

BÁCH KHOA

SỐ 48 — NGÀY 1.1.1959

Trong số này :

VŨ-VĂN-THIỆN	Thiên - Chúa đã vào lịch sử.
HOÀNG-MINH-TUYNH	Khái niệm về dân chủ.
NGUYỄN-VĂN-TUYÊN	Sử quan trong tư tưởng hiện đại.
NGUYỄN-VĂN-XUNG	Lũ cháu của tôi.
NGUYỄN-HIẾN-LÊ	Léon Tolstoï một Á-Thánh.
TIỂU-DẪN	Những gì bên trong việc Nga-sô định rút khỏi Đông Bá-linh.
PHAN - KHOANG và HOÀNG-MINH-TUYNH	(dịch) { Hồn Trung-hoa và Ki-tô giáo.
NGUYỄN-THIỆU-LÂU	Một quân công của Nguyễn-Công-Trứ.
CÔ-LIÊU	Nguyên-tử phụng-sự Hòa-bình.
THÁI-VĂN-KIỀM	Bát-Trần.
NGUYỄN-HUY-KHÁNH	Lược khảo về Tam-quốc diễn nghĩa.
NGUYỄN (dịch)	Cái chân khí.
HUY-TRÂM	Lời linh hồn (thơ).
THÙY-SONG-THANH	Bên máng cỏ (thơ).
PHẠM-DUY-LÂN	Trở về ...
DIÊN-NGHỊ	Biệt ... (thơ)
HY-VŨ	Kiếp phù sinh (thơ)

SỐ LỄ GIẢNG SINH SỐ LỄ GIẢNG SINH

RƯỢU : — Rượu Âu mạnh "*Eau de Vie củ*" 40° và 50°
— Rượu Tàu "*Lào-Mạnh-Tửu*"
— Rượu Tàu "*Tích-Thọ-Tửu*"

SI-RÔ "*Verigoud*" :

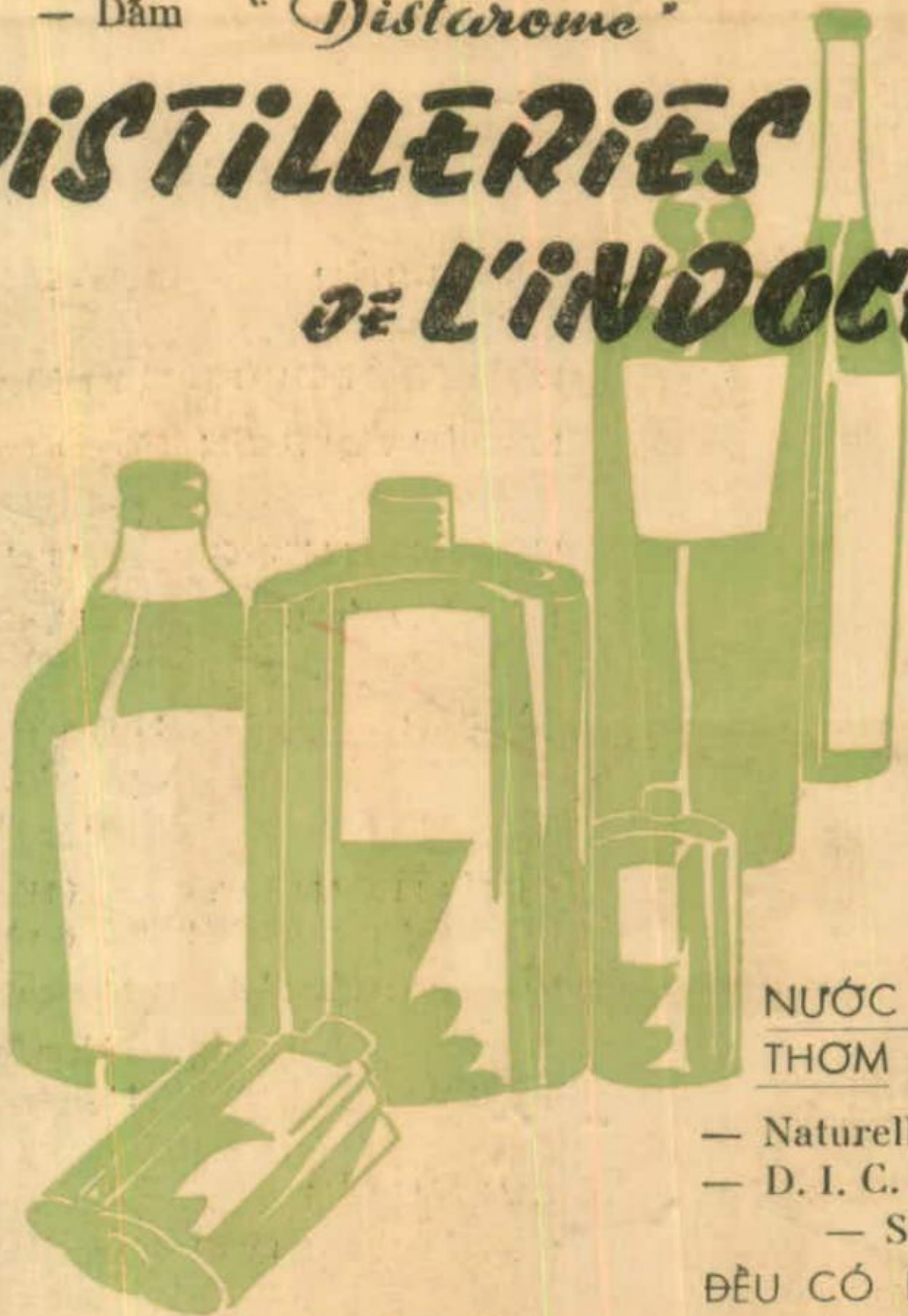
— Si-rô Cam, Quít, Chanh, Bưởi.

DẤM THẬT NGON 6° :

— Dấm "*Distarome*"

DISTILLERIES

DE L'INDOCHINE



NƯỚC HOA và DẦU THƠM « D.I.C. » :

— Naturelle — Fougère
— D. I. C. 5 — Lavande
— Stella

ĐỀU CÓ BÁN KHẮP NƠI

Mọi giao dịch về thương mại, xin do :

ở NAM-PHẦN : HÃNG RƯỢU BÌNH-TÂY (S.F.D.I.C.)
135, đường Pasteur — SAIGON

ở TRUNG-PHẦN : CÔNG TY THƯƠNG MẠI, KỸ NGHỆ và TIÊU CÔNG NGHỆ
(S.I.C.A.) — 32, Bến Bạch-Đằng — ĐÀ-NẴNG
HÃNG RƯỢU NHIÊU-BÁ
6, đường Hoàng-Hoa-Thám — NHA-TRANG

BÁCH - KHOA SỐ ĐẶC BIỆT

Kỷ niệm Đệ Nhị Chu Niên của

« Tạp chí BÁCH - KHOA »

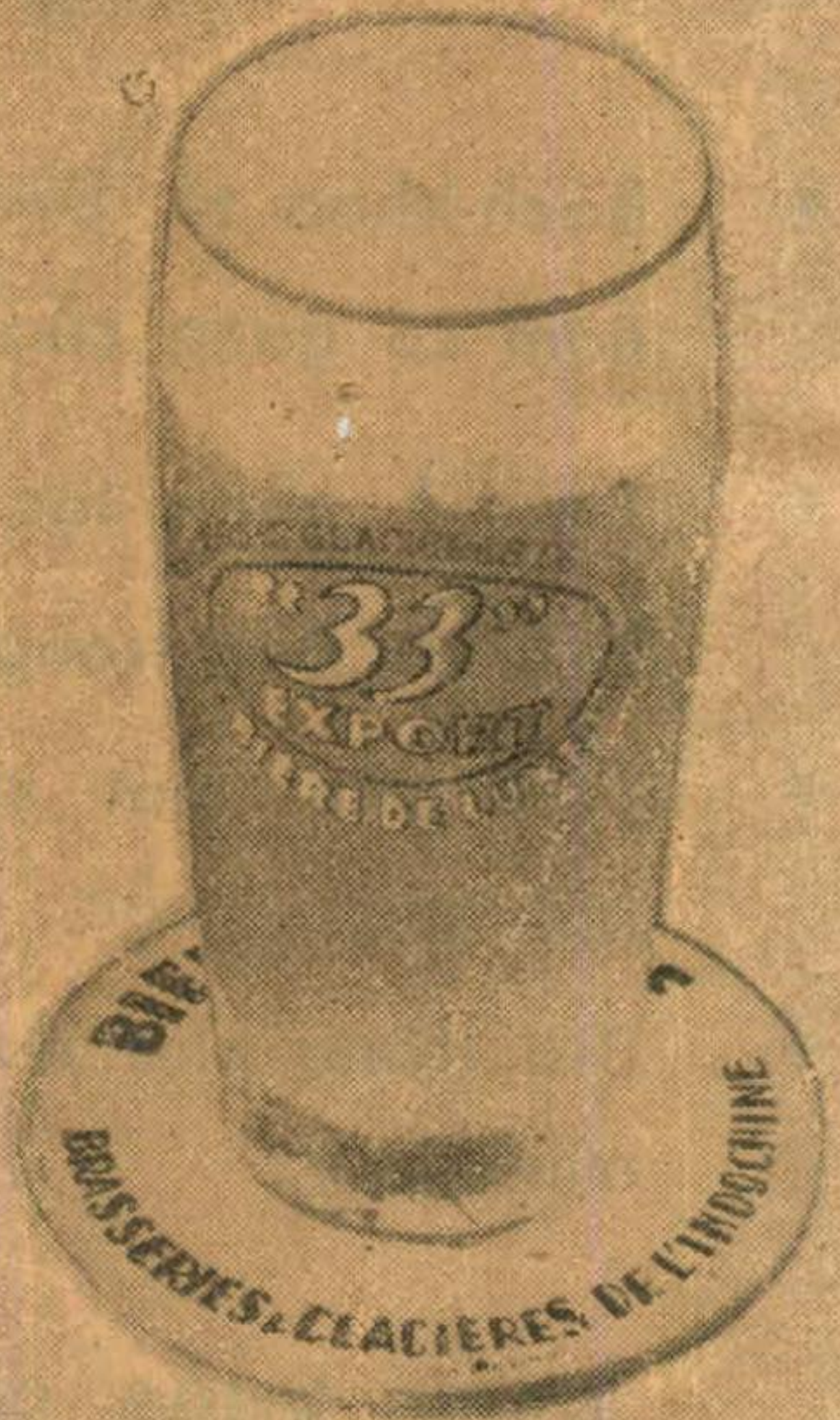


- ★ Bách-khoa số ĐẶC-BIỆT đánh dấu 2 năm cố gắng của BÁCH-KHOA.
- ★ Bài vở chọn lọc trong MỘT NĂM để trình bày trong MỘT SỐ.
- ★ Nơi góp mặt của tất cả các cây bút quen thuộc.
- ★ Bìa trang nhã do họa-sĩ Phạm-Tăng trình bày.

BÁCH - KHOA SỐ ĐẶC BIỆT

KỶ NIỆM ĐỆ NHỊ CHU NIÊN

*Số báo không phụ lòng các bạn ham
khảo cứu, yêu văn nghệ*



BÁCH - KHOA

Số 48 — Ngày 1 - 1 - 1959

	Trang
VŨ-VĂN-THIỆN	<i>Thiên Chúa đã vào lịch sử</i> . . . 3
HOÀNG-MINH-TUYNH	<i>Khái niệm về dân chủ</i> 10
NGUYỄN-VĂN-TUYÊN	<i>Sử quan trong tư tưởng hiện đại</i> 13
NGUYỄN-VĂN-XUNG	<i>Lũ châu của tôi</i> 19
NGUYỄN-HIẾN-LÊ	<i>Léon Tolstoï một Á Thánh</i> . . . 21
TIỂU DÂN	<i>Những gì bên trong việc Nga-sô định rút khỏi Đông Bá-linh</i> . . 34
PHAN-KHOANG và HOÀNG-MINH-TUYNH (dịch)	<i>Hồn Trung-hoa và Kí-tô giáo</i> . . 42
NGUYỄN-THIỆU-LÂU	<i>Một quân công của Nguyễn- Công-Trứ</i> 46
CÔ-LIÊU	<i>Nguyên tử phụng sự Hòa bình</i> 52
THÁI-VĂN-KIỂM	<i>Bát-Trân</i> 57
NGUYỄN-HUY-KHÁNH	<i>Lược khảo về Tam quốc diễn nghĩa</i> 61
NGUYỄN (dịch)	<i>Cái chân khỉ</i> 66
HUY-TRÂM	<i>Lời linh hồn (thơ)</i> 76
THÙY-SONG-THANH	<i>Bên máng cỏ (thơ)</i> 76
PHẠM-DUY-LÂN	<i>Trở về...</i> 77
DIỄN-NGHỊ	<i>Biệt... (thơ)</i> 84
HY-VŨ	<i>Kiếp phù sinh (thơ)</i> 84

BÁCH-KHOA

Trong những số tới

HUỲNH-VĂN-LANG
HOÀNG-MINH-TUYNH
NGUYỄN-HIỂN-LÊ

THIỆN-THI
UNG-TRÌNH
VƯƠNG-HỒNG-SÈN
SONG-AN CƯ-SĨ
ĐÔNG-HỒ
ĐỖ-TẤN
NGUYỄN-THIỆU-LÂU
NGUYEN-PHAN-AN
TRẦN-NGUYỄN ANH-CA
NGUYỄN-TƯƠNG-NHU
ĐOÀN-THÊM
TRẦN-HÀ
CÔ-LIÊU
NGUYỄN-TỬ-QUANG
TRẦN-VĂN-KHÊ

HƯ-CHU
LÊ-THANH-THÁI
VÕ-PHIẾN
NGUYỄN-PHÚC
LAN-ĐÌNH

VŨ-HẠNH
MẶC-THU
NGUYỄN
KIỀU-YIÊU

- : Dân số và kinh tế.
- : Khái niệm về dân chủ.
- : Những con đường giao thông giữa phương Tây và phương Đông trong thời thượng cổ và trung cổ.
- : Triết học và đời sống.
- : Góp ý kiến với Ô. Nguyễn-Hiến-Lê.
- : Thú chơi sách.
- : Tỉ lệ, Cộng-sản quốc tế hay quốc gia?
- : Cánh quạt đề thơ.
- : Đọc thơ Nguyên-Sa.
- : Ngũ hành sơn.
- : Thi sĩ Huế-Phong.
- : Tôi đóng phim bên Anh.
- : Góp ý kiến về việc thống nhất thơ.
- : Chung quanh vấn đề chọn nghề.
- : Khảo sát tình hình sân khấu năm 58.
- : Ai tình qua kính hiền vi.
- : Thử tìm lại xuất xứ bài vọng cổ.
- : Một vài cảm tưởng khi tham dự Đại-hội khảo nhạc quốc tế ở Ba-lê.
- : Ai người tráng sĩ (kịch thơ lịch sử).
- : Cái đồng hồ con ngựa (truyện ngắn).
- : Tâm hồn (truyện ngắn).
- : Đêm không hết (truyện ngắn).
- : Người khóc thầm ban đêm (truyện ngắn).
- : Chiều cuối năm (truyện ngắn).
- : Một truyện Liêu-trai mới.
- : Hà-bá (truyện dịch).
- : Trương-Hồng-Tiệm (dịch Liêu-trai).

BẠN HÃY ĐẶT MUA TỰ BÂY GIỜ TẠI HIỆU SÁCH QUEN

BÁCH KHOA SỐ ĐẶC BIỆT

Dày gấp đôi số thường — Phát hành ngày 15-1-59

THIÊN CHÚA

ĐÃ VÀO

LỊCH SỬ

VŨ-VĂN-THIỆN



ĐỒNG hồ lịch sử
diêm : 1958.

Bác Phó Mộc

nhà bên cạnh hỏi tôi : « Thế là nghĩa
làm sao ? Đếm thế nào mà lại ra con số
ấy ?... Không lẽ vũ trụ ta sống mới có
1958 tuổi ? »

— « Vũ trụ ta sống ư ? Trước khi

năm thứ nhất khởi sự, nó đã sống
được hàng triệu thế kỷ rồi ! Không
những vậy, từ khởi thủy loài người cho
đến nay, có hàng mấy vạn năm là ít !
Tôi nói bác không tin, nhưng 1958 kỷ
thực đề kỷ niệm một em bé mở mắt
chào đời cách đây ngàn ấy năm : em
tên Giêsu, vốn người Do-thái, cũng con
một bác phó mộc vô danh nọ ! »

Kề ra lạ lùng thật !

Bao anh hùng liệt sĩ đã từng làm
chấn động cả gầm trời ; bao vĩ nhân,
hiền triết, bao thiên tài lỗi lạc đã thi

nhau xuất hiện qua lịch sử nhân trần ! Thế nhưng, nếu các ngôi sao của họ có một thời le lói, rút cục cũng vẫn chỉ là những cánh sao băng ! Thần hoặc hậu lai còn sùng thượng họ, còn thành kính lật dở những trang sự nghiệp họ lưu truyền, thì chính con người họ đã thành thiên cồ, được cần thận niêm phong trong một dĩ vãng xác định, như trong một viện bảo tàng.

Song con người mệnh danh là Giêsu ?

Cuộc đời Ngài cũng khai mào lặng lẽ như bất cứ một trẻ em nào khác ; hơn nữa lại còn mang ấn triện cơ bản khổ ải ! Mẹ Ngài sinh Ngài ra trong một đêm sương giá, lỡ độ đường, tiểu tụy đến nỗi không chủ quán nào nhận cho ở trọ, đành phải liều mượn một chuồng súc vật làm nhà hộ sinh.

Ra đời và lớn lên cũng như ai hết. .. Con mắt bàng quan không nhận nỗi ra Ngài mất hút giữa đại chúng. Ngài sống vắn vẹn 33 năm ; nhưng 30 năm đã ăn náu dưới nếp sinh hoạt tầm thường của một đứa con ông phó mộc làng Nadarét.

Thời gian còn lại, Ngài có ra mắt dân gian và có thuyết giảng về đạo lý của Ngài. Đạo lý cao siêu thật, song các kẻ nghe theo và tuân hành vốn chỉ là thiểu số, lại phần đông thuộc đám lê dân, những người chỉ có thiện chí làm gia sản. Đối với hạng phú hào, cũng như với đám thượng lưu, mệnh danh là giới trí thức, phái lãnh đạo trước dư luận quần chúng, thì cả Ngài lẫn đạo lý Ngài đã không được ưu đãi, mà còn bị khinh miệt, đả kích. Cuộc xung đột lập trường và bản ngã

hắn đã đạt tới một độ khá cao, vì ngày kia, chính đạo lý ấy đã đưa Ngài tới khổ hình và án tử, cái án được nhóm người ưu tú quyết định, cùng toàn dân hưởng ứng tán thành. Ngài chết treo trên cây thập tự, trần truồng, thể lương, khổ nhục vô cùng...

Thất bại chưa từng thấy trong lịch sử lập đạo ! Một tia sáng chưa kịp lóe lên đã phụt tắt... Một dự định chết nghẹt từ trong trứng.... Ai chả bảo vậy ?

Vì Ngài tuyệt nhiên không để lại một bút tích nào... Tất cả những gì người ta còn được biết về Ngài đều do các môn đệ thảo biên hay truyền tụng lại. Khi nghiên cứu các sử liệu, ai nấy phải đề tâm suy nghĩ một điều : tất cả đạo lý Chúa Giêsu kết tinh trong một lời quả quyết thật là táo bạo, táo bạo đến khó hiểu. Con người vô danh tiểu tốt ấy đã dám xưng mình là con Thiên-Chúa và đồng nhất với Thiên-Chúa !

Xưa nay, ta đã thấy nhiều nhà lập đạo đưa ra những học thuyết cao siêu, độc đáo, và tự nhận có sứ mệnh dẫn nhân loại tới hạnh phúc... Mahomet giảng về Allah Thiên - Chúa và xưng mình là Tiên-tri của Thiên-Chúa ; Thích-Ca, sau thời gian tĩnh niệm dưới gốc Bồ-đề, đã tìm ra một giải pháp thần diệu giúp nhân thế vượt khỏi vòng trầm luân bề khổ ; Khổng - tử lấy Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín, giúp người ta ăn ở đức hạnh, thành hiền nhân quân tử, và đem bằng an trật tự lại cho cá nhân, gia đình, xã hội. Cả ba đều chỉ

giáo cho nhân trần đâu là đường, đâu là « Đạo ».

Duy có Chúa Giêsu dám tuyên bố lời này : « Ta là Đường đi, là Lẽ thật, và là Sự Sống ». Ngài không chỉ là người « hướng đạo » vì chính Ngài là « Đạo » ; Ngài không chỉ là người dẫn tới Chân lý, vì chính Ngài là Chân lý ; Ngài không chỉ là người đem ta về Hạnh phúc : chính Ngài và duy Ngài là Hạnh phúc tuyệt đối... Cắt đứt khỏi Ngài, mọi hạnh phúc khác lập tức trở nên ảo ảnh... đến cùng Ngài, ắt gặp được sự sống, vì hạnh phúc là gì, nếu không phải sự sống đạt tới điểm toàn thiện. Tất một lời, loài người chỉ thực hiện cứu cánh của họ khi đến với Chúa Giêsu, và như vậy đã thừa đủ để thỏa mãn hết mọi khát vọng sâu xa nhất của tâm hồn : Chân, Thiện, Mỹ... Ngài là vị Thiên-Chúa siêu việt đã đến giữa phàm trần, để phàm trần thấu siêu việt. Quả cuộc Giáng-sinh là một bằng chứng tình yêu của một ngôi Thượng-đế đã tự hạ để được thông chia cảnh ngộ của thụ sinh.

Tự xưng là Thiên-Chúa, đồng thời là tất cả cho con người, đó là mức cùng : là tốt điểm hết mọi cao vọng mà một con người có thể hình dung, mơ ước. Chúa Giêsu không hề có cao vọng đó vì những điều Ngài tuyên bố chỉ là sự thật. Đời nào một ông vua lại còn có cao vọng làm vua ? Và sự thật kia, ai nấy đều nhận xét được, miễn họ tâm thành cởi mở, đừng trì cố nhắm nghiền mắt trước ánh sáng, như bọn người đương thời đã cố quyết phủ nhận Chúa Giêsu.

Vì Ngài hẳn là một chàng điên hay một tên đại bợm nếu Ngài chỉ tuyên bố suông. Tên đại bợm, ước thuyết này phải gạt bỏ. Bởi không một tên đại bợm nào đại dốt đến chỗ đánh đòi một lời nói suông không đem tới thắng lợi nào hết, lấy cái chết đóng đinh trên một cây thập tự. Trước phiên tòa Thượng thẩm nhóm họp, bị cáo không ngần ngại trả lời viên thẩm phán : « Phải ông nói đúng, tôi là Con Thiên - Chúa ». Và chẳng, tên đại bợm nào có thể sống một đời đức hạnh như Chúa Giêsu ? Theo tường thuật lịch sử, Ngài dám công khai thách thức bọn địch thù của Ngài : « Ai trong các ông dám minh sát được ta có tội ? » Và nếu Chúa Giêsu chỉ là một chàng điên, thì đây quả là hiện tượng lạ lùng chưa hề thấy ! Một chàng điên có thể xây dựng một đạo lý siêu việt. Một chàng điên đã từng dùng quyền phép để cứu nhân độ thế ! Một chàng điên đã dấy động cả một quốc gia, và bị cả một dân tộc phản kháng, xử tử !

Và còn nhiều điều khác làm ta thắc mắc hơn nữa !

Chúa Giêsu, sau khi chết và táng xác trong huyết ba ngày, đã sống lại ra khỏi mồ, không chịu đồng số phận tàn rữa với chúng sinh. Quả xảy ra như lời Ngài đã tiên báo.

Cuộc Phục hoạt vinh hiển phân biệt Ngài hẳn với các nhà lập đạo đã bị vùi sâu trong quá trình lịch sử ; giờ đây Ngài sống giữa thời đại hơn khi nào hết, hiện diện tận trong tâm khảm của mỗi người, ngõ hầu thể hiện lời tuyên bố : « Ta là Đường đi, là Lẽ

thật, là Sự sống » ; Mỗi tín đồ của Ngài không chỉ có nhiệm vụ nhắm mắt tuân hành những giáo huấn đã chỉ dạy « trong dĩ vãng » ; Chúa Giêsu đang sống và hoạt động trong họ ngay trong hiện tại : nơi họ, Ngài là tất cả... Người Công Giáo luôn luôn có thể xác tín về mình : « Tôi sống, mà không phải tôi sống, chính Chúa Giêsu sống ở trong tôi. »

Sự sống bí nhiệm này chẳng phải ảo tưởng hay ngộ nhận. Nó đã phát triển một phần nào thành lịch sử, lịch sử mà mỗi tâm hồn thiện chí có thể kiểm điểm cho mình cũng như cho người khác. Chính Chúa Giêsu đã dám công khai thách thức đến cả những định luật tuần hoàn hầu như bất di bất dịch của vũ trụ : « Trời đất sẽ qua, song lời Ta nói chẳng hề qua. ! » Nếu sơn lâm tinh tú không vững bền bằng lời Ngài phán, thì lẽ đương nhiên việc Ngài bước vào lịch sử phải là cả một biến cố vang dội cả trước lẫn sau bước chân Ngài.

Quả vậy, Chúa Giêsu không tự trời cao bắt thần rơi xuống đất như một mảnh sao lạc. Trước khi Ngài đến, cả một dòng lịch sử đã được trực tiếp đúng tay, khởi nguồn và điều khiển ? Nước Do-thái, dân tộc được chuẩn bị để cưu mang và nghênh tiếp Thượng-đế giáng trần, ra đời nguyên bởi một mệnh lệnh của Thiên-Chúa tối cao.

Ông tổ Do-thái, hồi đó đang còn sống yên hàn trên đám đất tiền nhân để lại, còn là công dân xứ Chaldée, nay thuộc lãnh thổ Irak tại Trung-đông. Sử chép rằng, ngày kia nghe tiếng gọi, Abraham lập tức bỏ mồ mã tổ tiên, quê hương xứ

sở, cùng bầu đoàn thể từ đất dẫu ra đi, hướng về một chân trời mù mịt, dẫn bước vào một ngày mai vô định. Chỉ vì tin tưởng nơi lời Thiên-Chúa phán : « Người hãy bỏ xứ sở người, gia tộc người, nhà cha ông người, và hãy đến một nơi Ta sẽ chỉ cho người... Ta muốn dùng người gây một dân tộc lớn ». Abraham đến định cư tại đất ngày nay ta gọi là Do-thái, song hồi đó do người Chanaan chiếm đóng. Và bỗng nhiên, lịch sử mục kích sự xuất hiện một dân tộc mới, kỳ dị về đủ mọi phương diện, dị biệt hẳn với các nước lân bang, từ phong tục, tính tình cho tới tôn giáo chính trị, một dân tộc bé nhỏ, đã mấy phen lữ lượt lưu đầy, tha phương cầu thực hay tan rã, bôn ba trên mọi ngã đường ly loạn, song vẫn duy trì được cá tính độc đáo là dân tộc, không hề chịu vong bản, đồng hóa, thậm chí cho đến ngày nay cũng vậy. Cái gì cắt nghĩa được hiện tượng kia nếu không phải điều này : một quốc gia ra đời nguyên vì lý do tôn giáo ? Người Do-thái nếu hiện ngang, chỉ có thể hiện ngang về một điểm : Thiên-Chúa đã ở đầu dòng lịch sử của họ, để làm cho họ — giữa rừng nhân loại dị đoan, tin vợ thờ quấy, mệnh danh là thần thánh — thành quốc gia tiên khởi của tôn giáo độc thần, chỉ biết thờ phượng duy một mình Thiên-Chúa. Cả lịch sử Do-thái là một sự khinh miệt triệt để các phương tiện trần gian để diên rồ ký thác vận mệnh cá nhân và đoàn thể trong tay Thiên-Chúa, một Quốc-gia duy nhất trên thế giới mà chính trị bị thu hút hoàn toàn vào tôn giáo, mà đền thờ điều khiển ngôi vua ; nói đúng hơn, không có vua nữa

hoặc nếu có vua chỉ là khí cụ hữu hình của Hoàng-thiên, Thượng-đế. Toàn dân Do-thái chỉ hiện hữu trong tâm trạng đợi chờ một vị Cứu-thế mà Thiên-Chúa đã hứa ban, đang sẽ đầu thai trong dòng máu họ để bước vào trần thế. Lịch sử Do-thái căn cứ vào một lời giao ước Thiên-Chúa đã kết nguyên với cha ông họ trong dĩ vãng, để rút nguồn sinh lực tiến tới đối tượng thấp thòm trông chờ ở vị lai, Thương thay, một quan niệm quá vật chất về bản thân và sứ mệnh Đấng Cứu-thế, đã làm cho đa số dân sự nhầm mắt trước biến cố lịch sử « Thiên-Chúa giáng trần ». Họ đang chờ một vị đại vương đến giữa hào quang chói rọi, đi tới đâu là kinh thiên động địa đến đó ; họ đang đợi một viên mãnh tướng đến phán ra một lời là đủ lật đổ ách đô hộ bọn người La-mã, thì này đây họ gặp một kẻ hạ lưu hèn kém, con « lão phó mộc Giuse » mà ai nấy đều nhún mắt.

Kết cục Chúa Giêsu đã bị chính tay đồng bào Ngài sát hại. Món nợ tày đình họ tự chuốc lấy qua lời thốt ra do chính miệng viên đạo trưởng đã âm mưu giết Ngài : « Có gì thì máu ấy sẽ đổ trên đầu chúng tôi và con cháu chúng tôi » : không những họ đã phải trả nặng trong cuộc thanh trừng đẫm máu nhất lịch sử, xảy ra khoảng năm 70 sau kỷ nguyên, khi Titus dẫn quân La-mã tới bình địa hóa kinh thành Giêrusalem ; mà ngày nay tàn mác tha phương trên khắp các ngã đường thế giới, họ vẫn còn canh cánh bên lòng. Rải rác trên mọi lục địa, họ vẫn mãi mãi duy trì quốc tịch Do-thái, để làm chứng về sự kiện siêu việt

họ mang theo... : một dân tộc được Thiên-Chúa chọn đã dúng máu giết Ngài.

Mặc họ trì cổ, lịch sử đã đòi chiều, từ khi Chúa Giêsu xuất hiện. Với Ngài, khai mạc một hừng đông, một kỷ nguyên mới cho toàn thể nhân loại.

Từ hạt giống bé mọn gieo xuống đám đất Trung-đông, đạo Chúa Giêsu lan tràn như nước lụt. Không khí giới, không võ lực, nguyên chỉ với lời rao giảng và bằng chứng sống động, đạo lý ấy trong chớp nhoáng, đã chiếm vùng Tiểu-Á và từ đó thôn tính cả thế giới La-Hy, phát động và cấy gieo tín đồ suốt dọc vòng bờ Địa-trung-hải. Mặc dầu chướng ngại ngoài trong mọ lên như nấm... Nội bộ chưa kịp giờ chỉnh đốn chu đáo ; ngoại lai, hết mọi thứ ngăn trở gặp trên đường.

Thời đó đế quốc La-mã, chính trị làm bằng thói nát, tham nhũng, cường bạo, bất công ; một nền phong hóa suy đồi đến tột điểm ; lại nữa, tư tưởng, chính kiến, các quan niệm về nhân sinh vũ trụ, các cơ sở sẵn có về triết học tôn giáo, những tâm trạng, lập trường, định kiến, kết tinh từ bao thế hệ, nhất nhất chung đúc thành một tường lũy kiên cố, chặn đường tiến thủ của cái tôn giáo chỉ mới nhu nhú mầm non, mà kẻ sáng lập lại chẳng qua là một tên tử tù như ai nấy đều biết.

Thêm vào đó cuộc cấm đoán và bách hại đạo mới, do chính quyền điều khiển với những phương pháp hiểm độc và đẫm máu, kéo dài suốt 300 năm, kể từ đời Néron cho tới Constantin ; một cuộc tàn sát chưa từng xảy ra trước đó,

trong lịch sử loài người, mà ngày nay di tích còn lưu lại.

Các vị vương giả tưởng bóp nghẹt được ngay trong trứng tôn giáo hãy còn non nớt ! Ai ngờ, sau khi tàn sát hơn 11 triệu người Công - giáo, các Hoàng-đế La-mã đã phải thúc thủ. . Vì sau ba thế kỷ bách hại, không những 11 triệu, mà hầu cả Đế-quốc đã biến thành tín đồ Chúa Giêsu, kể từ ngai vàng trở xuống. Thành La-mã, kinh-đô muôn đời của các Đế-vương thống trị, chốn ngàn năm văn vật, nơi tập trung và phân phối ra khắp Địa-trung-Hải, hết mọi ngành sinh hoạt tinh thần vật chất của cả Đế-quốc, chính thành La-mã một ngày kia bỗng dưng biến thành thủ đô Công-giáo hội.

Từ triều Constantin trở đi, lịch sử Âu-châu chặt chẽ đan kết cùng lịch sử Giáo-hội La-mã. Giáo-hội đã ở đầu và ở giữa nền văn minh của kỷ nguyên mới. Thời Trung-cổ chẳng hạn, vốn là tiêu biểu cho một xã hội chọn đức tin Công-giáo làm tôn chỉ tối cao, nếu không phải duy nhất, đề thiết lập một lâu đài văn hiến sán lạn, kiên hùng, mà ngày nay thế giới còn trầm trở ca tụng và coi là nhạ sống. Người ta có thể đẩy bỏ con đường Giáo-hội đã vạch, đề tìm về những nguồn hứag cổ cưu hơn, hay tiến tới những chân trời mới lạ hơn, như thế kỷ Phục hưng đã làm ; người ta có thể đứng lên chỉ trích, phản đối và tìm cách khai trừ Giáo-hội khỏi lịch sử, như các cuộc đại cách mạng Âu-châu thế kỷ 18-19 đã thí nghiệm ; và như các chủ nghĩa vô thần ngày nay đang nỗ lực ; người ta có thể huy động

những tài nguyên khoa học kỹ thuật, đem đối chọi với các trị giá mà từ 20 thế kỷ nay, Giáo-hội vẫn một mực chủ trương và rao giảng... Nhưng, người ta không đủ sức tiêu diệt Giáo-hội, cũng như không làm sao cản trở được sức bành trướng hầu như bất chấp của Giáo-hội (hiện nay số người tin tưởng ở đức Thượng-đế giáng trần, là một phần ba nhân loại). Người ta cũng không tài nào gột xóa được các ấn triện sâu xa Giáo-hội đóng trên lịch sử văn minh nhân trần. Nếu người ta cứ ương ngạnh vịn vào thế giới tân tiến để khích bác Giáo-hội, thì Giáo-hội không ngần ngại lập diễn đàn ứng đối, với những nhà khoa học trứ danh như Curie, Du Nouy, Carrel, Lemaître, Theillard de Chardin ; với những nhà tư tưởng xuất chúng như Bergson, Maritain, Gilson, Le Roy, Blondel, Marcel ; với những nhà văn hào lỗi lạc như Claudel, Péguy, Chesterton, Papini, Graham Green v. v... Nguyên chỉ Giáo-hội mang trong nội giới mình thực thể của Đấng đã phán : « Ta là Đường đi, là Lẽ thật và là Sự sống ». Trước tòa án nhân dân của chế độ Cộng-sản, trong các trại tập trung của chủ nghĩa độc tài, cũng như trên lò thiêu sinh của Đức-quốc-xã, Giáo-hội vẫn hiên ngang quả quyết ý chí bất khuất của mình... Người ta có thể tra tấn, cầm tù, bắn giết các Giáo-hữu, người ta không thể diệt trừ Giáo hội. Vua Tự-đức đã giết hơn 18 vạn Giáo-dân, nhưng Giáo-dân Việt-nam ngày nay đã lên gần 2 triệu.

Có lẽ vì sự tiến triển ngược ngã đó mà Giáo-hội là kẻ thù số 1 của chế độ duy vật vô thần. Học thuyết Mác-xít chủ trương : lịch sử là kết quả những cuộc

đấu tranh giai cấp, mà chiều hướng nhất
hiết bị quy định nguyên bởi yếu tố
kinh tế... Giáo-hội, với lịch sử mình đã
sống và ảnh hưởng, bình tĩnh chứng
minh rằng : lịch sử đã làm bằng lòng tin
ở vị Thiên-Chúa giáng trần, vì Thiên-
Chúa đã thân hành đến giữa nhân loại
để cấu tạo một dòng lịch sử mới thắm

nhuần công bằng và bác ái... Cộng đoàn
thế giới đừng mong xây dựng một trật
tự nào hết ngoài lòng tin đó.

Khi một vị Thiên-Chúa đã bước vào
lịch sử, lịch sử không thể không đòi
chiều, và nặng mang một ý nghĩa mới :
ý nghĩa cứu độ.

VŨ-VĂN-THIỆN



Thiên-Chúa xuống để đưa chúng ta lên ; Thiên-Chúa
làm người, để loài người làm Thiên-Chúa !

THÁNH AUGUSTINÔ

(Bài giảng số CXXVII)

★ Mặt trời công chính đã mọc lên giữa tối tăm để soi sáng cho
hết mọi người.

Tiên tri MALACHIE và Thánh GIOAN

Phải làm hòa cùng anh em trước khi dâng của lễ

— Chúa Giêsu bảo môn đệ : « Các người nghe có lời dạy
các tiền nhân rằng : Chớ giết người, kẻ nào giết người phải
xử trước tòa sơ thẩm. Song ta, ta bảo các người : Kẻ giận
ghét anh em phải xử trước tòa sơ thẩm ; kẻ bảo anh em
là ngu xuẩn, phải xử trước tòa thượng thẩm. Còn kẻ bảo
anh em là phản bội, phải xử trong hỏa ngục. Vậy khi người
dâng của lễ trên bàn thờ và nhớ lại trong anh em có ai
phiền trách người điều chi thì người hãy để của lễ đó
và tới làm hòa cùng anh em đã, rồi hãy trở lại dâng của
lễ sau ».

KHÁI NIỆM VỀ DÂN CHỦ

DÂN CHỦ LÀ GÌ ?

HOÀNG-MINH-TUYNH

(biên khảo)

Ngay trong phần đầu của thiên biên khảo về dân chủ này, chắc các vị độc giả còn nhớ chúng tôi đã cố gắng định nghĩa hai chữ dân chủ cốt làm sao cho được khúc chiết và minh bạch. Qua thiên biên khảo, chắc các vị độc giả cũng đã nhận thấy rõ có những chế độ khác biệt nhau mà cùng tự nhận mình là dân chủ và các chế độ ấy chia rẽ nhau ở giữa hai quan niệm, hai quan niệm chẳng những chỉ cho "riêng mình là chính thống," mà còn gọi quan niệm đối lập với mình là hư ngụy.

Đề đi tới chỗ kết luận, tự nhiên có hai vấn đề cần phải nêu lên để giải quyết :

Thứ nhất là vấn đề : Dân chủ là gì ? và thứ hai là vấn đề : Quan niệm dân chủ nào là quan niệm dân chủ chân thực ?

Dân chủ là gì ?

Căn cứ theo những điều đã nhận xét từ trước đến nay, ta có thể đề

xuất hai phát nghị dưới đây :

Lý tưởng dân chủ, xét cho sâu xa, phát nguyên từ một nguồn cảm niệm, đó là *cảm niệm tự do*.

Song, tùy theo cách thức giải thích theo triết lý này (triết lý duy thần) hay theo triết lý kia (triết lý duy vật), lý tưởng tự do ấy sẽ dẫn đưa tới những cơ chuẩn xã hội và chính trị khác nhau. Lý tưởng khi cảm niệm thì chỉ có một, mà khi biểu hiện, phô diễn lại hóa ra hai. Hay muốn nói cho rõ ràng hơn thì lý tưởng dân chủ, nguyên nó, chỉ định giới một cách mơ hồ cho các chế độ xã hội và chính trị tự nhận là phát nguyên từ nó ; và khi nó thể hiện ra thành hình một cơ chuẩn chính trị và xã hội thì nó phải khuất chiết, nghĩa là phải uốn cong mình qua một triết lý nào mới được.

I — Một cảm niệm : tự do

Truy nguyên tới tận cội rễ sâu xa thì dù theo cách thức biểu hiện, phô

diễn nào, lý tưởng dân chủ cũng qui về một mối duy nhất. Cảm niệm tự do, nói theo dụng ngữ của Bergson, chỉ có một. Cảm niệm ấy là mối nhiệt tâm đòi hỏi tự do, tự do cho mỗi người, nghĩa là quyền mỗi người được quyết định vận mệnh riêng mình, và tự do cho đoàn thể, nghĩa là quyền của các người trong đoàn thể được quyết định vận mệnh chung cho hết cả.

Kề ra khi nói cảm niệm dân chủ đều qui về một mối duy nhất, chúng tôi có thể làm cho nhiều người ngạc nhiên, bởi lẽ cảm niệm có hai nhu yếu: nhu yếu trên bình diện cá nhân (cá nhân đòi hỏi tự do), và nhu yếu trên bình diện đoàn thể (đoàn thể đòi hỏi tự do), và trên thực tế, hai nhu yếu ấy hình như mâu thuẫn nhau. Dầu vậy, chúng tôi tin chắc rằng nhu yếu sâu xa của lý tưởng dân chủ tiến tới chỗ dung hòa các mâu thuẫn đối lập nhau, và làm tiêu tan các mâu thuẫn trong một cảm niệm.

Trước hết xin nói về chủ trương của chế độ dân chủ cổ điển: chế độ dân chủ cổ điển thừa nhận mọi quyết định muốn cho có giá trị chỉ cần được đa số chấp thuận và thiểu số phải phục tùng quyết định của đa số, như vậy thì các phần tử thuộc thiểu số quả thật không thật được hoàn toàn tự do, song chủ trương dân chủ cổ điển cho đó là điều cần thiết không thể tránh được và người ta đã tìm cách ngăn ngừa những sự quá đáng bằng những biện pháp thích trung. Trước hết người ta công bố những quyền tự do công báo và những quyền của cá nhân mà đa số không thể xâm phạm được, cốt hạn chế uy quyền

xã hội đối với cá nhân, không cho đi quá một mức nhất định nào. Thứ nữa, trên địa hạt kinh tế, người ta thi hành chủ nghĩa tự do kinh tế với ý niệm kinh tế thuộc của mọi người mà không thuộc của ai hết, khiến cho quyền của toàn thể xã hội dung hòa được phần nào với quyền của mỗi cá nhân. Sau nữa, mọi chế độ dân chủ đều xây dựng với ý tưởng: tiến bộ về phong tục, về học vấn sẽ đưa người ta tới chỗ hiểu biết lẫn nhau và do đấy có thể nhân nhượng với nhau về tư tưởng và về quyền lợi, hầu thực hiện ổn thỏa một chính phủ của mỗi người cho mỗi người và của mọi người cho mọi người.

Trong chế độ dân chủ mác-xít, người ta cũng chủ trương như vậy. Rút-xô và Mác, tuy cách nói khác nhau, nhưng cũng đều cho rằng: nếu tình trạng xã hội tẩy trừ sạch được cái « nguyên tội » là sự bất bình đẳng thì mọi người đều sẽ hòa thuận với nhau, khiến cho ý chí của mỗi người phù hợp với ý chí của toàn thể và khiến cho mỗi xung đột — mỗi xung đột chỉ có hình thức bề ngoài — giữa cá nhân và đoàn thể phải tiêu tán đi.

Xem vậy thì cứu cánh sau hết của dân chủ chính là sự đồng hóa những kẻ thống trị bởi những kẻ bị trị (không có nghĩa xấu). Lý tưởng đó chưa thể đạt ngay được, nhưng người ta hy vọng ngày kia một trạng thái xã hội sẽ xuất hiện, làm cho mọi sự trở nên điều hòa, khiến mọi cá nhân sẽ thỏa thuận êm đẹp với nhau và do sự thỏa thuận chung đó, mỗi người khi tuân theo quyết định chung của mọi người, chính là tuân theo quyết định riêng của mình:

quyết định cá nhân biến vào trong quyết định của toàn thể, và ý chí của cá nhân hòa vào trong ý chí của toàn thể vậy. (Xem Bách-Khoa số 10 : « Rút-xô với bộ Dân ước luận », tr. 9-11 ; số 32 : « Nguồn gốc lý tưởng dân chủ mác-xít », tr. 10-14).

Cảm niệm sâu xa của lý tưởng dân chủ là như thế. Coi qua, ta thấy lý tưởng ấy thật là *lạc quan* : nó chối bỏ tất cả những quan niệm *bi thảm* về thân phận và hoàn cảnh của con người, song điều đó có lẽ sẽ đưa ta đi quá sâu vào vấn đề triết lý. Ở đây ta chỉ cần nhớ một điều là lý tưởng dân chủ, tựa trên cái trục là tự do con người, thật ra chỉ có một. Điều này giúp ta hiểu được hai sự kiện dưới đây :

a) Mặc dầu danh từ ấy mang nhiều ý nghĩa khác nhau, những quan niệm về dân chủ đều đồng ý với nhau về điểm đặt tự do làm nền tảng cho dân chủ. Không phải tất cả mọi hình thức dân chủ đều thừa nhận tự do làm phương tiện, nhưng hình thức dân chủ nào cũng công nhận tự do là cứu cánh phải đạt được.

b) Ý niệm tự do ấn định cái biên giới phân chia các chế độ dân chủ và các chế độ phát-xít (hiểu theo nghĩa rộng). Về những phương tiện và thủ đoạn dùng, có thể có những điểm tương đồng giữa một vài chế độ dân chủ và những chế độ phát-xít. Song điểm tương dị căn bản giữa hai loại chế độ chính là ở chỗ chế độ dân chủ (đây nói dân chủ thành thật, chứ không phải dân chủ giả dối) lấy tự do làm cứu cánh, còn chế độ phát-xít theo đuổi một cứu cánh khác hẳn, cứu cánh ấy có thể là chủng tộc, Nhà nước hay quốc dân.

Ngoài ra, sự đồng hóa căn bản giữa dân chủ và tự do còn đưa tới một hậu quả khác, đó là hậu quả làm cho lý tưởng dân chủ phổ cập tới hết cả mọi người trong hoàn vũ và không thể có giới hạn trong không gian. Nếu tự do của con người là căn nguyên của mọi giá trị về chính trị thì tự do ấy phải là tự do của hết mọi người, không loại trừ một ai, hay nói một cách khác, hễ là người thì đều có quyền hưởng tự do ấy hết. Đó cũng là điểm phân biệt giữa một chế độ phát-xít và một chế độ dân chủ nữa vậy.

Tất cả những điều chúng tôi diễn bày từ trên tới đây có thể đưa ta tới chỗ cho rằng nếu đã có sự tương đồng căn bản về *cứu cánh* giữa hai chế độ dân chủ cổ điển và dân chủ mác-xít thì sự dị đồng về *phương tiện* chắc cũng có thể giải quyết, dung hợp được chăng ? Chúng tôi không nghĩ như vậy, và vì thế chúng tôi tưởng đó mới chính là điều quan trọng và là điều khiến cho ta phải lo âu ! Điều ấy nêu lên vấn đề : có thể phụng sự tự do bằng những phương tiện áp bức, phản tự do không, và trong trường hợp này, phương tiện chẳng sẽ đi tới chỗ biến đổi và làm hư hỏng cả cứu cánh đi sao ?

Song chúng tôi muốn chứng minh rằng nếu mọi chế độ dân chủ đều có chung một cảm niệm là tự do, thì sự đồng cảm niệm ấy chính là một cách công nhận rằng vận mệnh của nhân loại nằm trong hai chữ tự do, hay tương lai nhân loại chính sẽ do nhân loại kiến tạo nên vậy.

HOÀNG-MINH-TUYNH

biên khảo

Kỳ sau : Hai cách thức biểu hiện dân chủ : hai quan niệm dân chủ.

SỬ-QUAN TRONG TƯ-TƯỞNG HIỆN-ĐẠI

NGUYỄN-VĂN-TUYỀN

Đây là bài của một vị linh mục Việt-Nam du học tại thủ đô Công-giáo gửi về cho Bách-Khoa, bàn về lập trường quan điểm của nền triết học và Kí-tô giáo đối với lịch sử, với ý muốn đem lại một lời « giải đáp những vấn đề trọng yếu nhất của con người sống trong không gian và thời gian, thừa hưởng di sản của quá khứ, xây dựng hiện tại và hướng về tương lai ». Một bài khảo cứu công phu và có giá trị. Tuy nhiên, phải chăng một cuốn sách của Cha Daniélou S. J., cuốn « Essai sur le mystère de l'histoire », đã giúp một phần lớn cho vị linh mục viết nên bài này. Có lẽ do đây mà mấy đoạn phê bình về triết học đông phương của tác giả quá sơ sài, khiến ta có cảm giác tác giả chưa đi được sâu tới căn bản của vấn đề, để đem lại cho ta một khoái cảm thỏa mãn. Lại nữa, khi nói về sử quan của Marx-Hégel với sử quan của Kí-tô giáo, tác giả hình như không biết đến cuốn « Christ et le temps » của O'culman, tác giả thế phản, là cuốn đã giúp Cha Daniélou rất nhiều. Vì thế kết luận kém phần súc tích và quá vắn, có thể làm cho nhiều người bối ngỡ. Ngoài mấy khuyết điểm trên, thiên khảo luận này nêu lên được khá nhiều điểm mới lạ về ý nghĩa lịch sử, xin lục đăng để bạn đọc thưởng thức.

L. T. S.

Dưới đề tài « Sử quan trong tư tưởng hiện đại », ở đây chúng tôi không có ý trình bày một hệ thống triết học toàn vẹn về lịch sử. Trong những năm gần đây, các danh từ « Triết học lịch sử », « Thần học lịch sử » đã thành những từ ngữ rất thông dụng, nhưng danh từ triết học và thần học ở đây phải hiểu theo nghĩa : đem năng lực của lý trí hay ánh sáng chân lý tôn giáo để suy niệm về ý nghĩa của lịch sử, vì thực ra sử

quan không phải là một hệ thống triết học tự lập khả dĩ xếp ngang hàng với các triết học khác : triết học kinh viện, triết học Các-mác, triết học duy sinh v.v. Sử quan chính là lập trường, quan điểm, viễn tượng của mỗi nền triết học đối với lịch sử, là lời giải đáp những vấn đề trọng yếu nhất của con người sống trong không gian và thời gian, thừa hưởng di sản của quá khứ, xây dựng hiện tại và hướng về tương lai.

Khái niệm về lịch sử

Vậy lịch sử là gì ?

Quan niệm về lịch sử bao hàm rất nhiều yếu tố và mỗi sử gia có một định nghĩa riêng, tùy theo quan điểm mỗi người. Đại để có thể định nghĩa : Lịch sử là sự khai diễn sinh hoạt nhân loại trong không gian và thời gian. Lịch sử chứa đựng mọi biến cố do đoàn thể nhân loại và liên quan đến đoàn thể nhân loại. Như thế lịch sử có thể coi như một thực tại khách quan có thể kiểm chứng bằng các phương pháp thực nghiệm mỗi ngày thêm hoàn hảo.

Lịch sử là một thực tại khách quan, nhưng thực tại khách quan đó có nghĩa gì ? các biến cố liên kết với nhau theo định luật nào ? lịch sử đang tiến về đâu ? tương lai nhân loại sẽ ra sao, làm sao cắt nghĩa được địa vị, ý nghĩa, vận mệnh con người trong không gian và thời gian ? con người có liên quan gì đến đồng loại, đến xã hội ? Đem lý trí suy niệm tìm các định luật hướng dẫn lịch sử, tìm lời giải đáp về ý nghĩa của lịch sử thuộc địa hạt triết học lịch sử. Từ địa hạt của lý trí bước sang lĩnh vực tôn giáo, tìm ý nghĩa lịch sử trong ánh sáng chân lý của tôn giáo thuộc phạm vi thần học lịch sử.

Không phải mãi ngày nay con người mới có ý thức về lịch sử. Ý thức lịch sử đã xuất hiện ngay từ nơi con người sơ khai, từ lúc con người sơ khai biết lướt thắng mọi trở ngại vật chất vẫn kiểm chế mình, biết khuất phục sức mạnh thiên nhiên để phát triển khả năng tinh thần của mình. Những bức họa giản dị

của con người sơ khai phác trên vách hang đá thời tiền cổ vì thế có thể coi như biểu hiệu ý thức lịch sử của họ. Dần dần con người biết vượt qua hàng rào cá nhân sống thành bộ-lạc, ý thức về lịch sử của họ càng biểu lộ rõ rệt nhờ sự quan sát cách phát triển của đoàn thể. Ý thức lịch sử phát sinh nhờ hai yếu tố : Động và Tĩnh, Liên Tục và Gián Đoạn. Liên tục giữa các gia tộc, các bộ-lạc, các triều đại. Gián đoạn vì các biến cố liên quan đến sinh hoạt của đoàn thể hay mỗi bang giao với các đoàn thể khác : phát minh kỹ thuật, trao đổi kinh tế, phân chia lãnh thổ... Khi con người biết hợp quần thành quốc gia hay quốc tế, chân trời lịch sử càng mở rộng, nhưng cũng vẫn cấu tạo bằng những yếu tố trên. Sau cùng, quan niệm về lịch sử được áp dụng cho cả nhân loại, nhân loại được coi như một đơn vị duy nhất, phát triển, tiến tới. Với quan niệm về lịch sử bao quát đó, tư tưởng hiện đại mỗi ngày càng chú trọng đến lịch sử, tìm trong lịch sử hy vọng giải quyết nổi các vấn đề liên quan đến nhân sinh.

« Hiện đại cố tìm trong mọi vấn đề khái niệm lịch sử : hình như người ta chỉ có thể hiểu thật một hiện tượng về con người hay về thế giới bằng cách nhìn nó trong nguồn gốc hay sự tiến triển thời gian. Thực ra, hiện nay chúng ta đang được chứng kiến sự phát sinh một nền Nhân bản lịch sử với những vấn đề chính yếu : Trong lịch trình tiến hóa ngàn năm, con người đã phát triển thế nào, và con người phải theo đường nào để đáp lại sứ mệnh chính yếu của mình ? » (J. Laloup et J. Nélis, tựa cuốn Culture et Civilisation).

Khước từ lịch sử

Lịch sử cấu tạo bằng hai yếu tố: liên tục và gián đoạn. Chối bỏ một trong hai yếu tố đó là khước từ ý nghĩa của lịch sử.

Các tư tưởng cổ điển ở Đông-phương (Trung-hoa, Ấn-độ) cũng như ở Tây-phương (Hy-lạp) đều chỉ nhấn mạnh về liên tục tính và do đó khước từ lịch sử. Tư tưởng Trung-hoa lấy sự hòa hợp của hai nguyên lý âm dương để cắt nghĩa vận chuyển của vũ trụ và vạn vật. Đó là định luật đại đồng bao gồm vũ trụ quan và nhân sinh quan: lịch sử được coi như một chu trình luôn luôn tái diễn một lý duy nhất, không nguyên khởi, không tận đích. Tư tưởng Ấn-độ cũng không thoát khỏi viễn tượng trên: Ấn-độ giáo, Bà-la-môn cũng như Phật-giáo lấy « Nghiệp » làm chân lý căn bản: Nhân sinh Quả, và Quả tác Nhân, con người trầm luân trong giây luân hồi và Niết-bàn cũng chỉ là sự tan biến trong Thực tại bất dịch, muôn thừa. Tư tưởng Hy-lạp cũng ngừng lại ở một hình thức tương tự. Các triết gia tiêu biểu nhất của Hy-lạp đều chủ trương: Thực tại thần linh chính là thế giới Ý niệm bất dịch và vĩnh viễn. Các định luật của vũ trụ và của xã hội chỉ là phản ảnh của thế giới bất dịch đó (xem J.Daniélou, Essai sur le mystère de l'Histoire, tr. 9).

Triết học duy sinh của Sartre đối lập hẳn với các lập trường cổ điển trên. J.P.Sartre chỉ nhìn con người tự tạo trong thời gian, vì thế lịch sử bị bỏ vụn thành những khoảnh khắc biệt lập không liên quan với nhau. Bằng một tác động tự do, mỗi giây phút con người tự sáng tạo chính mình, tạo cho chính

mình một yếu tính (création de sa propre essence). Con người trong vũ trụ và nhân sinh đối với Sartre là một vô lý, do đó lịch sử là một cuộc phiêu lưu vô nghĩa. Vì bên trên con người và lịch sử không có một qui luật tối cao, một giá trị tiên quyết, lịch sử là một đồng vụn những sự kiện cô lập, những tác động vô hướng. Trong cuốn l'Être et le Néant, Sartre nhận định lập trường: « Mọi hiện-sinh sinh không ý nghĩa, tồn tại bởi yếu đuối, chết bởi gặp gỡ ». (Tout existant naît sans raison, se prolonge par faiblesse, meurt par rencontre).

Ý nghĩa lịch sử

Ngày nay đối với lịch sử, tư tưởng hiện đại tiến theo ba hướng chính: lãng mạn, thực nghiệm và biện chứng.

Quan niệm lãng mạn chủ trương lịch sử là sân khấu của những vĩ nhân thông minh, nghị lực, không chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh nhưng do ý chí riêng sáng tạo nên lịch sử. Alexandre, César, Napoléon chẳng phải là những anh hùng tạo nên thời thế là gì? Suy luận một cách tương tự, quan niệm lãng mạn đề cao một nền văn minh nào đó, coi nền văn minh đó như có sứ mệnh hướng dẫn lịch sử, lãnh đạo các nền văn minh khác trên đường tiến hóa.

Quan niệm lãng mạn hoàn toàn chủ quan, chối từ các điều kiện xã hội, vật chất ảnh hưởng đến cá nhân và tách cá nhân khỏi môi trường sinh hoạt của mình. Phải chăng chính quan niệm lãng mạn về lịch sử đã khiến Âu-châu tự tôn muốn nhận lấy vai trò « khai hóa » cho các dân tộc Á-Phi, đã khiến cho thế giới điêu linh với các chủ nghĩa

phát xít, quốc xã và quân phiệt trong đại chiến vừa qua.

Do ảnh hưởng của các phát minh khoa học thực nghiệm, các phương pháp chính xác của lý hóa sinh, một trào lưu tư tưởng khác muốn đem áp dụng các định luật của vật giới vào lịch sử. Đem áp dụng các phương pháp thực nghiệm để khảo sát các hiện tượng lịch sử, các sự kiện xã hội, các nhà xã hội học muốn biến triết học lịch sử thành một « vật lý lịch sử » căn cứ vào các bản thống kê, các cuộc điều tra. Sau những giây phút ngỡ ngàng và thán phục buổi đầu, người ta sau tự hỏi : nếu lịch sử có một ý nghĩa thì ý nghĩa đó không vượt qua các con số, các đồ thị, rồi một tia sáng linh động vào toàn thể các sự kiện sao ?

Người đầu tiên đem triết học giải thích lịch sử là Hégel. Tư tưởng của Hégel xây trên nền tảng biện chứng pháp : tất cả lịch sử khai diễn theo biện chứng pháp của Tinh-thần. Cũng như Tinh-thần đối lập với Vật-chất hợp thành con người, các sự kiện nhân loại đối lập với sự kiện tương phản tạo nên lịch sử. Ngay chính các nền văn minh cũng tiến theo định luật trên : đối lập và tiến triển. Với biện chứng pháp, Hégel đã đem lại cho lịch sử một viễn tượng mới : có một nguyên lý tối cao và phổ biến hướng dẫn lịch sử.

SỬ-quan Các-mác

Đào lộn biện chứng pháp của Hégel, Mác đề cao quan niệm hoàn toàn duy vật về lịch sử. Thay cho Tinh-thần như trong hệ thống Hégel, Mác đặt ngay ở nguồn gốc mọi lịch trình tiến hóa một

yếu tố căn bản : Vật-chất. Vạn-vật do chính vật chất tiến hóa. Mác không phủ nhận Tinh-thần nhưng chủ trương Tinh-thần cũng là sản phẩm của vật chất.

Áp dụng vào lịch sử, Các-mác chủ trương tất cả lịch sử là một cuộc chiến đấu trường kỳ để giải phóng con người theo hai hướng : chế ngự thiên nhiên và xây dựng chủ nghĩa xã hội không biên giới, không giai cấp. Chế ngự thiên nhiên vì con người cộng-sản trước hết là con người công nhân và chủ nghĩa cộng-sản là chủ nghĩa hành động. Lấy lý trí làm tiêu chuẩn, lao công là sức mạnh giải phóng, là sự sáng tạo chính mình bởi chính mình. Lao công là giá trị tuyệt đối, là đơn vị đo lường của mọi giá trị khác. Nhưng sự giải phóng bằng lao công chỉ hoàn toàn nếu sức lao công không bị bóc lột, con người không bị tha-hóa (aliénation), cuộc giải phóng đó phải đi đôi với cuộc giải phóng xã hội của giới vô sản. Các-mác nhìn mọi sự dưới khía cạnh kinh tế : sản xuất, phân chia tài sản v.v... vì kinh tế là hạ tầng cơ sở trên đó xây dựng thượng tầng cơ sở như chính trị, nghệ thuật, tôn giáo. Trong viễn tượng đó, cho tới nay lịch sử là một cuộc bóc lột, một cuộc vật lộn giữa giới thống trị với giới bị trị, và từ nay lịch sử phải là cuộc tranh đấu qua các giai đoạn : cách mạng hủy bỏ chế độ tư bản, vô sản chuyên chế, chính thể xã hội đại đồng. Đó là tương lai, là thiên đàng của nhân loại theo cộng-sản. Người cộng-sản tranh đấu cho tương lai đó bằng cách sống hoàn toàn cho Đảng, với Đảng, vì Đảng. Vì chỉ có Đảng mới có chân

lý, khước từ mệnh lệnh Đảng hay do dự là thoái hóa, là quay ngược lại hướng đi của Lịch-sử.

Triết-học Duy-linh

Trong hai thế kỷ 18 và 19, tư tưởng triết học bị kiềm chế trong vòng kín của thế giới vật chất. Với khuynh hướng duy linh của Bergson, triết học hiện đại đã tìm thấy một lối thoát: con người thế kỷ XX đã nhận rõ nhìn xuống và nhìn ngang chưa đủ, muốn tìm thấy ánh sáng cho vấn đề nhân sinh, phải biết khiêm tốn nhìn lên. Tư tưởng triết học không thể khai trừ huyền bí nhưng đưa con người tiếp xúc với huyền bí.

Trong lĩnh vực lịch sử với các tác phẩm « *Les données immédiates de la conscience* » và « *l'Evolution créatrice* », Bergson mở một chân trời mới cho sử quan. Khởi điểm của triết gia là quan niệm về thời khắc bất đồng, sáng tạo, có phẩm tính (*durée hétérogène, créatrice, qualitative*). Đối với vật lý gia, thời gian là một môi trường, một khung, có thể chia thành nhiều khoảnh khắc biệt lập, không tương quan với nhau. Trái lại, Bergson nhấn mạnh vào kinh nghiệm nội giới, vào sinh hoạt tâm linh, thời khắc luôn liên tục và liên quan với nhau, không thể xác định khởi điểm hay tận điểm. Thời khắc đối với Bergson có cường độ vì thuộc trật tự tâm lý. Le Senne định nghĩa thời khắc theo Bergson: « *La durée ne s'arrête jamais, son cours peut devenir plus lent ou plus vif, il ne cesse jamais de couler...* ». Chính Bergson viết: « *Pour un être conscient, exister consiste à changer, changer à se mûrir, se mûrir à se créer indéfiniment soi-même* ». Vì thời gian

luôn luôn hiển cho tinh thần khả năng tự tạo và tiến triển. Trực giác của Bergson đối lập hẳn với quan niệm duy vật về lịch sử và đề cao sinh hoạt tinh thần, sinh hoạt nhờ động lực thời gian.

Lecomte du Nouy không nguyên dựa vào triết học nhưng còn căn cứ vào các phát minh khoa học: từ toán học, vật lý tới sinh vật và cổ vật học để rút ra một giả thuyết: lịch sử nhân loại nằm trong lịch sử toàn thể sinh vật. Theo Lecomte du Nouy, trong cuộc tiến hóa đại đồng, các sinh vật hạ cấp tiến tới sinh vật thượng cấp. Từ con người, chiều tiến hóa qui về một hướng mới: không phải tiến hóa xác thể nhưng tiến hóa tinh thần: phát triển các giá trị thiêng liêng để hoàn thành sứ mệnh của con người trước thượng-đế.

Teilhard de Chardin cũng chủ trương một viễn tượng lịch sử tương tự nhưng còn muốn đi xa hơn nữa: đem lịch trình tiến hóa áp dụng vào phạm vi thần học.

Toynbee áp dụng quan điểm duy linh vào lịch sử một cách thực tiễn hơn. Theo sử gia, lịch sử nhân loại chia làm ba giai đoạn: các xã hội sơ khai, các nền văn minh và sau cùng Đại-xã-hội (*La Grande Société*). Để tiến từ giai đoạn này qua giai đoạn khác, mỗi đoàn thể phải trải qua nhiều cuộc « thử thách » (*challenge*) nếu thắng vượt được thử thách, đoàn thể có cơ tiến triển, nếu không đủ sức đương đầu, đoàn thể bắt đầu suy vong. Toynbee gọi hiện tượng đó là « Tan vỡ » (*breakdown*). Nền văn minh nào thắng vượt được hết mọi « Breakdown » nền văn minh đó sẽ tiến tới Đại-xã-hội, một nền siêu văn minh, hoàn toàn phổ biến, trong đó con người

biết đặt các nhu cầu vật chất vào đúng chỗ của chúng và đem hết nghị lực phụng sự các giá trị tinh thần như nghệ thuật, luân lý, tôn giáo.

Lý thuyết của Toynbee áp dụng vào các hiện tượng lịch sử quá khứ có nhiều điểm đúng, nhưng điều đáng chú ý nhất là Toynbee đã biết nhấn mạnh vào địa vị tinh-thần và tự do của con người, biết phân loại các giá trị nhân bản và suy tôn các giá trị thiêng liêng.

Cuộc khảo sát sơ lược trên minh chứng muốn giải quyết vấn đề ý nghĩa lịch sử, triết gia phải đứng vào quan điểm duy linh. Quan niệm chu trình về lịch sử ngày nay đã gián tiếp bị phủ nhận vì chối từ đà tiến hóa của nhân loại. Nếu lịch sử có một ý nghĩa thì lịch sử phải có một khởi điểm và một tận đích. Tư tưởng duy sinh vô thần của J. P. Sartre đưa tới một ngõ hẻm không lối thoát: chủ trương một thế giới đóng kín, triết học của Sartre đưa tới bi quan, thất vọng, âu lo, vô nghĩa. Quan điểm thực nghiệm không đem lại một giải pháp toàn vẹn về con người vì con người là thực tại vừa vật chất vừa thiêng liêng. Tương lai đại đồng của Các-mác chỉ là một ảo tưởng, sử quan của cộng-sản hoàn toàn mâu thuẫn. Nếu đã chối từ quan niệm về « siêu việt » (transcendance) và « vĩnh viễn » (éternité), con người làm sao có thể tiến tới một tương lai lý tưởng như cộng-sản chủ trương, vì con người hữu hạn trong không gian và thời gian? Muốn

cho thời gian có một ý nghĩa, muốn cho những biến cố nội tại trong lịch sử có một ý nghĩa, phải đi tìm ý nghĩa đó ở vĩnh viễn và siêu việt. Vĩnh viễn và siêu việt không tách biệt khỏi thời gian nhưng nội-tại và hiện-tồn ngay trong thời gian. Chỉ có mối tương quan đó mới giải quyết được vấn đề lịch sử. Phê bình sử quan của cộng-sản, Jean Lacroix viết: « Seule une dialectique plus complète, une dialectique de l'immanence et de la transcendance, du temps et de l'éternité permet de sauver la totale historicité de l'homme tout en donnant à son histoire terrestre un terme, qui ne soit pas une mort, mais une résurrection. » (Marxisme, Existentialisme, Personnalisme p. 47).

Và nếu muốn đi xa hơn nữa, muốn tìm thấy ý nghĩa toàn vẹn của lịch sử, phải tìm đến Thần-học lịch sử chứa đựng trong Thánh-kinh. Trong viễn tượng của Thần-học, lịch sử nhân loại là một lịch sử cứu độ. Lịch sử có một ý nghĩa tuyệt đối vì chính Thiên-Chúa đã xuất hiện trong thời gian và không gian. Thiên-Chúa vô hình, vĩnh viễn, siêu việt, tuyệt đối đã nhập thể và nhập thể để cứu độ, thánh hóa, biến thời gian thành vĩnh viễn, cho tương đối một ý nghĩa tuyệt đối. Thiên-Chúa xuống thế làm người để con người trở thành Thiên-Chúa, đó là trung tâm, là ý nghĩa của lịch sử.

NGUYỄN-VĂN-TUYÊN

Roma, Hè 1958

★ Ông nói đúng, ta là Vua. Ta sinh ra và đến thế gian để làm chứng sự thật.

Lời Chúa KITÔ đáp lại trần thủ
PILATÔ, theo Phúc Âm Thánh GIOAN

LỮ CHÁU CỦA TÔI

*Đạo của Chúa Hài-đồng là Đạo nhân ái
mênh mông ; nhân Lễ Giáng - sinh, lễ
Chúa Hài-đồng, tôi trân trọng viết bài
tập kỷ này đề gởi chung cho Thiếu-nhi
toàn quốc, và cho... những người lớn.*

Tôi có một lũ cháu khá đông. Chúng là con anh chị tôi hay là con người hàng xóm, tôi không phân biệt được cho rõ. Nhưng có một điều chắc chắn : tất cả đều là cháu của tôi. Chúng là những đứa bé, trai có, gái có, từ năm đến mười tuổi. Chúng đến thăm tôi vào bất cứ giờ nào, kể cả những giờ tôi ít chờ đợi chúng nhất. Chúng đến ngồi chồm chồm trên bàn viết của tôi, hoặc chui vào gậm giường tháo những dây giày của tôi một cách tự nhiên nhất trần đời. Chúng yên lặng mà « làm việc » trong những lúc tôi đang bận. Và chúng rình rập bất cứ lúc nào tôi ngừng viết là chúng bao vây tôi bằng những câu hỏi bí hiểm lạ lùng. Chẳng hạn :

— Cái giá vẽ của chú sao lại có ba chân thôi hở chú ? Hoặc :

— Ông người ta trong bức tranh kia sao mặt lại đỏ lôm lôm thế này ? — Tôi

cố moi óc đề mà giải cho rõ những nỗi thắc mắc lớn lao ấy. Chẳng lẽ tôi lại bảo chúng rằng cái giá vẽ sở dĩ có ba chân là vì muốn tạo một thế quân bình trên một mặt phẳng thì phải có ba điểm tựa ? Chúng sẽ đem cái ví dụ của con người đi hai chân mà cái phẳng ngay. Tôi phải bảo : « Nó phải có ba chân là để khỏi đi lại như người, làm quấy phá đồ đạc của chú. » Còn cái mặt đỏ của con người, thì tôi quả quyết ngay là tôi có ý định vẽ một anh chàng say rượu. Chưa hết đâu. Chúng còn cật vấn tôi nhiều điều nữa. Chẳng hạn tại sao khi tôi đánh đàn thì lại có vẻ mặt ngơ ngác ?

Điều khó khăn nhất là trong bất cứ trường hợp nào, tôi cũng không có quyền tỏ ra rằng tôi dốt. Bao nhiêu lý lẽ tôi viện ra, chúng đều coi như việc rất dễ, và tỏ ra không hiểu tại sao tôi lại phải mất thì giờ suy nghĩ nhiều đến thế

Tôi không được quyền ngạc nhiên khi thấy những đĩa đựng màu của tôi bị bôi bác nhem nhuốc, và trong một đĩa nào đó, có một màu mới lạ gồm đủ các sắc thái mà tôi chưa bao giờ tìm ra được, mà chúng gọi là màu tóc của một mái đầu hoa râm. Cũng như khi tôi tìm thấy một cái lỗ thứ tám ở cái ống sáo mà tôi đã dày công đo tính kích thước để đưa đến thợ sáo khoét nên. Lẽ dĩ nhiên là chúng luôn luôn có lý. Chúng có lý hơn tôi, hơn một số những người lớn chúng ta.



Vào những năm đau khổ nhất của chiến tranh, tôi đã có dịp trông thấy những đứa bé ấy — những đứa bé mà lẽ ra chính chúng cần có người chăm sóc —, phải vừa ẩm em vừa đuổi gà cho mẹ. Mẹ chúng ra đồng cấy gặt. Một lần tôi chứng kiến một chú bé mới bảy tuổi đầu bị mẹ đè xuống đánh năm roi vì tội lơ đãng để gà ăn hết nửa lon lúa đang phơi!

Chúng đều là các cháu của tôi, những đứa cháu mà tôi yêu mến bằng tất cả tâm hồn. Nhưng tôi có được dự một phần nhỏ nào đâu vào những sự thưởng phạt công minh của cha mẹ chúng? Nếu tôi làm được, tôi vui lòng đánh đổi một nửa cuộc đời để chuộc lại cái tội đáng đánh đòn kia.

Tôi được sống qua cái tuổi thiếu thời không mấy đau khổ, nên tôi rất xót thương cho những đứa trẻ đã lăn lăm mà trót sinh ra rồi lớn lên trong bom đạn, trong đổ vỡ và điêu tàn.

Thượng đế hay cha mẹ chúng đã để chúng làm người trong những ngày thảm thê của lịch sử?

Tôi rơm rớm nước mắt mà nghĩ đến những cảnh lam lũ nhọc nhằn của những

đứa trẻ con khác, có lẽ còn khổ nhục gấp mấy lần, mà tôi không chứng kiến. Vì thế, khi thái bình vẫn hồi, tôi không nở rầy la chúng về bất cứ một lỗi lớn nhỏ nào.



Sau ngày đình chiến, các anh chị tôi và những nhà hàng xóm láng giềng lại được trở về với đời sống no đủ. Lũ cháu tôi lại được ăn mặc lành sạch, cắp sách đến trường. Những tiếng ca vui muôn giọng lại vang lên trong ánh đèn ấm áp dưới các mái tranh. Tôi hồi tưởng đến những ngày cùng khổ, và lòng tôi rộng ra, khoan dung với chúng. Cha mẹ chúng thường trách tôi quá nuông chiều để chúng sinh ra hư hỏng. Tôi tự hỏi chúng còn có dịp để nên hư hỏng không, khi mà chiến tranh đang đè nặng trên mái đầu nhân loại, đang vung chiếc lưỡi hái gặt ghê tởm của Tử-thần?

« Hỡi những thế hệ tương lai, hãy ghi nhớ lũ cháu chúng tôi khi hiện tại hôm nay đã trở thành dĩ vãng! » Tôi muốn kêu lên như thế; và trong trí tôi, tôi mừng rỡ tưởng rằng sau này khi lớn lên, lũ cháu tôi sẽ vẫn mang mãi trong óc náo những điểm đen hải hùng của cái tuổi khốn khổ thiếu thời. Và tôi cảm thấy căm giận đến cực điểm cái lũ người đã man vì nghèo hẹp trong tình thương, vì mù quáng trong dự vọng hay quá khích trong lòng tin mà nhấn chìm xô đẩy loài người vào mọi cuộc tương tàn. Tôi nhớ có đọc đâu đó một bài nhan đề là « Luật rừng thâm » trong đó tác giả chứng minh rằng các loài mà chúng ta gọi là dã thú hung tợn chưa hẳn đã bao giờ cũng chỉ ghĩ đến việc sát hại lẫn nhau.

Nha-trang, ngày 5/11/58.

NGUYỄN-VĂN-XUNG



LÉON TOLSTOÏ

MỘT Á-THÁNH

NGUYỄN-HIỂN-LÊ

Trong khoảng trăm năm nay, khắp thế giới chỉ có một người được nhân loại tôn sùng vào bậc thánh sống: ông Gandhi, và một người nữa được sắp vào á-thánh: ông Léon Tolstoï.

Gandhi tới đâu thì những dân quê Ấn-độ từ hang cùng ngõ hẻm, núi sâu rừng rậm, dắt díu nhau, bồng bế nhau, đeo giỏ cơm bầu nước đi hàng trăm cây số để đón rước ông, chiêm ngưỡng dung nhan ông, nụ cười từ bi của ông, và khi thấy ông thì họ khóc rưng rức, có kẻ áp mặt vào vết chân ông đặt trên cát mà hôn. Còn Tolstoï thì hồi tám chục tuổi, bận bộ đồ vải thô, lom khom khâu giầy hoặc cưa gỗ, vậy mà ngoài cửa, không lúc nào ngớt ngựa xe của đủ các hạng người khắp châu Âu, châu Mỹ lại chầu chực để được nhìn ông trong một vài phút, được sờ chiếc áo của ông, và mỗi lời ông thốt ra được người ta ghi chép như lời trong Thánh kinh vậy.

Cả hai đều là bậc chí nhân, đều có một lòng thương người vô biên, đều chủ trương bất bạo động; nhưng từ hình dáng đến tính tình thì khác nhau xa biết bao.

Gandhi có nét mặt thanh nhã của một nhà tu hành, đặc đạo, lúc nào cũng khoan hòa, tươi cười với mọi người, còn Tolstoï thì buồn bã, đau khổ, vầng trán cao lúc nào cũng có nét nhăn, cặp lông mày rậm lúc nào cũng cau cau, mắt nhỏ thì dăm dăm, mà môi dày thì mím lại, tai to, mũi lớn, mặt dài và nặng, vẻ tàn bạo.

Tính tình của Gandhi bình thản, trong trẻo; tính tình của Tolstoï ồ ạt, chua chát, đục ngầu những dục vọng cao thượng cũng có mà ti tiện cũng có. Romain Rolland, một văn hào Pháp, so sánh hai ông, đã viết:

« Ở Gandhi cái gì cũng là tự nhiên, nhũn nhặn, giản dị, trong sạch — và

tất cả các chiến đấu của ông đều có cái hào quang thanh tịnh của tôn giáo; còn ở Tolstoi cái gì cũng là kiêu hãnh, phản động lại kiêu hãnh, căm thù chống với căm thù, phản nộ chống với phản nộ. Cái gì ở Tolstoi cũng là bạo động, kể cả thuyết bất bạo động của ông.»

Đúng vậy. Mà trước hết là ông oán ghét, căm thù ngay cái bản thân của ông. Tâm hồn ông rất thanh mà bầm tén ông lại rất tọc. Hai phần đó luôn luôn mâu thuẫn nhau, càng về già mâu thuẫn càng mạnh, làm cho suốt đời ông sống trong một cơn giông tố gần như bất tuyệt.



Léon Tolstoi sanh năm 1828 ở Iasnaïa-Polonia, trong đồn điền mệnh mông của thân phụ là bá tước Tolstoi, cách Moscou khoảng hai trăm cây số. Thân mẫu ông là công chúa Maria Volkonski, gia sản vào bậc nhất nước Nga thời đó.

Hai tuổi mồ côi mẹ, chín tuổi mồ côi cha. Hồi nhỏ làm biếng học, mà thông minh chưa phát, đến nỗi thầy học phải bảo: « Có đứa muốn học mà không học được, có đứa học được mà không muốn học, thằng Léon đã không học được mà cũng không muốn học. » Lời xét đó sai, vì chỉ ít năm sau, Tolstoi vào trường đại học Kazan để học môn ngoại giao và tỏ ra có khiếu về sinh ngữ. Hồi đó tiếng Pháp còn được trọng dụng nhất ở Âu-châu, ông cũng như mọi nhà quý phái Nga, thông tiếng Pháp như tiếng mẹ đẻ; ngoài ra ông học thêm tiếng Anh, tiếng Ý, tiếng Đức và chỉ trong bốn tháng, hiểu được tiếng

cồ Hi-lạp. Nhưng ông ghét phương pháp dạy cồ lỗ của trường, nên đòi môn, xin học luật. Ông lại thất vọng lần nữa, thấy khoa pháp luật chán ngán, rắc rối, vô ích, không hợp với lẽ công bằng ở trong lương tâm con người.

Ngay từ hồi đó, ông đã tỏ ra khác thường, không chịu sống như mọi người, muốn tìm tòi một triết lý, một lẽ sống riêng cho mình. Cũng như Vương-Dương-Minh đã thử theo đạo Phật, đạo Lão, và đạo Nho để rón kiểem ra chân lý, Tolstoi trong một năm, đã thí nghiệm đủ các chủ nghĩa: chủ nghĩa khổ hạnh, tự đầy đọa tấm thân, chịu đói rét để cầu đạo; rồi tới chủ nghĩa khoái lạc, sống trác táng với bọn thanh sắc; sau lại theo thuyết linh hồn di thể, thuyết hư vô. Suốt ngày ông phân tích tâm hồn ông, càng phân tích càng thấy rối bời, càng mất hết những tin tưởng hồi trước, càng thấy lạc lõng, bơ vơ. Và năm mười sáu tuổi, ông thôi không tụng kinh, không bước chân vào giáo đường nữa.

Ông tự xét một cách sáng suốt và nghiêm khắc: « Tôi sống hoàn toàn như con vật », rồi tìm nguyên nhân thì thấy mình có đủ tật: nhu nhược, quạu cọ, dễ thay đổi, thiếu suy nghĩ... Mà ông nhu nhược thật: bị bạn bè rủ rê, ông chơi bời, cờ bạc, lấy đêm làm ngày, bê tha trong các quán rượu và bên cạnh các gái điếm. Chỉ nhờ mỗi một điểm thiên chân mà ông không đến nỗi thành con người bỏ đi; *điểm thiên chân đó là tấm lòng thành thực hoàn toàn của ông.* Ông tự nhận mình là ti tiện, cho nên khi đọc tập « Thú tội » của J. J. Rousseau, ông thích quá, tưởng như

gặp một tâm hồn vừa là bạn vừa là thầy, rồi đeo hình Rousseau ở cổ như đeo hình Chúa vậy.

Chán, tởm cái giới sinh viên đại học và cả cái xã hội thượng lưu, ông về ruộng (1847 — 1850), muốn nhờ thiên nhiên gột rửa bụi phồn hoa.

Ông giúp đỡ dân nghèo, dạy dỗ họ, an ủi họ; nhưng họ không hiểu ông, chẳng những dừng dừng mà còn nghi kị, chế nhạo ông nữa. Mấy năm sống ở thôn quê đó, sau này được ghi lại trong truyện « *Buổi sáng của một lãnh chúa* ». Tất cả con người của ông hiện rõ trong tiểu thuyết đầu tay đó: có óc nhận xét tinh vi mà tâm hồn thì mơ mộng.



Sau lần thất bại đó, ông trốn nợ, vào miền Caucase, sống trong quân đội với một người anh làm sĩ quan. Ở giữa cảnh hùng vĩ, núi xanh, tuyết trắng, ông tìm lại được Chúa, nhưng tâm hồn vẫn chưa lắng trong, ông vẫn ham cờ bạc, ham thanh sắc, vẫn kiêu ngạo. Tài trước tác bắt đầu nảy nở; kế tiếp nhau, bốn tác phẩm xuất hiện: « *Tuổi thơ* » được độc giả rất hoan nghênh vì tươi, nhả; « *Buổi sáng của một lãnh chúa* », một truyện mà nghệ thuật tả chân rất tinh vi; « *Xâm nhập* » với nhiều cảnh thiên nhiên rất đẹp, và « *Thanh xuân* » với những nhận xét tế nhị về tâm lý.

Hồi đó ông cũng ghi tài liệu để viết cuốn « *Dân Cosaque* », văn tươi đẹp, du dương mà tình cảm nồng nàn.

Trong cuốn « *Xâm nhập* » ông phản đối chiến tranh:

« Vậy ra loài người không thể sống yên ổn trong cái thế giới đẹp đẽ, dưới bầu trời mênh mông lấp lánh những sao này ư? Làm sao mà ở nơi thiên nhiên này, họ còn có thể giữ lòng độc ác, trả thù, và hằng hái tàn sát đồng loại được? Tất cả những cái xấu xa đáng lẽ phải tiêu tan khi tiếp xúc với thiên nhiên chứ, vì thiên nhiên là biểu hiện rõ ràng nhất của cái mỹ, cái thiện. »

Nhưng, mâu thuẫn làm sao, năm 1851 ông lại tình nguyện đầu quân, đánh giặc núi và chiến đấu rất hăng, xuyết được thưởng quân công. Rồi hai năm sau, Nga tuyên chiến với Thổ, ông qua Sébastopol, ra ngoài mặt trận. Ông viết ba bài phóng sự. Bài thứ nhất tả lòng dũng cảm của quân đội, làm cho Hoàng-hậu cảm động đến khóc và Nga-hoàng trọng tài ông, cho ông được ở xa mặt trận để khỏi nguy hiểm tới tánh mạng.

Trong bài thứ nhì, lời văn thay đổi hẳn, ghi chép tỉ mỉ những bi ối của con người, những bi hài kịch diễn thường ngay ở bên cạnh thần chết. Lần này thì ông mệt, sát chiến tranh và nhất định xin giải ngũ.



Năm 1855, về Pétersbourg, ông được hoan nghênh là một vị anh hùng và một nhà văn đa tài. Giao thiệp với giới văn nhân, nghệ sĩ, chán ngán vì lòng ham danh ham lợi, về đời sống trụy lạc của họ, ông du lịch qua Đức, Pháp, Thụy-sĩ, Anh để xem văn minh của phương Tây ra sao. Ông vốn trọng dân tộc Pháp, một dân tộc đã gieo tư tưởng bình đẳng, bác ái cho nhân loại,

cho nên khi tới Ba-Lê (1857), ông hồi hộp như sắp được bước vào cõi Thiên-Đường.

Nhưng chẳng bao lâu ông thất vọng và mất lòng tin ở tiến hóa. Nhìn về mặt và dáng điệu của hạng người đầu cơ ở Thị trường hối đoái, ông muốn khạc, nhổ ; đi coi Điện Phế Binh, nơi chôn di hài Nã-Phá-Luân, ông ghê tởm cho một dân tộc đã thần thánh hóa một kẻ bạo tàn. Xúc động nhất là lần ông nhìn đầu một kẻ bị tử hình rớt từ máy chém vào trong một cái giỏ và ông tự hỏi không hiểu làm sao loài người lại có thể biện hộ cho một hành vi như vậy được.

Sang nước Anh, được mục kích thái độ của bọn phú hào Anh đứng đứng trước một đứa trẻ tàn tật hát dạo, mà không ném cho nó một xu, ông khinh cả cái xã hội mà người ta gọi là văn minh, rồi hấp tấp về nước nhà để săn sóc dân quê.

Ông mở nhiều trường trong điền điền dạy con nông dân. Được ít tháng, thấy phương pháp của các trường tiểu học Nga không thể áp dụng được mà chương trình thì vô lý, ông lại du lịch một lần nữa (1860 — 1861) qua các nước Tây-Âu và nghiên cứu những chế độ giáo dục của họ. Những chế độ đó không được như ý, ông lại về nước, chủ trương rằng dân quê phải học ở ngoài học đường, phải được tự do, muốn học gì thì học.

Cũng như Rousseau, Lão-Tử, những triết gia mà ông tôn là bậc thầy, ông tin rằng văn minh làm cho loài người

trụy lạc, và muốn cứu linh hồn, muốn tìm hạnh phúc thì chúng ta phải mau mau trở về thiên nhiên, sống đời giản dị, chất phác, không bó buộc.

Năm 1862 ông sáng lập một nguyệt san giáo khoa để đả đảo chế độ giáo dục đương thời. Ông viết :

« Từ xưa tới nay, bất kỳ dân tộc nào cũng nhận rằng trẻ em là ngây thơ, trong sạch, là hiện thân của cái thiện, cái chân, cái mỹ. Chúng sinh ra đã hoàn toàn rồi... Không ai có quyền bắt chúng phải nhận một nền giáo dục nào cả. Giáo dục theo quan niệm ngày nay là uốn nắn con người theo một kiểu mẫu đã định trước. Quan niệm đó đã không có kết quả, không thể thực hiện được mà còn phi pháp... Không ai có quyền đào luyện ai. Tôi phủ nhận quyền đó. Trường học và văn minh chỉ làm cho trẻ hư thôi... »

Phải để cho trẻ giữ được tánh tự nhiên của chúng, phải để cho chúng tự đào tạo lấy chúng. Cá nhân có quyền tự do phát triển, và phải để cho học sinh tùy ý, muốn học cái gì thì học, khi nào thích thì học, không thích thì thôi. »

Lớp học của ông chỉ là một nơi cho trẻ em tụ họp, chơi với nhau, và khi muốn hỏi ông thầy điều gì thì ông thầy mới giảng. Ngay tới học đọc, học viết, học tính, cũng không phải là cần thiết và bó buộc. Ông cho trẻ muốn làm gì thì làm : đóng bàn, cuốc đất, trồng cây, nuôi súc vật... để chúng phát triển tất cả thiên tư của chúng. Lại nhất là một văn sĩ như ông lại chủ trương cho học

sinh diễn tả tư tưởng cách nào cũng được, không bắt lỗi văn phạm, không buộc phải theo những quy tắc hành văn, nhất là không phải học thuộc những bài kiêu mẫu. Về điểm đó, Tolstoi còn đi xa hơn Rousseau, và mãi đến ngày nay, một nhà tân giáo dục ở Pháp là Freinet mới dám theo gót ông.

Ngoài công việc giáo dục, Tolstoi còn tận tâm và can đảm đứng ra bên vực nông dân mỗi khi bị chủ điền áp bức. Nhưng ông vẫn chưa chưa được tât cò bạc, chơi bời; mặc dầu sau mỗi lần trác táng, ông ghê tởm con người của ông mà thấy tủi nhục cho tánh nhu nhược của mình. Hồi đó ông trước tác cũng nhiều: *Hai kinh kỵ binh, Albert, Ba người chết, Polikouchka...*

Rồi một việc xảy ra làm thay đổi đời Tolstoi trong mười năm. Ông làm quen với gia đình một viên ngự y, bác sĩ Behrs, và thường lui tới vì nhan sắc của ba cô con gái bác sĩ. Cái con người chán chường, đã trên ba chục tuổi, nổi tiếng là bạc hãnh trong giới phần son đó lại đắm mê một cô còn trong trắng, mới mười bảy tuổi, cô Sophie Andréievna Behrs, thứ nữ của bác sĩ. Tự biết mình đã thừa xấu xa, trong ba năm ông do dự không dám hỏi cô; và khi ông đánh bạo tỏ tình thì ngưng ngừng, lấy cục phần viết những mẫu tự đầu của mỗi tiếng mình muốn nói. Cô Sophie đoán được và nhận lời. Cũng như Levine trong *Anna Karénine*, ông thú với cô tất cả những tội lỗi trước. Nếu chỉ vậy thôi thì cũng không sao, vì quá khứ của ông, ai mà không biết? Nhưng ông lại đưa cô coi những tập nhật ký ghi chép

tỉ mỉ đời trác táng của mình. Cô can đảm lập lại lời hứa, mặc dầu cũng như Kitty trong *Anna Karénine*, cô rất đau khổ.

Hôn lễ cử hành năm 1862, mở đầu cho một cuộc đời mới đầu là Thiên Đường, rồi sau hóa ra Địa-ngục.

Ông xa hết bạn bè, sống bên người vợ trẻ, hạnh phúc tràn ngập trong lòng. Trong nhật ký năm 1862, ta đọc những câu như: « Tôi sung sướng làm sao, sung sướng làm sao, tôi yêu nàng biết bao! » « Hạnh phúc mệnh mông... Nàng thực dễ thương. Tôi sung sướng đến nỗi như ngạt thở. » Có lần hai ông bà cùng quỳ xuống cầu Chúa cho được sống trong cảnh đó suốt đời. Bà mến tánh ngây thơ và văn tài của ông; ông quý lòng trong sạch và tài quán xuyến của bà. Chẳng những bà giỏi việc nội trợ mà còn khéo giúp ông, khuyến khích ông trong sự sáng tác, đem cho ông sự phong phú của tâm hồn phụ nữ. Bà thường tự hào: « Tôi thực đáng là vợ một nhà văn. » Lời đó rất đúng. Ông đọc cho bà viết, bà chép bản thảo cho ông, chép tới bảy lần bộ *Chiến tranh và Hòa bình* dày trên ngàn trang.

Bộ đó viết từ năm 1864 đến năm 1879, được sắp vào hàng tiểu thuyết trảng giang vô tiền trong văn học thế giới. Trong truyện, Tolstoi tả sự biến chuyển của xã hội Nga, nhất là giới quý phái hồi xâm lăng của Nã-Phá-Luân. Đời sống phù phiếm, vô ý nghĩa của các lãnh chúa, các bà hoàng, cảnh chiến trường mệnh mông, cảnh Moscou cháy ngùn ngụt, cảnh rút lui của quân đội Pháp trong những cơn bão tuyết, nhất

nhất được ghi lại bằng những nét sắc xảo của một bút pháp tả chân và tấm lòng nhiệt thành của một nghệ sĩ mơ mộng. Khéo nhất là sau những bối cảnh đó, ta thấy hiện lên sự bình tĩnh của những luật bất dịch của định mệnh, nó làm cho tác phẩm giữ được tính cách nhất trí. Ba nhân vật ta mến nhất là Natacha trong sạch cả những khi tội lỗi, André cao thượng và hiền từ, và Pierre Besoukhov ngây thơ, vụng về, rần rần hạnh phúc và rút cục thấy nó ở trong tình thương và ở trong lòng tin tưởng. Pierre chính là ông và Natacha là một hình ảnh gần đúng của bà.

Chưa có tác giả nào, ngoài André Gide, gián tiếp tả đời sống của mình nhiều bằng Tolstoï. Trong cuốn *Anna Karénine* (1873 — 1877) một tiểu thuyết có tính cách tự truyện và tả tâm trạng một người có ngoại tình, ông đã cho Constantin Levine, nhân vật chính, diễn những tư tưởng của ông như câu : « Lý trí không dạy cho tôi biết được chút gì cả ; hết thảy những điều tôi biết là do trái tim phát giác cho tôi. » Tác phẩm đó tuy già giặn, nhưng thiếu giọng nồng nàn của thời niên thiếu. Ông đã hết tin ở hạnh phúc gia đình, lại thấy đời là trống rỗng, ghê tởm, lại muốn chết.

Có người bảo nguyên nhân tại bà hay ghen, ghen với mọi người đàn bà ông đã biết, ghen cả với những thôn nữ ông thường tiếp xúc hàng ngày nữa, đến nỗi có lần bà giả trang là một người nhà quê để đánh bẫy ông, vì biết ông là một người tình dục rất mạnh. Đó chỉ là một nguyên nhân. Nguyên nhân chính là tính tình hai người tương phản nhau.

Ông thì mơ mộng, bà thì thực tế. Bà thích đời sống vui vẻ ở châu thành, ông lại chỉ thích làm một dân quê. Nhất là ông bị những ý tưởng tôn giáo, triết lý, nhân đạo ám ảnh, còn bà thì chỉ nghĩ đến việc thu được nhiều tiền, sống cho sang trọng, và chê ông là gàn.

Mà ai chẳng bảo ông gàn ? Tiểu-thuyết ông đương được hoan nghênh nhiệt liệt, nhất là bộ *Chiến-tranh và Hòa-bình* được dịch ra khắp các tiếng Châu-Âu, thì bỗng nhiên ông thôi sáng tác, bỏ ra bốn năm soạn một cuốn văn cho em nhỏ ; ông là một điền chủ lớn, gia đình mấy đời sống xa hoa nhờ lúa ruộng, mà ông lại yêu cầu Nga-hoàng bỏ hết các sắc thuế, chỉ đánh một thứ thuế là thuế điền thổ, mà đánh thật nặng, do đó gây ác cảm với tất cả giai cấp cầm quyền trong nước.

Ông thốt những câu như :

« Tôi rần khuếch trương điền sản của tôi, rồi thì sao ? Rồi thì tôi chết. Tôi xuất bản *Chiến-tranh và Hòa-bình* để cầu danh vọng, rồi thì sao ? Tôi nuôi con tôi để làm gì ? Đề sau này chúng chết cũng như tôi, và chết rồi là hết, có còn chẳng là còn những con giòi lúc nhúc và một xú khí nôn ruột. »

Rồi một sáng mùa xuân, thơ thẩn trong rừng một mình, đột nhiên ông tìm lại được lòng tin ở Chúa. Về nhà, ông đọc lại *Phúc Âm* và kiếm được trong bài *Thuyết giáo trên núi* của Chúa Giêsu bốn quy tắc cho đời sống hàng ngày :

Yêu Chúa và người khác như yêu mình.

Không giận dữ.

Không gian dâm.

Không lấy ác chống với ác.

Thấy sự giả dối của nhiều nhà tu hành đương thời, nhất là tình thần bài xích ngoại đạo của họ, ông bất bình, chỉ trích. Ông bảo :

« Đạo của Chúa Giêsu chỉ là một trong những tôn giáo đẹp đẽ mà thánh hiền đời xưa đã truyền lại cho ta, thánh hiền Ai-cập, Do-thái, Trung-hoa, Ấn-độ... Sở dĩ tôi theo đạo Ki-tô vì tôi sống trong một gia đình theo đạo đó... Tôi cho yêu Chúa là yếu sự hoàn toàn tuyệt đối... »

Giáo hội chính thống không chấp thuận những tư tưởng đó, nên trục xuất ông. Ông thản nhiên.



Năm 1881, ông chiều lòng bà, phải theo bà về Moscou. Sự hy sinh đó không ích lợi gì cho ai cả, ông đã khổ mà bà cũng khổ.

Ông chép trong nhật ký : « Tháng đầu khổ nhất trong đời tôi. Dọn lên ở Moscou. Vậy thì bao giờ họ mới bắt đầu sống nhỉ ? Tất cả những cái đồ đầu phải là để sống, mà chỉ vì người khác làm ra sao thì họ làm vậy ! Tội nghiệp cho họ ! »

« Họ » đó là gia đình ông, nhất là bà. Bà cũng ghi trong sổ tay : « Moscou. Ngày mai là ngày chúng tôi lên ở đây được đúng một tháng. Hai tuần lễ đầu, ngày nào tôi cũng khóc vì anh Léon buồn rĩ rượi. Anh không ăn, không ngủ, khóc hoài. »

Năm sau, nhân giúp chính phủ trong một vụ kiểm tra nhân khẩu, Tolstoi có

dịp len lỏi vào những hang cùng ngõ hẻm ở Moscou, được mục kích cảnh khốn khổ của dân nghèo, mà phần uất, vừa kể lể với bạn bè, vừa khóc lóc, la lớn, nghiêng rặng, đưa nắm tay ra như đe dọa ai : « Con người không thể sống như vậy được. Không thể như vậy được. Không thể như vậy được. » Trong hàng tháng ấy thất vọng ghê gớm. Bà hỏi ông : « Hồi trước mình nói là vì thiếu lòng tin mà mình muốn tự tử. Bây giờ mình lấy lại được lòng tin rồi mà sao mình cũng còn khổ sở ? »

Bà hiểu sao được lòng ông ? Lòng tin của ông không phải là lòng tin của người thường, tin mà không hành động gì cả, vẫn sống thỏa thích trên xương máu của kẻ khác ; còn ông thì đứng trước những khổ cùng của dân chúng, tự cho mình phải gánh một phần tội lỗi. Gặp một gái điếm mới mười sáu tuổi, bị nhà cầm quyền bắt giam, ông không cứu được, không dám nhận nó làm cháu mà đem về nhà nuôi được, ông ân hận tới mất ngủ. Thấy một người đàn bà thợ ủi hết tiền, bị chủ nhà đuổi, chết ở đường, ông cũng cho là lỗi tại cả cái giới quý phái của ông tham lam quá, ích kỷ quá, bóc lột kẻ nghèo quá.

Ông suy nghĩ, tìm cách giải quyết và viết cuốn *Chúng ta phải làm gì ?* (1884-1886) trong đó ông trút trách nhiệm lên bọn phú hào, hạng cầm quyền và giáo-hội. Và ông quyết ra khỏi xã hội của ba hạng đó, nghĩa là từ bỏ tiền của, đất đai, không làm một việc gì cho triều đình nữa. Theo đúng lời trong Thánh-kinh : « Con phải đồ mồ hôi trán để kiếm

miếng ăn », ông cày ruộng lấy, khâu giày lấy, sống một đời khắc khổ, bỏ cả thú tiêu khiển ông mê nhất là săn bắn, bỏ cả quyền tác giả về những tác phẩm viết sau năm 1881 nó đem lại cho ông những số tiền không lỗ, để sống chung với dân quê, y như dân quê.

Những tư tưởng bất hợp tác trong cuốn đó, nhất là tư tưởng « không lấy ác chống lại ác » đã ảnh hưởng lớn đến Gandhi sau này, khi nhà lãnh tụ Ấn phản đối chính phủ Anh bằng cách không đi lính cho Anh, không mua đồ của Anh, không đóng thuế cho Anh, khuyên dân để mặc cho người Anh đánh đập, bỏ tù, không thêm chống cự.

Khắp Châu Âu đọc cuốn *Chúng ta phải làm gì ?* Và xét hành động của Tolstoi mà ngưỡng mộ ông ; nhưng ở Nga thì trừ đám nông dân ra, mọi giới đều coi ông như kẻ thù. Ông là con chiên ghẻ đối với Giáo-hội, là tên phiến loạn đối với triều đình. Người ta ghét những lời hô hào tự do tín ngưỡng, tự do ngôn luận của ông. Mặc dầu bị ti Kiêm-duyet cấm ngặt, các tiểu thuyết cùng truyền đơn của ông cũng được quảng bá khắp nơi, dịch ra mọi thứ tiếng, rồi hàng ngàn thanh niên Nga chép tay lại những bản dịch đó, lén lút truyền tay nhau đọc.

Người ta ghét nhất là công việc mở trường cho con nông dân học mà không theo chương trình chính phủ ; và khi ông tuyên bố sẽ cho tá điền được làm chủ thửa ruộng họ cày cấy nếu họ góp lúa đều đều ba chục năm, thì các lãnh chúa, chủ điền Nga cho ông là đứa con hoang, vu cho ông là xúi dân làm loạn,

là phá hoại nền kinh tế quốc gia. Triều đình cho lính lại khám nhà trong lúc ông vắng mặt, lục xét hết những thư từ, bản thảo của ông, rồi bắt ông đóng cửa trường.

Tới quân đội cũng mặt sát ông là không có tổ quốc vì đã hô hào thiên hạ theo lời Chúa Giêsu « không lấy ác chống ác », lại còn dám bạo miệng bảo rằng : « Quân lính là những con vật người ta luyện cho hung dữ để cắn mọi người. » Như vậy là gieo rắc sự hỗn loạn ở khắp nơi rồi, làm sao dung tha được ? Viên thượng - thư bộ Nội - vụ muốn nhốt ông. Một bà chị Tolstoi hay tin, vào tàu với Nga-hoàng :

— Bệ hạ muốn cho cả thế giới coi nước Nga này là một xứ dã man sao ?

— Cái gì vậy ?

— Viên thượng-thư bộ Nội-vụ muốn bỏ khám vị thiên tài của nước Nga đó.

— Muốn nhốt Tolstoi ư ? Đâu được.

Và khi viên thượng-thư trình tờ chiếu đã thảo sẵn, Nga-hoàng gạt đi, bảo :

— Xin ông đừng đụng chạm gì tới hắn. Trẫm không muốn cho hắn mang thêm cái danh của một kẻ khổ nhục vì đạo, mà gây thêm sự bất bình ở trong nước và ngoài nước nữa. Nếu hắn có tội thì mặc kệ hắn !

Danh tiếng và tuổi tác của ông đã cứu ông.



Vậy tuy bị ghét, ông vẫn được sống yên ổn trong xã hội. Nhưng trong gia đình thì bị kịch xảy ra hàng ngày.

Trừ cô út, cô Alexandra, là hơi hiểu ông và quý ông, còn hết thấy đều chống lại ông. Ngày ngày thấy chồng ăn bận lam lũ, hết học tiếng Do-thái cõ lại bữa củi, khâu giầy, vá áo, trong khi nhà có biết bao người đề sai, bà Tolstoi nổi điên lên, bứt tóc, khóc lóc, day nghiêng : « Khờ quá thôi ! Cứ như thằng khùng ! Sao phí sức vào những việc ti tiện đó ? »

Ta phải nhận bà là một người rất tốt. Khi Giáo-dường trục xuất chồng, bà can đảm đứng ra bên vực, chịu chung với chồng sự khinh bỉ của bè bạn. Nhưng bà thiếu lòng tin, không thể thay đổi đời sống, nhất là không khi nào chịu bỏ gia sản cho kẻ khác. Bà la lên : « Khi không sao bỏ quyền tác giả đi ? Cho ai hưởng ? Mà con cái thì ai nuôi ? Rồi đất đai, vài ba chục năm nữa về tá điền hết, lấy gì mà ăn ? » Ông đáp : « Thì làm lấy mà ăn, như các nông dân ấy. » Rồi ông lại giảng triết lý : « Chỉ có sự làm việc chân tay là cao cả. Chỉ cần vào nhà một người nông dân là thấy tâm hồn ta trở bông lại ».

Trông thấy các cậu ấm ăn không ngồi rồi, trung diện, dú đờn, sống xa hoa trên lưng thẳng dân, ông ghét cay ghét đắng. Mà các cậu cũng chẳng ưa gì cha. Khi cha thuyết giáo thì cậu nào cậu nấy ngó đi chỗ khác hoặc đưa tay che miệng, ngáp. Ông thất vọng : « Tôi cô độc làm sao ! Mọi người chung quanh khinh tôi. Vợ con tôi cũng không hiểu tôi. »

Có lần bức mình quá, ông trách bà là « ham bạc cắc », bà lại trách ông là « khát danh vọng », bỏ quyền tác giả và

muốn chia đất chỉ là đề cho tên mình được khắp thế giới nhắc nhở ! Ông chua xót, hóa ra lâm lì, suốt ngày hí hoáy làm việc tay chân, không nói năng với ai, vẻ mặt xa xăm, đau khổ, tình trạng đó kéo dài gần ba chục năm !



Đau khổ nhất là ông bất bình cả với chính bản thân ông. Thế giới càng ngưỡng mộ ông, ông tự xét càng thấy tủi nhục, vì ông đủ sáng suốt để nhận thấy, đủ thành thực để tự thú rằng đời sống của mình không hoàn toàn phù hợp với những thuyết giáo của mình. Bộ đồ ông bận tuy bằng vải thô nhưng còn lành lặn quá. Phòng của ông tuy chỉ có mỗi một chiếc giường sắt, không trang hoàng gì cả, nhưng vẫn còn ấm quá. Đất cát, nhà cửa còn rộng lớn quá. Những tác phẩm viết trước năm 1881 còn đem lại cho ông nhiều tiền tác giả quá. Khi ông đau ốm, còn được bác sĩ săn sóc, còn hàng triệu dân nghèo chết đói chết rét, có ai cứu mang cho đâu. Chí ông rất lớn, ông muốn ôm hết cả những bản dân khắp thiên hạ trong hai cánh tay già lóng cồng, muốn như Chúa Giêsu, đi lang thang hết nơi này nơi khác, an ủi kẻ bị bóc lột, hiếp đáp ; nhưng trăm phần ông làm không được một, vì ông nhu nhược, ông viết :

« Hoạt động của tôi dù có một số người cho là ích lợi tới đâu đi nữa thì cũng mất phần lớn giá trị vì tôi không sống đúng với thuyết của tôi. » Ý nghĩ đó dày vò ông hoài, ông tìm cách giải quyết mâu thuẫn mà không ra. Ông chỉ còn cách cầm cõ viết.



Từ cuốn *Chúng ta phải làm gì ?* chủ trương sáng tác của ông thay đổi, lấy sự chiến đấu cho nhân loại làm mục đích :

« Nghệ thuật chân chính phải biểu diễn sự nhận định sứ mạng và hạnh phúc chân chính của mọi người. » — « Hoạt động khoa học hay nghệ thuật chỉ ích lợi khi người ta chỉ nghĩ đến bòn phận mà không nghĩ đến quyền lợi. Chỉ vì tính cách không vụ lợi đó mà nó được nhân loại tôn sùng. Hy sinh và chịu đau khổ, đó là số phận của nhà tư tưởng và của nghệ sĩ vì mục đích của họ là giúp ích nhân loại... Nhà tư tưởng hay nghệ sĩ phải nói cho nhân loại biết cách tìm phúc và tránh họa.... Không có một nghệ sĩ nào lại mập, ham khoái lạc và thỏa mãn về bản thân mình. »

Ông hăng hái đả đảo phái chủ trương Nghệ thuật vì nghệ thuật, hăng hái quá đến thiên lệch. Trong bài « Nghệ thuật là gì ? », Tolstoï mạt sát Shakespeare, thi hào bậc nhất của Anh, cho là một cây bút hạng tư, vụng tả tính tình và không chân thành.

Theo ông, nghệ thuật phải diễn ý thức tôn giáo của thời đại. Ý thức đó là ý thức tứ hải giai huynh đệ ; vì ông tin rằng loài người chỉ có mỗi một con đường để tiến tới hạnh phúc là con đường tương thân tương ái. Cho nên ông rất ca tụng Victor Hugo, Charles Dickens, Dostoïevsky, những nhà văn bênh vực kẻ nghèo.

Tất cả các văn sĩ đương thời ngại rằng chủ trương mới đó sẽ làm giảm nghệ thuật của Tolstoï. Nhưng không.

Lòng tin tưởng ở Thượng-Đế và đạo bác ái đó không giết nghệ thuật của ông mà còn truyền cho nó một nguồn sinh khí mới. Trong khoảng mười lăm năm, từ 1884 đến 1889, ông viết được những cuốn *Cái chết của Ivar Iliitch* (1884—1886), *Truyện bình dân* (1881—1886), *Chủ và tớ* (1895), *Khúc nhạc tặng Kreutzer* và *Phục sinh* (1899). Hai cuốn sau nổi tiếng nhất.

Khúc nhạc tặng Kreutzer là một trái bom liệng vào xã hội giả dối đương thời. Tolstoï mạt sát nền giáo dục phụ nữ, quan niệm về ái tình và chế độ hôn nhân mà ông gọi là chế độ mãi dâm trong gia đình, làm cho chẳng những độc giả mà chính ông, khi đọc lại, cũng phải thấy kinh khủng cho giọng văn táo bạo. Về nghệ thuật, cuốn đó rất cao : lời nồng nhiệt, nét sắc bén.

Tiểu thuyết *Phục-sinh* viết hồi bảy chục tuổi, tả đời một vị hoàng thân quyến rũ một cô gái quê rồi ân hận, muốn chuộc tội, bỏ cảnh sang trọng, theo cô sang Sibérie ở. Tác giả cũng vạch những giả dối bỉ ổi của xã hội quý phái, nhưng giọng điềm tĩnh như của một nhà tu hành, không cay độc như cuốn trên.



Qua đầu thế kỷ XX, xã hội Nga bước vào một cảnh hỗn loạn báo trước một sự sụp đổ. Nhà cầm quyền bất tài và tàn nhẫn. Dân quê đói rét nổi lên khắp nơi.

Tolstoï biết thế nào cũng phải có sự thay đổi, quyết dùng cây viết để mở con đường mới cho quốc gia và nhân loại. Trong những cuốn *Chiến-tranh và*

Cách-mạng, Trọng tội, Thời tàn của một thế giới, ông nói tất cả sự thật, tất cả ý nghĩ của mình, đả đảo chế độ độc tài của vua chúa, đả đảo chủ nghĩa xã hội mà ông cho là giả dối, thiếu bác ái, chỉ gây oán thù, đả đảo khoa học là vô ích và có hại : nghiên cứu về nguồn gốc vạn vật, về các kim chất trên tinh tú, về các số nguyên tố để làm gì, trong khi vấn đề sinh tử của nhân loại chưa giải quyết xong và hàng triệu người chết vì đói rét, vì bệnh tật, vì chiến tranh ? Vẫn là một giọng căm hờn.

Năm 1905 Nga thua Nhật, Cách-mạng nổi lên. Tolstoi tin rằng cách mạng đó sẽ mở đầu cho một kỷ nguyên mới bình đẳng và bác ái, và dân tộc Nga như dân tộc Pháp năm 1789, sẽ đi tiên phong trong công cuộc cải tạo thế giới. Tư tưởng đó chẳng có gì mới mẻ, lại quá viển vông, nhưng giọng ông rất thành thực, và văn ông rất già dặn. Ảnh hưởng ông chịu của Rousseau hồi nhỏ vẫn không giảm một phần nào.

Cách mạng 1905 thất bại. Chế độ cũ đã không cải thiện mà nổi khốn cùng của dân chúng còn tăng. Ông hết tin tưởng ở dân tộc Nga mà hy vọng vào dân tộc Trung-hoa, dân tộc « lớn nhất và hiền triết nhất thế giới » như ông nói. Ông thư từ với vài danh sĩ Trung-hoa như Cố-Hồng-Minh, thuyết họ phát động chủ nghĩa hòa bình, bác ái. Nhưng dân tộc Trung-hoa lúc đó đương say mê nghe Khang-Hữu-Vi và Lương-Khải-Siêu, quyết tâm âu hóa để hùng cường lên mà lật đổ ngai vàng Mãn-Thanh và bứt xiềng xích đế quốc, thì ai mà chịu theo Tolstoi kia chứ. Lại thất vọng lần

nữa, nhưng vẫn còn tin tưởng ở tương lai : « Không ai gây nổi một khu rừng trong nháy mắt. Phải đợi cho cây lần lần lớn lên. » Vâng, thì phải đợi. Nhưng « muốn thành một khu rừng phải có nhiều cây, mà Tolstoi thì cô độc. »

Ông cô độc vì không muốn gây đảng phái, nghĩ rằng chân lý không cần kéo bè đảng. Mà dẫu có muốn gây cũng không thành : dân tộc Nga khác dân tộc Ấn-độ và thuyết bất bạo động của Tolstoi, chính những thanh niên khâm phục ông nhất cũng không tán thành. Nhiều nhà cách mạng viết thư phản đối ông, đòi phải lấy ác trả ác. Và chính ông cũng không theo được lý tưởng của mình. Khi thấy người ta tới cướp lúa, cướp cừu của dân, ông phẫn nộ, đòi phải đền tội. Ông chán nản, thốt :

« Khi người ta sống suốt một đời mong mỏi được thấy kỷ nguyên của bác ái, mà rồi phải nhắm mắt giữa những cảnh giết chóc, oán thù, thì buồn thật ! »

Danh nhân khắp thế giới vẫn viết thư cho ông, từ Á-rập tới Trung-hoa, Nhật-bản. Cuốn *Phục-Sinh* được dịch ra mọi thứ tiếng. Thanh niên Pháp coi ông như cha già. Romain Rolland viết :

« Chúng tôi — tức cả thế hệ của Rolland — không phải chỉ tán thưởng những tác phẩm của ông (Tolstoi) mà còn sống với nó, như nó là tác phẩm của chúng tôi. Đời sống nhiệt thành của ông, tấm lòng trẻ trung của ông cũng là của chúng tôi. Lời buộc tội ghê gớm của ông khi ông mạt sát những giả dối của văn minh, cũng là của chúng tôi. »

Nhưng tất cả những danh vọng đó không an ủi ông, chỉ làm cho vết thương lòng của ông thêm trầm trọng. Nghĩ tới đời sống trong gia đình, ông càng thấy phải dứt bỏ nó để mình khỏi mâu thuẫn với mình.



Năm 1897, ông đã có ý trốn nhà ra đi. Ông viết một bức thư cho bà trong đó ta thấy những uẩn khúc của một tâm hồn đa cảm và đáng thương. Thư rằng :

« Em Sophie thân mến, từ lâu rồi, anh đau khổ vì sự bất hòa hợp giữa đời sống và những tin tưởng của anh. Anh không thể bắt em và các con thay đổi đời sống cùng thói quen ; mà từ trước tới nay, anh lại càng không thể bỏ em và các con được, vì anh nghĩ rằng sự xa cách của anh sẽ làm cho các con còn nhỏ dại mất chút ảnh hưởng nhỏ nhất của cha chúng, mà em và chúng sẽ đau lòng lắm. Nhưng anh không thể tiếp tục sống như anh đã sống trong mười sáu năm nay, lúc thì chống cự lại với em và các con, làm cho mọi người bức mình, lúc thì chịu thua những ảnh hưởng và quyến rũ hàng ngày ở chung quanh anh. Bây giờ anh đã quyết định làm cái việc anh muốn làm từ lâu, là bỏ ra đi... Người Ấn độ tới sáu chục tuổi, bỏ nhà vào rừng ở ; người nào tu hành và già cũng muốn tặng những năm cuối cùng cho Chúa, mà từ bỏ những trò đùa cợt, những thú vui ồn ào ở đời đi, thì anh cũng vậy, nay đã tới tuổi bảy chục, chỉ thiết tha mong được yên tĩnh một mình ; và nếu không thể có một sự hòa hợp hoàn toàn thì ít nhất cũng rón tránh

những mâu thuẫn quá chướng giữa đời sống và lương tâm. Nếu anh tuyên bố trước rồi bỏ nhà ra đi thì em và các con sẽ năn nỉ, dựa lý này, lẽ nọ, và anh nhu nhược sẽ không thực hành được quyết định của anh, mà nó lại phải thực hành cho kỳ được. Vậy xin em và các con tha thứ cho anh, nếu hành vi của anh làm cả nhà buồn. Và nhất là em, em Sophie, đừng cho anh đi, em ạ, đừng tìm kiếm anh, đừng giận anh, đừng trách anh. Cái việc anh bỏ em ở lại không phải là tại anh oán hận gì em đâu... Anh biết rằng em không thể, em không thể nhìn thấy và tư tưởng như anh được ; cho nên em không thể thay đổi đời sống và hy sinh cho một cái mà em không nhận là đúng. Cho nên anh không trách em ; trái lại, nhớ tới ba mươi năm đằng đẳng sống chung với nhau, anh thấy yêu em và biết ơn em lắm... »

Nhưng rồi ông cũng không nỡ bỏ vợ con ra đi. Bức thư viết xong, ông nhét vào trong một hộp tử với hàng chữ này : « Sau khi tôi chết, đưa lại cho nhà tôi. » Ông nhu nhược cũng như phần đông chúng ta. Mà chúng ta mến ông cũng vì lẽ đó. Ông là một thiên tài thật, nhưng không phải là một thiên tài kiêu căng như Victor Hugo, đứng trên cao mà ngó xuống thiên hạ ở dưới chân. Ông chỉ là một người anh, một người bạn của chúng ta như ông thường tự xưng trong những bức thư của ông.

Mười lăm năm trước, đã có lần ông tự thú :

« Tôi xấu hổ đến chết thôi, tôi tội lỗi, tôi đáng khinh bỉ... Tôi không làm

được một phần ngàn những việc phải làm, và nghĩ tới, tôi mắc cỡ, vì tôi muốn làm lắm mà làm không được. »

Bây giờ ông lại nói :

« Tôi là một người hoàn toàn nhu nhược, có những thói quen xấu xa. Tôi muốn phụng sự Chúa chân lý mà cứ vấp té hoài. Tôi là... một kẻ đáng thương, nhưng thành thực đã luôn luôn muốn và hiện bây giờ còn muốn thành một người tốt. »



Nhưng đã tới lúc ông không thể sống chung với vợ con được nữa. Một việc nhỏ xảy ra. Nửa đêm hôm đó, ông còn thao thức, thấy bà rón rén lại mở hộc giấy má của ông, không biết nghĩ ngợi, tìm kiếm cái gì. Ông bất bình lắm, nhưng làm thinh, năm giờ sáng trốn đi với bác sĩ Makavitski, sau khi viết ít hàng từ biệt vợ con. Hôm đó là ngày 28 tháng 10 năm 1910.

Sáu giờ chiều ông tới tu viện Optina, nghỉ đêm tại đó, sáng dậy viết một bài đả đảo luật tử hình, rồi lại đi, tới tới tu viện Chamordino. Hôm sau ông vào trong xóm kiếm nhà để mượn ; chiều, cô Alexandra, con út ông, mà ông đã cho biết ý định, tới cho hay rằng có người theo dò và ở đó không yên. Thế là nửa đêm, hai cha con với viên y sĩ lại rời Chamordino, tới ga Koselsk, lên xe lửa để trốn ra ngoại quốc. Thật chua xót và lạ lùng ! Một ông lão tám mươi

hai tuổi, nổi danh khắp thế giới, vua chúa không dám bắt, mà phải trốn nhà, lẩn lút như một tên bị án tử hình vượt ngục vậy.

Xe lửa tới ga Astaporo thì ông đau, viên y sĩ và cô Alexandra đỡ ông xuống nghỉ tạm ở nhà viên xếp ga. Trời lạnh. Bệnh nặng : tích huyết ở phổi. Bà tìm tới được, hối hận, khóc lóc, nhưng y sĩ không dám cho vô, sợ ông uất lên mà nguy tới tánh mạng. Giáo-hội hay tin, phái một tu sĩ lại làm lành với ông, người nhà cũng không dám cho vô. Sau ít ngày hấp hối, ông mất (20-11-1910). Thế là ông mãn nguyện.

Trên giường bệnh, lời cuối cùng của ông thốt ra được dân tộc Nga ghi lại như lời của một vị thánh :

« Trên thế giới có hàng triệu người đau khổ ; mà sao bà con chỉ săn sóc riêng có một mình Léon Tolstoi này ? »

Tin ông mất bay đi khắp nơi. Chính phủ Nga sợ quần chúng kích thích quá mà làm rối trật tự, bắt phải chôn ông trước ngày đã định và cấm những người ở xa tới đưa đám. Cấm thì cấm, người ta cũng kéo nhau tới và khi linh cửu ông đi qua thì đám đông, không ai bảo ai, cùng quỳ cả xuống khóc.

Chỉ do tấm lòng thành thực, thành thực nhận tội mình và thành thực muốn cứu vớt nhân loại, mà ông được tôn sùng là một bậc á-thánh.

NGUYỄN-HIỂN-LÊ

✱ Ta là ánh sáng ngự xuống thế gian để cho kẻ nào tin ta không còn ở trong tối tăm nữa.

Lời Chúa GIÊSU theo Phúc Âm Thánh GIOAN

NHỮNG GÌ BÊN TRONG VIỆC

NGA-SÔ ĐỊNH RÚT KHỎI ĐÔNG BÁ-LINH ?

TIÊU-DÂN

TÌNH hình eo biển Đài-loan vừa hơi lắng dịu thì dùng một cái, chính phủ Nga xô-viết công bố quyết định đơn phương sẽ trao trả mọi quyền hạn ở khu vực Đông Bá-linh cho nhà cầm quyền Đông-Đức. Và việc làm đi theo lời nói, bộ chỉ huy Nga-sô tại Đông Bá-linh bắt đầu tổ vẽ chuẩn bị công cuộc giao hoàn nói trên.

Một lần nữa, các chính phủ Tây-Phương Anh, Pháp, Mỹ phải phản ứng lại mãnh liệt. Người ta cực lực chỉ trích Nga-sô vi phạm hiệp ước Potsdam, — hiệp ước đã qui định cho bốn nước Đồng-Minh chiến thắng Anh, Nga, Mỹ, Pháp trách nhiệm cộng-quản Bá-linh cho đến ngày một chính phủ hợp pháp của nước Đức được thành lập sau cuộc tổng tuyển cử tự do và một hiệp ước hòa bình giữa nước Đức Thống-Nhất và Đồng-Minh được ký kết. Các chính phủ Tây-Phương cũng đã nhất trí xác định

một thái độ đối phó cương quyết : nếu Nga-sô hoặc nhà cầm quyền Đông-Đức trở lại miếng đòn phong tỏa năm xưa thì, dù rằng nhân dân khu vực Tây Bá-linh có đủ các nhu phẩm thiết yếu để dùng trong sáu tháng, các nhà hữu trách Tây-Phương cũng lập tức mở cầu không-vận tiếp tế. Nhắm phục vụ quyết định này, sáu trăm phi cơ Hoa-kỳ đã sẵn sàng cất cánh nhắm hướng Tây Bá-linh. Còn nếu Nga-sô ngoan cố nhất quyết gàn trở Tây-Phương thực hành trách nhiệm hợp pháp và hữu lý của họ, Tây-Phương buộc lòng phải đương đầu bằng mọi phương sách thích ứng. Người ta sẽ không lùi bước trước giải pháp vô lực, nếu xét cần vậy.

Thế là rõ. Trọng tâm của tình hình căng thẳng thế giới trở lại là nước Đức.

Dư luận quốc tế hướng cả về một nơi vốn là chỗ phát xuất hai cuộc Đại chiến vừa qua.

CHIẾN-TRANH ?

Nhân dân khắp nước đang buồn lòng chứng kiến sự tái phát của chiến tranh lạnh, tất nhiên phải lo âu trước một sự kiện có thể làm cho hiềm họa chiến tranh nóng gần hơn. Người ta tự hỏi : Phải chăng lần này thì...

Câu hỏi ngập ngừng ở cửa miệng. Vì chiến tranh ngày mai ghê gớm quá nên mọi người phải nhận xét kỹ càng trước khi hạ lời kết luận.

Khách quan nhìn vào hành động của Nga-sô một bên và thái độ của Đồng-Minh Tây-Phương bên khác thì ta thấy tình hình tuy nghiêm trọng nhưng chiều tiến triển của tình hình không rõ rệt là sẽ dẫn đến Chiến-tranh.

Một thái độ phản ứng ôn hòa

Đối với Anh, Pháp, Mỹ, điều ấy khá rõ ràng.

Trước tiên nên xét sự phản ứng của Tây-Phương : quyết định lập cầu không-vận, nếu con đường bộ đến Tây Bá-linh bị phong tỏa. Tây-Phương chỉ dùng đến giải pháp võ lực nếu Nga-sô ngăn cản họ cả dưới đất, lẫn trên trời. Như vậy ý nghĩa của quyết định trên là sự thực hành một trách nhiệm quốc tế đúng theo công pháp thế giới và tính chất của quyết định ấy là hòa bình vì Tây-Phương không muốn làm cái việc « gạt chướng ngại sang hai bên đường mà đi » : không dùng được đường bộ thì dùng đường hàng không vậy.

Thứ nữa, Tây-Phương trong hệ thống các nước tự do, chủ trương hòa bình, như mọi người đều hiểu.

Hiềm họa chiến tranh sẽ không từ hướng Đồng-Minh Tây-Phương mà lại vậy.

Những yếu tố ôn hòa khách quan

Bây giờ ta quay nhìn về phía Nga-sô.

Hãy đề ra một bên vấn đề âm mưu chính trị của họ sẽ được đề cập sau này, ta nhìn ngay vào quyết định đơn phương của họ.

Ta thấy rằng, ít nhất là trong điều kiện hiện tại, quyết định của Nga-sô có ý nghĩa một sự chối bỏ tách nhiệm quốc tế được qui định trong hiệp ước Potsdam và có tính chất một sự rút lui, — rút lui chứ không phải đương đầu hoặc tấn công.

Đành rằng đây là một sự rút lui đầy ảm ỉm chính trị. Nhưng đây lại là một phương diện khác của vấn đề mà ta sẽ bàn tới. Hành động « bỏ mà đi » tự nó chưa có ý nghĩa khai chiến vậy.

Một điều nữa là qua thái độ của điện Cầm-linh đối với các vụ quân đội Anh, Hoa-kỳ đổ bộ ở Jordanie, Liban độ nọ và đối với vấn đề Đài-loan hiện nay, người ta có thể nghĩ rằng Nga-sô chưa khai tử cho chiến lược « sống chung hòa bình » của họ. Nhận định này còn dựa một phần vào vị trí khó khăn hơn trước của Nga-sô trong thế giới Cộng-sản sau khi phong trào « Dân chủ hóa tổ chức, sinh hoạt » được phát động và sau khi « Liên đoàn những người Cộng-sản Nam-tư » của Titô quay lại chống Nga và cổ vũ phong trào « xét lại » chủ nghĩa Cộng-sản.

Nói chung, người ta cũng không thể

quả quyết rằng hiểm họa chiến tranh đã xuất hiện rõ rệt ở hướng này.

Như thế, ta tạm thời kết luận rằng, trong điều kiện tình hình hiện nay, nhân loại chưa bước tới miệng vực chiến tranh thứ ba.

Vậy thì Nga-sô muốn cái gì, đánh nước cờ nào? Và ngày mai những điều kiện tình hình này có sẽ biến đổi nguy hại cho nền hòa bình thế giới không?

NƯỚC CỜ « THÍ XE » ?

Gần đây báo chí đã đăng tải nhiều ý kiến nhận định về âm mưu chính trị của Nga-sô trong việc quyết định giao trách nhiệm quản trị Đông Bá-linh lại cho chính phủ Pankow. (1)

Đại khái, mọi người đều thấy rằng Nga-sô muốn đẩy Tây-phương đến con đường phải gián tiếp thừa nhận chính quyền Cộng-sản Đông Đức. Muốn vào Tây Bá-linh Tây-phương phải theo con đường xuyên qua khu vực Đông Bá-linh do Nga-sô kiểm soát. Nếu Nga-sô rút đi rồi thì dù muốn dù không, Tây-Phương cũng phải tiếp xúc với các nhà cầm quyền Đông-Đức vậy.

Nhận định trên tuy đúng, chưa bao quát được toàn diện âm mưu chính trị của Nga-sô.

Trước hết, tưởng rằng ta phải xét cái giá rất đắt mà hiển nhiên Nga-sô muốn trả để thực hiện cho được âm mưu của họ.

Hiệu cái giá này, ta sẽ nhận định đúng mức nguy hiểm hơn những gì mà Nga-sô nhắm thâu đạt.

Rút lui khỏi Đông Bá-linh, Nga-sô phải chịu ít nhất là hai điều thiệt thòi.

Một sự thối nhượng về chiến lược

Thiệt thòi thứ nhất thuộc phạm vi tư tưởng chiến lược. Cho đến nay, Nga-sô vẫn tuyên bố rằng sở dĩ hiệp ước Varsovie ra đời là vì Tây - Phương tổ chức khối quân sự Bắc-Đại-Tây-Dương. Hai mươi hai sư đoàn Nga thường trú tại Đông-Đức chứng tỏ rằng Nga-sô, về tư tưởng chiến lược, xem Đông-Đức là tiền đồn phòng ngự của Cộng - sản quốc tế tại Âu-Châu. Trong tiền đồn này, Đông Bá-linh có sự quan trọng của một cửa ngõ. Nay, nếu giao Đông Bá-linh cho chính quyền Đông-Đức, đương nhiên Mạc-tư-khoa không thể tự do sử dụng lực lượng quân sự của mình như là khi Nga-sô còn nắm quyền quản trị Đông Bá-linh. Có hai trường hợp mà Nga-sô phải thấy trước : một là Nga-sô bị lôi kéo bất ngờ vào một cuộc chiến tranh mà nguyên nhân có thể là sự xung đột bất thần giữa quân đội Đông Bá - linh và quân đội Tây Bá - linh. Trường hợp thứ hai là nguyên tắc chủ quyền của Đông-Đức tại Đông Bá-linh có tính cách giới hạn việc Nga-sô sử dụng lực lượng quân sự của mình. Đành rằng chính quyền Đông - Đức bị Mạc-tư-khoa chi phối nhưng đây là một sự giới hạn tự nhiên phải có, do chỗ Nga-sô phải quan tâm đến dư luận của nhân dân Đông-Đức.

Cho nên, trước đối phương là Đồng-minh Dân chủ, Nga - sô sẽ làm một bước lùi về tư tưởng chiến lược mà hậu quả thế tất sẽ là một sự lui về lẫn lộn khác, phía sau, của hệ thống phòng ngự quân sự Xô-viết.

(1) Thủ-dô Đông Đức.

Khi nhớ lại Nga-sô lưu tâm đến vấn đề an ninh của mình như thế nào tại Âu-châu, người ta sẽ thấy rằng thiết thời nói trên không phải nhỏ.

Một yếu tố thuận lợi bị gạt bỏ

Một thiết thời nữa là với việc đầy Tây-phương và Tây-Đức vào con đường gián tiếp thừa nhận Đông-Đức, Nga-sô sẽ làm cho Đảng Xã-hội Dân-chủ đối lập ở Tây-Đức mất gần hết khả năng chống chọi lại đường lối chính trị thân Tây-phương của Đảng cầm quyền, — Dân chủ Thiên-Chúa giáo — và của thủ tướng Adenauer.

Cho đến nay, đảng Xã-hội Dân-chủ (S.P.D.) của ông Ollenhauer, trên đường tranh đấu Thống-nhất đất nước, đã cực lực chỉ trích chính quyền Bonn (1) về thái độ « dợi chờ tiêu cực », về đường lối quá cứng rắn đối với Nga-sô, bởi lẽ các nhà cầm quyền Bonn « quá phục tùng lợi ích chính trị của khối Minh-ước Đại-tây-dương ». Đảng Xã-hội Dân chủ, chính đảng đối lập quan trọng nhất ở Tây-Đức, chủ trương phải mềm dẻo xử sự với Nga-sô để thực hiện việc Thống-nhất nước Đức.

Tuy là đối lập với đảng Dân-chủ Thiên-Chúa giáo (C.D.U), đảng Xã-hội Dân-chủ cũng như các chính đảng khác (Đảng Đức-quốc, Đảng Bình-dân Tự-do), đều nhất trí ở một thái độ : không thừa nhận chính quyền Cộng-sản Đông-Đức và không chịu đặt vấn đề Thống-nhất nước Đức trong phạm vi hiệp thương giữa nhà cầm quyền của hai miền Đông, Tây-Đức.

Trong khi đó, đảng Xã-hội Dân-chủ của Ollenhauer lại có một quan niệm về

đường lối Thống - nhất nước Đức mà diện Cẩm-linh rất chú ý : đảng chủ trương phải « trở lại với chủ nghĩa Mác-xít chính thống » và như thế, nước Đức Thống - nhất phải được xây dựng trên cơ sở xã hội, kinh tế theo chủ nghĩa Mác-xít chính thống chứ không phải trên cơ sở xã hội, kinh tế tư bản như hiện nay. Ở điểm này, vô hình trung, quan điểm của đảng Xã-hội Dân-chủ Tây-Đức lại gặp quan điểm của nhà cầm quyền Cộng-sản Đông-Đức : bảo tồn những cơ cấu kinh tế, xã hội, văn hóa được xây dựng theo ý thức hệ xã hội tại Đông-Đức.

Những đặc điểm

Như vậy, dưới mắt nhà cầm quyền Mạc-tư-khoa, đảng Xã-hội Dân-chủ Tây-Đức có những đặc điểm :

a) Là chính đảng đối lập quan trọng nhất, có thể một ngày nào đó, vươn tới địa vị đảng cầm quyền.

b) Chống đường lối chính trị quá thân Tây-phương của chính phủ Adenauer, chủ trương mềm dẻo với Nga-sô và đứng về phía ý thức hệ xã hội.

c) Điểm khác biệt căn bản giữa đảng này và các đảng Cộng-sản quốc-tế là đảng muốn nói chuyện với Nga-sô nhưng không thừa nhận chính quyền Đông-đức.

Đứng về lợi ích của chính trị Cộng-sản nói chung và lợi ích của chính trị Cộng-sản nói riêng đối với vấn đề nước Đức, các lãnh tụ diện Cẩm-linh phải thấy đảng Xã-hội Dân-chủ Tây Đức là một yếu tố quan trọng. Có lẽ cũng vì thế

(1) Thủ-đô Tây-Đức.

mà trước đây, nhân dịp Đại-hội toàn quốc Đảng Xã-hội Dân-chủ Tây Đức, Nga-sô đã đánh điện chào mừng.

Mất một yếu tố đặc biệt

Thành thử ngày nay, nếu Nga-sô thật sự rút khỏi Tây Bá-linh, buộc Tây-phương, chính phủ Tây Đức, các chính đảng Tây Đức trong đó có đảng Xã-hội Dân-chủ, gián tiếp thừa nhận chính quyền Đông Đức thì Nga-sô phải chịu mất một yếu tố đặc biệt, có thể có lợi cho chính trị Cộng-sản về một phạm vi nào, nhất là về sau này, khi mà nhân dân Đức bắt đầu mệt mỏi trong sự đợi chờ công cuộc Thống nhất mà chính phủ Adenauer và đảng Dân-chủ Thiên-Chúa giáo không thực hiện được.

Đối với vấn đề nước Đức, thiết thời chính trị này khá quan trọng vậy.

Cho nên, khi xét cái giá đắt mà Nga-sô muốn trả như thế để thực hiện âm mưu chính trị của họ, người ta có cảm tưởng rằng Mạc-tư-khoa đang đánh một nước cờ « thí xe ».

Chịu « thí xe » để cuối cùng thu đoạt những thắng lợi nào trong ván cờ ?

ÂM MƯU

Từ lâu rồi, Nga-sô đã nhận thức rõ rệt một điều : hòa bình ở thế giới, ít nhất là ở châu Âu, không được bảo đảm, bao lâu mà chưa có một nước Đức Thống nhất Dân-chủ và Hòa bình.

Nhưng Thống-nhất như thế nào để có Dân-chủ và Hòa-bình ? Lập trường của Nga-sô và của Tây-phương chống nghịch hẳn nhau.

Tây-phương và vấn đề Thống-nhất nước Đức

Tây - phương chiếu theo hiệp ước Potsdam chủ trương : Tổng tuyên cử tự do ở hai miền Đông, Tây-Đức dưới quyền kiểm soát của Liên-hiệp Quốc, thành lập sau đó chính phủ hợp pháp của nước Đức Thống-Nhất. Chính phủ này sẽ ký kết hiệp ước hòa bình với Đồng - Minh chiến thắng, sẽ tự quyết định về các chính sách cần thiết như đứng Trung-Lập hay gia nhập một hệ thống an ninh quốc tế, ký kết hiệp ước an ninh Châu-Âu v. v...

Lập trường của Tây-Phương tự nó đã hàm súc những yếu tố thắng lợi : trước hết, Tây-Phương thi hành đúng hiệp ước Potsdam, thứ nữa, dân số Tây-Đức độ 50 triệu, dân số Đông-Đức non 20 triệu, nếu tổng tuyên cử tự do người ta có thể thấy trước thắng lợi tuyên cử sẽ nghiêng về bên nào.

Dĩ nhiên là Nga-sô chống lại.

Lập trường của Nga-sô

Các nhà cầm quyền Mạc-tư-khoa chủ trương : vấn đề Thống-Nhất nước Đức phải do dân tộc Đức tự giải quyết. Do đó, nhà đương cuộc Đông, Tây-Đức phải họp bàn với nhau về thể thức, đường lối tuyên cử để Thống-Nhất lãnh thổ. Nga-sô không giấu những yêu cầu của họ : nước Đức Thống-Nhất sẽ theo chính thể liên bang (gián tiếp giữ chính quyền địa phương hai miền Đông, Tây), sẽ đứng Trung-lập (ra khỏi khối hiệp ước Bắc-Đại-Tây-Dương).

Lập trường của Nga-sô như vậy sẽ đem lại cho Cộng-sản quốc tế những lợi ích : tái lập thể quân bình chính trị

giữa hai phe trong vấn đề nước Đức, giải quyết vấn đề trong điều kiện Cộng-sản quốc tế không bị thiệt thòi.

Tựu trung có hai điều đặc biệt quan trọng :

Nga-sô, trong chủ trương giải quyết vấn đề Thống-Nhất nước Đức như thế, muốn đặt một tiền lệ để giải quyết vấn đề Thống-nhất các nước khác : vấn đề Thống-nhất lãnh thổ một quốc gia phải do dân tộc của quốc gia ấy tự lo liệu. Những hậu quả tất nhiên của việc ấy là ở các nơi, chế độ Cộng-sản được trực tiếp hay gián tiếp thừa nhận và song song tồn tại với chế độ Dân-chủ, mặt khác ưu thế chính trị, tinh thần của Tây-phương sẽ bị giảm thiểu hay đánh đổ ở nhiều nơi.

Một điều nữa là sự vận dụng nguyên tắc Dân-tộc tự quyết của Nga-sô rất nguy hiểm. Tây-phương và những nhà cầm đầu các chính phủ tự do, dứt khoát đứng về hàng trận chống Cộng, không bao giờ dễ bị lừa gạt ; nhân dân những nước bị phân chia cũng như một số quốc gia Á-Phi vốn là thuộc địa cũ của Tây-phương và có tinh thần quốc gia mạnh mẽ đến quyết liệt, có thể vì ngộ nhận, vì tình hình vấn đề Thống Nhất kéo dài đến một ngày vô định, mà cuối cùng, mệt mỏi, muốn thí nghiệm giải pháp do Cộng - sản chủ trương.

Vấn đề Thống Nhất nước Đức được đặt lại

Để thực hiện âm mưu của họ đối với vấn đề Thống nhất nước Đức, từ hai năm trở lại đây, Nga-sô luôn luôn khước từ đề nghị cùng với Tây-phương thực hiện sự cam kết quốc tế đối với nước

Đức. Đã có lần, ngoại trưởng Nga-sô Gromyko, nhưn việc chính phủ Tây Đức gửi giắc thư cho Anh, Nga, Mỹ, Pháp thúc hối xem xét vấn đề Thống nhất, đã bảo : « Họ đã lằm đạ chỉ. »

« Lằm đạ chỉ » hay nói cách khác là chính quyền Bonn phải nói chuyện với chính quyền Pankow mới đúng, — theo quan điểm Nga-sô là « để cho người Đức với người Đức giải quyết vấn đề nước Đức. »

Gần đây vì tình hình khách quan và chủ quan, Nga-sô đề nghị với Tây-phương tổ chức hội nghị Đông Tây ở cấp bậc tối cao để giải quyết hòa bình các vấn đề tranh chấp quốc tế, nhằm làm hòa dịu tình hình căng thẳng giữa hai phe.

Tây-phương đồng ý về nguyên tắc và đề nghị lại đường lối, thủ tục tổ chức hội nghị ấy, cũng như một số vấn đề mà hội nghị phải xem xét. Trong số vấn đề này, có vấn đề Thống nhất nước Đức. Thế là một lần nữa, vấn đề Thống nhất Đức quốc trở lại trên tấm thảm xanh quốc tế. Và Nga-sô phải định thái độ đối với vấn đề ấy.

Lập trường của Nga-sô vẫn không thay đổi trong khi Tây - phương cũng vẫn giữ lập trường của mình. Thế thì, đứng về Nga - sô mà nói, họ phải thấy trước một điều khó khăn là trong khi chủ động về việc đề nghị tổ chức hội nghị tối cao Đông-Tây mà họ cho rằng sẽ có tác dụng xây dựng đối với nền hòa bình thế giới, họ có thể, vì vấn đề Đức mà tự giảm thiểu những khả năng thành tựu của cuộc hội nghị như thế.

Tương quan giữa hai vấn đề

Trong khi đó thì eo biển Đài - loan bùng sóng gió. Đối với việc Trung-Cộng đòi dùng mọi giải pháp thích ứng để giải phóng Kim-môn, Mã-tò và cả Đài-loan, mọi người đều nghĩ rằng giữa Bắc-kinh và Mạc-tư-khoa đã có sự thỏa thuận với nhau.

Sau hậu trường của tấn kịch eo biển Đài - loan, người ta vẫn nhận thấy bấy nhiêu vai trò chính. Một bên Nga-sô cho rằng đây là vấn đề nội bộ của dân tộc Đại Trung - hoa, một bên Hoa-kỳ quả quyết thực hiện hiệp ước an ninh hỗ trợ giữa Hoa-kỳ và Trung-hoa Dân-quốc.

Hai vấn đề Đức và Trung - hoa tuy rằng tính chất, sắc thái khác nhau, tựu trung người ta có thể nhận thấy những điểm tương quan, vì nhiều lẽ.

Lẽ thứ nhất là : từ sau khi Đại chiến lần thứ hai chấm dứt đến nay, hai mục tiêu quan trọng vào bậc nhất của chính trị Nga-sô là « biến nước Đức, yếu tố chiến tranh, thành yếu tố hòa bình » và đưa Trung-Cộng vào Liên hiệp quốc.

Một lẽ nữa là đi vào thực chất sự chống nghịch lập trường giữa Tây-phương và Cộng - sản quốc tế ở Đức cũng như ở Trung - hoa, người ta vẫn thấy Nga-sô vận dụng nguyên tắc dân tộc tự quyết theo tinh thần nhận hiểu của họ, đề củng cố uy thế chính trị của Trung-Cộng và Đông-Đức, loại trừ ra ngoài ảnh hưởng của Tây-phương, trong khi Tây-phương đứng về ý thức hệ tự do, chống Cộng mà tranh đấu bảo vệ lợi ích chính trị của thế giới dân chủ.

Và cuối cùng, người ta thấy rằng trên quan điểm cách mạng thế giới, chiến lược của Cộng - sản quốc tế bao quát sự hoạt động của Cộng - sản mỗi nơi, do đó không phải là sự tình cờ mà vấn đề Bá-linh hay nói đúng hơn, vấn đề Đức trở lại gây căn trong khi vấn đề Đài-loan hay Trung-hoa chưa ngã ngũ ra sao.

NHÌN TRỞ LẠI

Đến đây, tưởng rằng ta có thể tổng kết những sự kiện bổ ích cho sự nhận định tình hình, đề dựa vào đây tìm hiểu âm mưu của Nga-sô trong vụ Bá-linh.

Ta ghi nhận mấy điểm :

a) Nga-sô tích cực vận dụng theo quan niệm của họ, nguyên tắc Dân-tộc tự quyết trong các vấn đề Đức và Trung-hoa. Họ nhắm cô lập ảnh hưởng của thế giới tự do, làm cho các chế độ Cộng-sản địa phương được thừa nhận và song song tồn tại với các chế độ Dân-chủ.

b) Vấn đề nước Đức ở Âu-châu, vấn đề Trung-hoa ở Á-châu là hai vấn đề có địa vị trọng yếu trong đường lối chính trị của Nga-sô. Tây-phương đòi đưa vấn đề Thống - nhất nước Đức ra bàn cãi tại Hội-nghị Đông-Tây ở cấp tối cao được dự trù, trong khi Nga-sô muốn đưa vấn đề Trung-cộng gia nhập Liên-hiệp-quốc ra thảo luận tại hội nghị ấy.

Trong khi hội nghị tối cao chưa họp thì lần lượt xảy ra vụ Trung-cộng đòi giải phóng Kim-môn, Mã-tò, Đài-loan và vụ Nga-sô quyết định trao trả khu vực Đông Bá-linh cho nhà cầm quyền Đông-Đức.

c) Đường lối của Cộng-sản quốc tế uyển chuyển và sâu hiềm : ở Đức, Đông-Đức Cộng-sản ở vào thế yếu thì Nga-sô chủ trương rút êm, trao trả chủ quyền tại Đông Bá-linh cho Đông-Đức, trái lại, ở Trung-hoa, Trung-cộng ở vào thế mạnh thì Nga-sô và Trung-cộng chủ trương dùng vũ lực để giải quyết cuộc tranh chấp.

Nga-sô nhắm những gì ?

Những điểm trên làm sáng tỏ phần nào âm mưu của Nga-sô và Cộng-sản quốc tế trong vụ Nga-sô quyết định trao trả khu vực Đông Bá-linh cho chính quyền Đông-Đức.

Đây là một bước tiến mà Nga-sô nhắm thực hiện, trên đường đấu tranh Thống-nhất nước Đức, theo đường lối chính trị Cộng-sản, một bước tiến nhằm đặt Liên-hiệp-quốc hay Hội-nghị tối cao Đông-Tây sau này trước một thực trạng đã rồi của nước Đức, một thực trạng đòi hỏi sự xem xét trở lại hiệu lực và tính cách thích thời của đường lối Thống-nhất nước Đức được qui định tại hội nghị Potsdam.

Bước tiến mà Nga-sô nhắm thực hiện không phải là một yếu tố riêng rẽ mà nó nằm trong toàn bộ chiến lược của Cộng-sản quốc tế và phục vụ lợi ích chính trị chung của Cộng-sản ở nhiều nơi, chủ yếu là ở Đức và Trung-hoa.

Nói cách khác, Nga-sô mưu củng cố uy thế chính trị cho Đông Đức, với mục đích mong Đông Đức trở thành một yếu tố dự phần quyết định trong vấn đề Thống nhất lãnh thổ. Khi mà Đông Đức được giá trị và thẩm quyền ấy, sự Thống nhất lãnh thổ sẽ không diễn ra đúng

theo lập trường chính trị của Tây-phương; sự Thống nhất sau này, nếu không thuận lợi, cũng không làm thương tổn lợi ích chính trị Cộng-sản. Ngoài ra, Nga-sô còn mưu làm cho hai vấn đề Đức và Trung-hoa hỗ trợ lẫn nhau, trong điều kiện có lợi cho chính trị Cộng-sản.

Nga-sô có đạt được những gì họ nhắm trong âm mưu của họ không ? Người ta chờ một sự phản ứng thích đáng và hiệu quả của Tây-phương.

Ta có quyền tin rằng, với sự đoàn kết nhất trí của thế giới tự do, Tây Phương sẽ chặn đứng, đánh tan kịp thời âm mưu Cộng-sản.

I-XII-LVIII

TIÊU - DẪN

Khi soạn xong bài này, người viết nhận được qua báo chí những chi tiết mới về tình hình Bá-linh nhất là bản thông điệp mà Mạc tư-khoa gửi cho Tam cường Anh, Mỹ, Pháp và hai chính phủ Đông, Tây Đức.

Vì muốn trình bày ở trên những nhận định căn bản về tình hình, có hiệu lực lâu dài, người viết thấy không cần thêm bớt gì, trước những sắc thái của tình hình biến chuyển vốn có giá trị tạm thời và tương đối.

T. D.

Tài liệu tham khảo :

— « Le Problème de la Réunification Allemande » của Jean Jacques Baumgartner. Tạp san Etudes số 291.

— Một số Documentation française và J.E.O, Express, về vấn đề Đức, về chính trị Cộng-sản ở Đức và Trung-hoa.

HỒN TRUNG-HOA VÀ KI-TÔ GIÁO

F. HOUANG

Phan-Khoang và
Hoàng-minh-Tuynh (dịch)

Khởi sự từ số này, chúng tôi trình bày cùng độc giả Bách-Khoa một số bài của Cha François Houang về « Hồn Trung-hoa và Ki-tô giáo » (*Âme chinoise et Christianisme*) do Phan-Khoang và Hoàng-minh-Tuynh dịch. — Cha F. Houang là người Trung-hoa, cha vốn theo Khổng-giáo, mẹ vốn theo Phật-giáo, đã từng theo học tại Bắc-kinh, Lyon và Paris. Ngài trở theo Công-giáo năm 1945, vào Hội đồng Oratoire năm sáu, và thụ phong linh mục năm 1952 sau khi trình hai luận án triết học tại trường Sorbonne về nền triết học nước Anh — Ngài vừa trở lại Âu-Châu sau một thời gian du quan khá dài khắp Viễn Đông.

« Hồn Trung-hoa và Ki-tô giáo » là cuốn sách, trong đó Cha F. Houang muốn cho thế giới hiểu rõ tâm trạng của người Trung-hoa trước vấn đề tôn giáo thế nào và tương lai của Ki-tô giáo tại nước Trung-hoa sẽ ra sao. Tác giả là một người Trung-hoa mới trở theo Công-giáo, lại đã trở nên linh mục và tu sĩ của một dòng danh tiếng nước Pháp. Tác giả hiểu thấu hồn tôn giáo của Trung-hoa, cái hồn tinh túy đã nuôi dưỡng và un đúc tinh thần ngài để ngài có đủ khả năng mà hấp thụ một tôn giáo tinh túy hơn, trác tuyệt hơn, toàn vẹn hơn, Ngài muốn minh chứng rằng cội phong Trung-quốc hàm súc nhiều giá trị có thể dẫn đưa người ta tới Thiên Chúa, và cuộc khủng hoảng hiện nay không những không làm cho nó giảm suy, trái lại còn giúp nó phát huy được động lực và tính chất thích trung của nó trong mọi thời. Những lời của vị linh mục nước Trung-hoa có nói lên được phần nào tâm trạng của hồn tôn giáo của người Việt-Nam không ? Chúng tôi xin để độc giả tự trả lời, sau khi đọc xong những bản dịch này.

L. T. S.



N GÀY nay, hồn người Trung-hoa đã Tây-phương hóa, điều ấy không ai có thể chối cãi được ; nhưng

sự Tây-phương-hóa ấy đã hình thành ngoài ảnh hưởng Ki-tô giáo, đó là việc

làm chúng ta lạ, khiến chúng ta buồn. Tâm hồn ấy ra sao ? Nó sẽ ra thế nào ?

Muốn hiểu hồn của dân tộc Trung-hoa, một dân tộc đã mầu nhiệm gìn giữ được nguyên vẹn và còn đầy sinh khí, một nền văn minh hàng mấy ngàn năm, ra đời trước văn minh Ki-tô giáo, chúng tôi tưởng không gì hơn là đem so sánh nó với hồn các dân tộc khác thời Thượng-

cổ đã phải qua bao nhiêu cuộc biến cải hình thể mới tồn tại được đến ngày nay. Nếu được nói một cách tổng quát rằng tâm hồn người Hy-lạp thiên về trí thức, tâm hồn người La-mã giỏi về pháp luật, tâm hồn người Ấn-độ ưa mơ mộng về huyền lý, tâm hồn người Do-thái hướng về tín ngưỡng tôn giáo thì chúng tôi cũng có thể nói rằng cái đặc biệt của tâm hồn người Trung-hoa là thích sự trung hòa. Nói thế không phải là chúng tôi cho rằng tính hiếu lý trí thức, cũng như tài năng về pháp luật và đức tin tôn giáo là những điều xa lạ với người Trung-hoa trong lịch sử dài dặc của họ, mà chúng tôi chỉ muốn nói rằng trong phạm vi tư tưởng, cũng như sinh hoạt, người Trung-hoa ham thích thỏa mãn những khát vọng về thẩm mỹ hơn.

Tiếng Trung-hoa, phương tiện phát biểu của hồn ấy, đã khuynh hướng về thẩm mỹ rồi. Với thứ chữ viết biểu ý làm cho nghĩa trừu tượng phục thuộc những ký hiệu cụ thể, tiếng ấy giúp cho kỹ thuật viết chữ phát triển; và bởi cách đọc đơn âm nhưng lại nhiều chủ âm, giọng điệu cao thấp, uyển chuyển, khiến sinh ra nhiều âm tiết, nhiều vần, làm cho ngôn ngữ có vẻ bí ái, tản văn có thi vị và vận văn thêm nhạc điệu. Không chú trọng sự phân biệt chủng loại và những liên hệ văn phạm, nhưng bù lại, có rất nhiều yếu tố uyển chuyển và nhiều nhạc điệu, tiếng này có khuynh hướng trở thành một đàn ong ca hát với những tư chất tốt của giác quan nhiều hơn là một khí cụ để phát biểu tư tưởng một cách chính xác và lý luận một cách chặt chẽ, rạch ròi.

Được khí cụ ngôn ngữ ấy đào luyện, tâm hồn người Trung-hoa tất nhiên không ưa những hoạt động thuần nhiên trí thức để phân biệt sự vật này với sự vật khác, đối chiếu cái nọ với cái kia, đề rồi không kết hợp chúng lại được.

Đối với hạng người duy lý theo chủ nghĩa của Descartes, hồn ấy có thể tỏ ra chưa biết luận lý, và không hợp với luận lý, nhưng nó vẫn có luận lý cụ thể của nó ở sự tìm biết trong hai danh từ tương phản hai yếu tố (âm, dương) của một cặp trai gái hòa hài. Nó không có khuynh hướng phân chia ra thành những thực thể biệt lập như trí tuệ, tình cảm, ý chí, nhưng tự cảm thấy là một hồn cá thể trong đó tất cả các cơ năng đều hòa đồng mãi mãi. Nó liên kết cái hiểu biết được với cái cảm giác được, cái thuộc về lý trí và cái thuộc về cảm tình, tư tưởng trừu tượng với sinh hoạt cụ thể. Cũng như mọi tâm hồn nghệ sĩ, hồn người Trung-hoa tạo ra chung quanh một bầu không khí thuận tiện cho sự thông cảm, truyền đạt.

Hồn ấy chắc là ít thuận tiện với toán học, với thí nghiệm có phương pháp, là những môn đã làm phát sinh ở Âu-châu vật lý học và sinh vật học, ít thuận tiện với triết học duy lý là thứ triết học xâm lấn quyền uy của Thượng-đế, tự phụ tái lập vũ trụ bằng cách vận dụng những danh từ và công thức. Chắc hẳn người Trung-hoa không thể có cái vinh dự chế ra bom nguyên tử, nhưng từ anh nhà quê tầm thường cho đến người học giả sâu sắc, ai cũng

đều biết rằng khoa học không lương tâm chỉ là bại hoại tâm hồn, và học vấn là cốt để đào tạo ra bậc hiền giả chứ không phải những kỹ thuật gia.

Khổng giáo chỉ là phương diện thực tiễn và xã hội của một triết học chủ trương tuân tự đưa cá nhân vào bốn phận ở gia đình, rồi bốn phận ở làng mạc, ở tỉnh thành, lan ra đến Trung-quốc, là nơi mà Thiên-tử được coi như phụ mẫu của quốc dân, chẳng khác trong một gia đình, rồi phổ cập đến cả thế giới, trong đó, theo Khổng-tử, mọi người đều là anh em với nhau. Khổng-giáo khuyến khích mọi người phải trau dồi trí thức, trau dồi không phải để tìm ở chỗ hiểu biết một cứu cánh, mà để làm cho nhân loại hòa hợp. Khổng-giáo nêu lên ý tưởng « trung hòa » làm nguyên tắc chỉ huy đời sống tâm lý, xã hội, luân lý, chánh trị và tôn giáo của con người. Phải chăng vì lẽ ấy mà Khổng-tử cho rằng nhân loại vô trang, quốc gia háo chiến, gia đình chia rẽ, cá nhân xâm lược, đều là những trạng thái bệnh hoạn, nên ngài lên án chiến tranh và bạo lực, và đặc biệt đề cao giá trị của lễ nghi, của cách xử thế thích đáng, của tất cả những gì có thể làm cho cuộc sống trở nên nhu thuận và cao đẹp ?

Mặc dầu là cao siêu, cái minh triết ấy của Khổng-giáo cũng chỉ là đặc quyền độc hữu của một hạng quý phái về đạo đức và trí thức. Trong dân chúng, giáo lý ấy đã thoái hóa thành một thói tôn trọng hình thức thái quá, khiến Trung-hoa trở thành như một tổ ong có kỷ luật nghiêm minh, nhưng cá nhân người Trung-hoa thì bị nhốt giữ trong khuôn

khô bảo tồn của gia đình khiến khó bề phát triển và tự lập.

Vì đó phát sinh ra một thứ thực nghiệm chủ nghĩa khiến họ chỉ lo nghĩ đến hạnh phúc và danh dự của gia đình, và khiến họ lăm lăm thể diện với nhân phẩm, thiên vị với thân ái, ích kỷ gia đình với tình thương đồng loại. Cũng vì đó mà phát sinh ra lý tưởng hảo huyền về gia đình hạnh phúc trói buộc người Trung-hoa, không cho họ mạo hiểm, mặc dầu khi phải trải qua những cảnh biến thiên, thăng trầm, hưng vong.

Cá nhân chắc đã đòi phen muốn chống đối những câu thúc khắc nghiệt ấy của gia đình, nhưng thấy tâm hồn mình tự nhiên luyến tiếc cảnh kết hợp hòa hài ấy nên phải nhẫn nại chịu đựng. Để an ủi mình, con người phải ăn náu trong nghệ thuật và tình thương với một niềm ưu uất được xoa dịu, và tìm con đường thoát ở Lão-giáo và Phật-giáo là hai phương diện tiêu cực của triết lý Trung-hoa. Vì phải chăng Lão-giáo, nhờ hòa hợp mật thiết với thiên nhiên, đã cho con người thoáng thấy đầy đủ cuộc đời ? Phải chăng Phật-giáo, nhờ kinh kệ và lý tưởng Niết-bàn, làm cho con người quên những đau khổ và ưu tư ?

Ban đầu, triết lý này có tính cách siêu việt hơn là cố hữu, nhưng sau cùng, nó trở thành cố hữu hơn là siêu việt. Nó không phải là một đức tin tôn giáo, đức tin như người tín đồ Ki-tô giáo thường hiểu. Trong đời sống hằng ngày, người Trung-hoa chắc đã cảm thấy cần sự cứu giúp và tình yêu của Thượng-đế, nhưng ở đây cũng vậy, chỉ khi đưa vào trong một bầu không khí vừa tình

cảm, vừa lý trí, ngoài trần thế và trong trần thế, họ mới thấy biết được những sự vật của thế giới bên kia. Họ tin tưởng không cuồng nhiệt mọi thực thể siêu việt và tiếp đón tất cả các tôn giáo với một nụ cười hoài nghi. Họ có thể theo tất cả các tôn giáo mà không sợ có điều mâu thuẫn, vì lòng ưa thích sự trung hòa chỉ làm họ nhận thấy ở mỗi tôn giáo một phần của con đường đi, của chân lý, của đời sống mà thôi. Và dưới mắt họ, hình thể các phần ấy trộn lẫn để tạo thành một tôn giáo hỗn hợp.

Tâm hồn người Trung-hoa đã học của Tây-phương cái tinh thần bao dung tôn giáo, song không phải học ở Ki-tô giáo, mà ở chủ nghĩa Mác-xít.

Từ một thế kỷ nay, những khuất nhục mà Tây-phương, đầy động lực và ưa bành trướng, bắt họ phải chịu đựng, những rối loạn về chính trị do sự sụp đổ của các cơ cấu xã hội cũ gây ra, những cuộc chiến tranh và thất bại, đã khiến người Trung-hoa đâm ra hoài nghi hiệu lực triết lý của họ và lo lắng cho tương lai, vận mạng của họ. Họ nhiệt liệt mong mỗi tìm được một đức tin, một ánh

sáng, một chân lý để dắt dẫn họ. Họ bị mê ảo bởi huyền lý quốc gia của một nước Trung-hoa hùng mạnh, bởi huyền lý xã hội của cơ giới chủ nghĩa giải phóng, và sau nữa bởi huyền lý cộng-sản của một xã hội sẽ được xây dựng và sản xuất nhiều, trong đó loài người sẽ sống hòa hợp và đầy hạnh phúc. Trước đây, người ta hy vọng người Trung-hoa có thể tìm thấy đường lối, sinh hoạt và chân lý của họ nơi Chúa Ki-tô, nhưng rồi người ta không khỏi phàn nàn cho vai trò ẩn khuất của Ki-tô giáo trong cuộc canh cải của nước Trung-hoa hiện đại.

Vậy bốn phận khần thiết của các tín đồ Ki-tô giáo là phải biết rằng một Ki-tô giáo chính xác phải thỏa mãn những khát vọng của hồn người Trung-hoa, và làm sao cho hồn ấy tìm thấy một nhịp điệu hòa hài mới mẻ, trong Ki-tô toàn thể, ngoài những ngẫu biến của lịch sử.

PHAN-KHOANG và
HOÀNG-MINH-TUYNH dịch



Ta ra cho các con một mệnh lệnh mới : các con hãy thương yêu lẫn nhau như ta đã thương yêu các con. Có dấu này khiến cho mọi người nhận ra các con là môn đệ ta : đó là tình yêu của các con đối đãi với nhau vậy.

Lời Chúa GIÊSU theo Phúc Âm Thánh GIOAN

MỘT QUÂN CÔNG CỦA NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

SỰ TẠO THANH GIẶC TÀU Ô

Vào năm Mậu-tuất (1838) và năm Kỷ-hợi (1839)

NGUYỄN-THIỆU-LÂU

VÀO năm Mậu-tuất (1838), tức là năm thứ mười chín triều vua Minh-Mạng, Nguyễn-Công-Trứ làm *Tổng-đốc Hải-an*. Hải-an tức là miền biển của ta, giáp giới Tàu, là hai tỉnh *Hải-ninh* và *Quảng-yên*, là tất cả miền duyên hải từ Hải-phòng đến Móng-cái, gồm các đảo thuộc *Vịnh Hạ-long*, cả miền núi ở trên lục địa nữa, tức là miền *Lục-an-châu*.

Dân chúng phức tạp lắm. Ở miền Hải-ninh, phần đông là người *Nùng* dòng giống Tàu, tính tình hung hãn. Còn có nhiều người *Thổ*, có một ít người *Mán*. Ở ngoài *Vịnh Hạ-long* có nhiều người Tàu thuộc bang *Triều-châu*, *Phúc-kiến*, *Hải-nam*. Họ làm nghề đánh cá, ướp cá đem về Tàu bán, nhưng thường chính họ là giặc ăn cướp biển, cướp các thuyền buôn. Người Việt-nam ta số lượng ít.

Sự cai trị các dân chúng phức tạp này rất khó, thứ nhất là núi non hiểm trở, biển rộng mông mênh. Ngày thường trộm cướp xảy ra luôn.

Nhưng chính nước Tàu là một ổ không lồ của giặc cướp.

Giặc trên bộ, giặc dưới nước, súng ống hẵn hoi, thuyền nhớn thuyền nhỏ có đủ. Đi ăn cướp nhưng chẳng khác gì một đạo binh đi hành quân, đi xâm lăng, cướp của, giết người rồi rút lui về sào huyệt.

Sử ghi tên các đảng giặc biển một cách tổng quát, gọi là *giặc Tàu-Ô*.

Tên giặc Tàu-Ô là vì bọn giặc biển có những tàu đặc biệt, chia ra nhiều ô. Tàu không chạy bằng máy nhưng có ba cột buồm rất nhớn và độ dầm chực người chài.

Tàu làm bằng gỗ, có đánh đai sắt. Tàu có ba tầng: tầng dưới sâu, để chứa nước uống, thực phẩm, nuôi súc vật... và chứa súng đạn. Tầng giữa là các căn người ở; ở hai bên mạn thuyền có những lỗ hồng cao quá mặt nước một ít để cho mái chèo từ trong thò ra ngoài. Các thủy thủ cứ theo tiếng cồng của người chỉ huy mà ngả người

ra chèo. Từng trên mắc súng đại bác và là chỗ để đánh nhau. Một chiếc tàu ô lớn có thể chở được vài trăm quân. Nếu thuận gió thì tàu đi nhanh lắm. Trong tàu có nhiều ô con bằng gỗ kiên cố. Nếu tàu bị bắn hay bị thủng vì va vào núi thì chỉ một ô bị ngập mà thôi, tàu vẫn có thể đi được, và thủy thủ có thể hàn gắn lỗ thủng rất nhanh chóng. Có đủ lương thực tàu có thể bồng bềnh trên biển vài tháng với một số lính trận độ vài trăm người.

Các tàu ô đóng ở bên Tàu, thuộc miền Triết-giang, Phúc-kiến. Thủy thủ lành nghề, quân đội hung hãn vì toàn là bọn cướp của, giết đàn ông, hãm hiếp và bắt cóc đàn bà con gái. Các tàu ô luân quần ở vịnh Hạ-long.

Vịnh Hạ-long, có các hòn đảo hình kỳ quái nổi lên, chỗ này một hòn, chỗ kia một hòn khiến các thuyền phải thuộc lối thì mới khỏi nhầm đường. Còn có những hang, đầy nước, ăn thông từ bên này hòn đảo sang bên kia, thực là những sào huyệt bí hiểm. Ngay ban ngày về mùa nực cho đến sáu bảy giờ sáng, còn về mùa rét thì mãi đến chín, mười giờ, sương mù mờ tan. Về mùa rét, gió bắc thổi mạnh, lửa theo các hòn cù lao, biển thường có sóng lớn biến thành những luồng nước giữa những hòn cù lao, các cù lao này lại khi ẩn khi hiện trong đám sương mù, trong sự âm u của mưa phùn ngoài biển. Vịnh Hạ-long thật là sào huyệt cho bọn giặc Tàu-Ô. Một hiểm địa.

Họ thường đồ bộ ba đêm ở bất cứ một làng nào. Dân chúng sợ hãi, tù và thổi, tuần đinh kẻ tay thước, người mã

tấu nhón nhác... lửa cháy... Giặc Tàu-Ô, như một lũ quỷ sứ... Tàn phá, cướp bóc... rồi hoặc rút lui xuống tàu, hoặc đem của cải, trâu bò, lợn gà... và cả đàn bà nữa... vào cứ điểm đặt ở trong các thung lũng, thuộc miền núi ở Lục-an-châu, có người Nùng ở.

Giặc Tàu-Ô hoành hành ở miền Hải-ninh, Quảng-yên, các đồn quân của ta ở địa phương không kháng cự nổi.

Vào cuối năm Mậu-tuất (1838), chính *Hải-an Tổng-đốc* Nguyễn-công-Trứ phải thân đốc đại binh tới đánh giặc.

Chắc đã có một sự sửa soạn tỉ mỉ vì Nguyễn-công-Trứ là người tri thủ, nhiều mưu, lại nhiều kinh nghiệm. Vả lại đây không phải là một cuộc tẩy thanh nhỏ mà là cả một sự phản công của thủy quân và bộ quân ta, suốt miền duyên hải Nguyễn-công-Trứ phải thắng vì nếu bại thì tội làm hao binh tổn tướng sẽ bị Triều đình trị rất nặng.

Chiến sự sẽ diễn ra như thế nào ?

Có một chiến dịch từ cuối mùa thu sang hết mùa đông Mậu-tuất (1839)

Rồi sau ít tuần nghỉ ở thành tỉnh Quảng-yên, chờ ra đầu xuân, gió thuận, lại có một chiến dịch nữa, cho suốt đến đầu hạ năm Kỷ-hợi (1840)

Hai lần *Hải-an Tổng-đốc* Nguyễn-công-Trứ tự đem đại quân thủy, bộ đến ận sào huyệt giặc Tàu-Ô, và Người đã thắng.



Chiến dịch mùa đông năm Mậu tuất như thế nào ?

Tôi sao ra đây một đoạn sử liệu :

« Tháng chín, *Tổng-đốc* Hải-an Nguyễn-công-Trứ đem binh thuyền chia đạo đến thẳng *Chàng-son* vây bắt giặc biển.

Giặc bỏ thuyền lên bờ chạy.

Quan quân đuổi theo bắt chém rất nhiều, được cả tàu, thuyền, súng ống.

Xét thấy nhà giặc, ở hơn năm mươi nóc, đều có tang vật ăn cướp. Trong núi trồng hoa lợi và lúa hơn năm trăm mẫu ».

Tài liệu này thật rõ ràng.

Đây là một cuộc hành quân lớn lao.

1) Ta đã có nhiều chiến thuyền, chia làm nhiều đạo, đi theo nhiều đường, súng ống đủ cả. Làm thế nào mà tới thẳng căn cứ hải quân của giặc Tàu-Ô mà quân giặc này không biết, đến nỗi bị vây? Chắc ta đã phải lấy một số thuyền đánh cá dẫn đường và một số chiến thuyền đánh cá, buồm lái ban đêm, trong một đêm và một buổi sáng sương mù, lại phải có gió thuận. Thuyền ta bé, thuyền giặc to, hỏa lực của ta nhẹ... vậy ta phải sát đến thuyền địch... rồi bộ đội xung phong lấy sào phốt sang thuyền địch mà đánh bằng đoản đao, mã tấu, chiếm lấy từng trên, chẹn cửa từng dưới lên, khiến cho đại bác của giặc vô dụng. Từ thuyền ta, súng bắn vào các mạn thuyền. Còn có thể có các trai bạn thuyền chài ta dùng đề lặn xuống mà đục thuyền.

2) « Giặc bỏ thuyền, lên bờ chạy. »

« Quan quân đuổi theo bắt, chém rất nhiều, được cả tàu, thuyền, súng ống. »

Mấy câu sử văn tắt này khiến ta phải nghĩ tới một trận thủy chiến quan trọng.

Giặc bỏ tàu, dùng thuyền nhỏ, bơi lấy bơi đề vào bờ. Có lẽ đã bỏ hầu hết súng ống trên tàu. Thuyền ta đuổi, bắn.

Một số giặc thoát thân, « lên bờ chạy », chạy về đâu? Chạy về cứ điểm trên đất liền.

Ta truy kích. Chắc đã có sự phục kích của bộ binh, vì phần lớn thủy binh phải ở lại trên thuyền... vì trận thủy chưa phải là hoàn toàn kết liễu: thì dụ giặc có quân cứu viện thời sao?

3) « Xét thấy nhà giặc ở hơn năm mươi nóc đều có tang vật ăn cướp. Trong núi trồng hoa lợi và lúa hơn năm trăm mẫu.

Nguyễn-Công-Trứ đều đốt phá hết thấy. »

Vậy chính Nguyễn-Công-Trứ đã xông vào căn cứ địa của giặc ở trên đất liền và đã cho đốt phá hết sào huyệt của giặc. Chỉ một sào huyệt mà thôi.

Cuộc đại thắng này không phải là đoạt được trong một vài ngày.

Tổng đốc Nguyễn-Công-Trứ, đến tháng mười hai, vẫn ở ngoài mặt trận. Đại bản doanh nay đặt nơi này, mai đặt nơi khác, một mặt dẹp giặc, một mặt yên dân.

Vào tháng Mười hai, sử cho biết rằng Người đóng quân ở làng Vưng thuộc châu Văn-dồn.

Sử cho biết chi tiết sau này về tháng Mười một:

« Tháng Mười một, Nguyễn-Công-Trứ đem tuần-bộ binh thuyền đi tới phần biển Ba-phong, Chấn-châu gặp hơn sáu mươi chiếc thuyền giặc người Tàu.

« Quân ta cự đánh.

« Bọn quân vệ Nguyễn-Văn-Ngũ lấy được ba chiếc thuyền nhỏ và khí giới. Vừa gặp gió đông nổi to, Trứ

lại chạy thuyền qua Vân-đồn đợi gió thuận sẽ đi.

« Tháng mười hai, Trứ ở làng Vụng thuộc châu Vân-đồn, nghe ngoài núi Ý-cầm có hơn năm mươi chiếc thuyền giặc người Tàu, liền chia quân mình làm năm toán, nhân đêm kéo tới.

« Gặp lúc gió đông nổi to sóng dữ quá, gần sáng, giặc dương buồm chạy thoát.

« Có một chiếc tàu chạy chưa kịp, suất đội toán tiền quân là Nguyễn-Công-Khuyến đi chiếc thuyền nhẹ đuổi kịp, chém được một tên giặc còn bao nhiêu đều nhảy xuống biển mà chết.

Trứ tàu lên và xin tạm về Quảng-yên, chờ khi gió thuận sẽ lại qua đánh giặc tại núi Chàng-sơn.»

.....

Vậy, vào tháng mười một ta đã thắng được một trận, vào tháng mười hai, ta lại thắng được thêm một trận nữa... Vì gió đông thổi mạnh, không lợi cho ta đánh từ phía nam trở lên, trái chiều gió nên Tổng đốc Nguyễn-Công-Trứ xin tạm lui quân về Quảng-yên, chờ khi gió thuận sẽ lại tới đánh giặc lần nữa, lại ở ngay sào huyệt giặc là núi Chàng - sơn (một cù lao quan trọng trong vịnh Hạ-long.)

Việc Tổng đốc cho quân lui về Quảng-yên, trước Tết, không kể lý do gió nghịch, là một việc nên làm. Quân đội đã vất vả suốt ba tháng trời, nhiều thuyền có thể bị hư, quân nhu phải sửa, phải tăng cường. Vả lại Tết sắp đến nên cho quân về nghỉ. Quân thủy đóng ở sông Quảng - yên là một con sông lớn, thành Quảng-

yên là một thành to. Bộ binh, thủy binh được nghỉ ăn Tết. Nhiều vị sẽ được dịp ăn khao. Vì sau trận đầu (tháng chín) ở Chàng - sơn, vua Tự-Đức thưởng mỗi Quân - vệ, Quân - cơ kỷ lục hai thứ, suất đội một thứ, binh đồng thưởng tiền ba trăm quan. Sau trận (tháng mười một) ở Ba-phong, Chân - châu, Quân - vệ Nguyễn-Văn-Ngũ được thưởng gia kỷ lục một thứ.

Thuộc tướng được quân công kỷ lục, binh đồng được tiền thưởng, sau ba bốn tháng lênh đênh trên vịnh Hạ-long nào đánh thủy, nào đánh bộ, trời rét, mưa to, gió lớn, sóng dữ, ăn uống cực khổ, thần chết lúc nào cũng đứng trước mặt.... bây giờ về.... toàn quân ca khúc khải hoàn. Bến, thành Quảng-yên tấp nập. Hàng quán vui vẻ...

Còn Tổng đốc được dịp xét qua các việc quan trọng do Bố chánh, Án sát, Đốc học đệ trình, có thời giờ thảo sớ dâng về Triều, có sự yên lặng để trù tính kế hoạch chiến dịch mùa xuân, sau khi mà gió đông đã ngớt. Chắc Người thỉnh thoảng, buổi tối, cũng có dịp cùng thuộc tướng hay cùng Bố-chánh, Án sát uống vài chén rượu, nghe mấy cung đàn, thưởng thức mấy thi ca do chính Người đặt ra và đào nương lễ phép mà ca.

Thế nào cũng có một cuộc vui này vì tin trong Triều báo cho Người biết rằng vua Minh-Mạng đã biết công của Người.

Sử chép rằng: « Tháng mười hai, khắc bia Võ-Công dựng trước sân Võ-miếu. Cả thầy hai mươi vị được khắc

tên vào bia đề tỏ bày chiến công... »

Người được xếp vào số thứ mười ba.

.....

Cây nêu vừa hạ xuống, và chắc chỉ trong trung tuần tháng giêng là cùng, quân, tá, tướng, hoặc thủy, hoặc bộ lên đường. Tổng chỉ huy lại chính Tổng-đốc Nguyễn-Công-Trứ..

.....

Chiến dịch mùa xuân năm Kỷ-hợi (1839) bắt đầu.

Sử chép rằng :

« Nguyễn-Công-Trứ lại tới Chàng-sơn đánh giặc biển, dâng sớ xin lập đồn.

Một sớ ở làng Vụng thuộc châu Vân-đồn.

Một sớ ở làng Vĩnh-thực thuộc châu Vạn-ninh.

Một sớ ở làng Xuân-áng thuộc huyện Ba-phong.

Ngài cho. »

.....

Tài liệu trên cho ta biết là Tổng-đốc Nguyễn-Công-Trứ đã nghĩ đến kế đóng đồn, đề cho, ở các địa điểm quân sự quan trọng, ta có quân đội thường trực thời mới dễ cản được những cuộc đồ bộ của quân giặc Tàu-Ô.

Nguyễn-Công-Trứ đem đại quân đóng ở Vân-đồn.

Một mặt thời quân đội ta đóng ở Vân-đồn là để tỏ cho giặc Tàu-Ô biết lực lượng của ta và ý chí của ta là không cho họ đồ bộ dễ ăn cướp một cách dễ dàng như trước.

Một mặt nữa, có ở Vân-đồn mới gần giặc được, mới dùng kế được. Vì nh

tướng này đã dùng kế gì ? Ta không biết. Nhưng có đoạn sử sau này :

« Tháng ba, Nguyễn - Công - Trứ đem binh thuyền đóng ở Vân-đồn.

Hai bang người Tàu làm nghề cá là bang Khai-Vĩ và Hà-Cổ bắt tên tướng giặc Lý-Công-Tổng và bắt sống đồ đảng mười sáu tên, giết chết năm mươi tên, cùng thuyền, tàu, khí giới nạp tại quân thứ, xin Công-Trứ đem việc tâu lên cho hai bang đặt ở ngoài biển đánh cá chịu thuế ».

Sao lại có sự lạ này ?

Chính trong các thuyền tàu đánh cá, đã có nhiều thuyền to, có súng ống... đã có nhiều thuyền hoặc là giặc Tàu-Ô chính cống, hoặc là đã đồng lõa với giặc Tàu-Ô.

Dù sao, có hai bang, bang Khai-vĩ và Hà - cổ đã giao tranh (trên biển) với giặc Tàu-Ô, đã thắng, đã đến tâu công với Tổng đốc và đã xin ở lại ngoài biển đánh cá, chịu thuế.

Chắc sự kiện này xảy ra là do mật dụ của Tổng đốc : dùng bọn tàu đánh cá đánh bọn Tàu-Ô.

Nguyễn - công - Trứ đã xử trí như thế nào ?

Người, nhân danh Tổng đốc, xuất một trăm đồng bạc, một trăm phượng gao cấp thưởng, lại biểu chúng nên về Tàu cả. Nhưng sử ghi là chúng tình nguyện xin ở lại làm dân mình, theo lệ như người Minh hương.

Công-Trứ đem việc tâu lên. Ngài cho thưởng thêm năm trăm quan tiền, khiến Công-Trứ đòi tới hết thủy mà hiểu dụ và chọn chỗ cho chúng nó ở. Nếu chỉ ung ở trên mặt biển, sớm đi tối

về, thời phải đuổi ngay, chớ để cho chúng nó sinh lòng xảo trá.»

Sau khi đã thu xếp việc hai bang Khai-Vĩ và Hà-Cổ, ngay tháng sau (tháng tư), sử ghi là « Nguyễn-Công-Trứ đem binh thuyền lại qua Chàng-sơn, tìm bắt được bốn tên giặc, chém ngay. Chiều phủ binh dân được cả thấy một trăm tám mươi người, lập làm làng *Hương-hóa*, lại tùy chỗ ở chia làm bốn giáp (giáp đông, giáp tây, giáp nam, giáp bắc), đặt Lý-trưởng và Giáp-trưởng để quản trị, cho thuộc về châu Vân-đồn, trước bộ chịu thuế.

Công-Trứ dâng sớ tâu việc ấy.

Ngài cho.

Công-Trứ lại tuân lời dụ đòi các tên Bang-trưởng bang Khai-Vĩ và bang Hà-Cổ khiến khai trình hiện số thuyền và số người để vào sổ đánh thuế.

Chúng nó thưa rằng :

« Chúng tôi quen sanh nhai trên mặt nước, nếu lên ở trên mặt đất thời không tiện việc làm ăn.» Chỉ có tên Tây-Thành-Đức thuộc về bang Khai-Vĩ xin ở lại. Gia quyến nó đàn ông, đàn bà cả thấy năm người chia làm hai nhà. Công-Trứ cho ở dưới chân núi Đông-sơn (thuộc về làng Quan-lan, châu Vân-đồn giáp xứ Sa-châu, mỗi nhà cấp một mẫu đất.)

.....

Công việc dẹp giặc Tàu-Ô thế này là xong. Chỉ là tạm xong mà thôi, tuy ta đã có nhiều trận thủy chiến toàn thắng và tuy ta đã đặt nhiều đồn ở những nơi hiểm yếu để phòng những cuộc cướp phá sau này của giặc Tàu-Ô.

Sau này, giặc Tàu-Ô lại hoành hành. Các tướng của ta như *Nguyễn-tri-Phương*,

Ông-ích-Kiên sẽ phải nhiều phen vất vả.

Dù sao, vào cuối xuân năm Kỷ-hợi (1839) Tổng đốc Hải an Nguyễn-công-Trứ, sau hai lần ra quân, mỗi lần ba bốn tháng, đã đánh lui được giặc và đem an ninh cùng trật tự lại cho dân chúng.

Công việc thu xếp xong, sử chép là Ngài « đòi Công-Trứ hồi kinh »



Nguyễn - công - Trứ hồi kinh. Ngài cho làm *Tả đô Ngự sử*.

Chắc Ngài nghĩ nên cho nghỉ công việc binh nhưng cùng ở Triều, thời được dịp theo dõi nhiều vấn đề toàn quốc.

Tả đô Ngự sử Nguyễn-công-Trứ ở kinh văn vẹn được một năm rưỡi trời thời vào tháng mười một năm Canh tí (1840), Ngài phải sang mặt trận thành Trấn tây (Cao miên) làm Tán lý quân vụ.

Nguyên là mặt trận thành Trấn tây nặng lắm.

Tướng quân Trương-minh-Giảng cùng các tướng tá cứ lúng túng mãi. Cho nên Ngài phái Nguyễn - công - Trứ sang đây hiệp đồng với *Tả quân Chương phủ* Phạm-văn-Diễn và *Thống chế* Nguyễn-tấn-Lâm đem binh đánh giặc. Sử cho biết thêm chi tiết sau này : « Bởi vì Công-Trứ nghĩ rằng giặc Thổ nổi lên, đánh dẹp nhiều ngả, nên lại xin đi ».

Nguyễn-công-Trứ sẽ lăn lóc trên mặt trận Trấn tây.

Dưới sự tin cần của vua Minh-Mạng, vị đại thần này tới quân thứ vào đầu tháng chạp thời vào ngay sau mấy ngày Tết, Người chịu khăn tang vua Minh-Mạng.

NGUYỄN-THIỆU-LÂU

NGUYÊN TỬ PHỤNG SỰ HÒA BÌNH

CÓ-LIÊU

Danh Từ Khoa Học tạm dùng trong bài này

Electron	: điện tử	Fusion	: phối hợp
Noyau nucléaire	: nhân tử	Striction	: co thắt
Neutron	: trung hòa tử	Intensité (d'un courant électrique)	: cường độ
Corpuscule	: vi thể	Réacteur nucléaire	máy phản lực phân tử
Isotope	: đồng vị	Symétrie	: tương xứng
Corps simple	: nguyên tố	Traceur	: chỉ thị
Proton	: dương tử		
Energie	: năng lượng		
Masse atomique	: trọng lượng nguyên tử		

Giơ-Neo 1958.

Ngày 1/9/58 dinh thự của hội Vạn quốc trước kia, nơi đã chứng kiến những hội nghị tiêu biểu cho sự hợp tác quốc tế trên phương diện học thuật văn hóa, nay lại tiếp đón những người thợ xây dựng văn minh bằng những công cuộc khảo sát khoa học phục vụ hòa bình.

Chương trình hội nghị

Chương trình hội nghị gồm hai phần, phần thảo luận và phần trưng bày.

Phần thảo luận

Chủ tịch các phiên nhóm là Ô. Francis Perrin giáo sư trường Sorbonne bên Pháp.

Trong phòng nhóm rộng rãi, các hội viên đại biểu cho 69 nước thảo luận với nhau trong bầu không khí hợp tác và xây dựng hoàn toàn. Ngoài phòng nhóm còn nhiều đại biểu chánh thức và quan sát viên theo dõi cuộc thảo luận bằng máy truyền âm ở các phòng kế cận. Số người phó hội lên tới 6.000 gồm bác học chuyên môn, kỹ sư, cả nhà ngoại giao nữa.

Các hội viên đều đeo ống nghe để nghe thuyết trình. Có thể chọn một trong bốn thứ tiếng nói chính thức là Anh, Pháp, Y-Pha-Nho và Nga.

Ngoài chính ban thảo luận những vấn đề đại quát còn có 5 tiểu ban chuyên

trách về lý học, máy phản lực nguyên tử, sinh vật học, hóa học, kỹ thuật học. Những tiểu ban này nhóm những buổi riêng cùng một lúc với chính ban.

Tài liệu được in sẵn và phân phát cho các đại biểu gồm giấy má dụng cụ nặng tới 30 kí-lô khiến nhiều đại biểu phải lúng túng vì sự chuyên chở.

Phần trưng bày

Các phòng trưng bày chia làm hai khu, một khu chú trọng về tính cách khảo cứu và kỹ thuật, một khu chú trọng về tính cách thương mại. Cả

hai đều là những thực hiện có một không hai từ xưa tới nay để cụ thể hóa những cố gắng phi thường của thế giới trên đường chinh phục thiên nhiên.

Hoa-kỳ đã dành 2 triệu Mỹ-kim cho cuộc trưng bày. Người ta có thể xem những máy phản lực nguyên tử nhỏ, những mô hình máy lớn, những dụng cụ dùng để nghiên cứu kèm theo tài liệu giải thích.

Nga-sô trình bày một mẫu vệ tinh Spoutnik to bằng thật, những mô hình máy phản lực nhân tử, máy nghiên cứu sự phối hợp nguyên tử v.v..

Anh xây lại hẳn một kiểu máy « mặt trời » Zêta nhỏ.

Những vấn đề thảo luận

Nguyên tử học là một khoa học mới mẻ phức tạp và kỳ thú luôn luôn đặt người nghiên cứu trước những sự bất ngờ làm đảo lộn những thuyết cũ. Hội

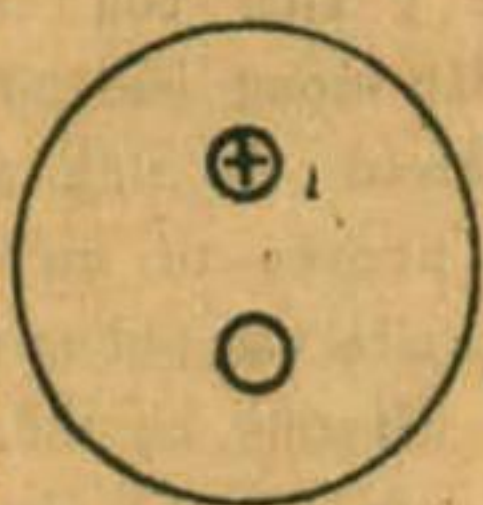
nhị thảo góp tài liệu để giải quyết những vấn đề đang nghiên cứu và tường trình những khám phá hay phát minh mới mẻ.

Dưới đây chúng tôi tóm tắt những khái niệm về một vài điểm được hội nghị chú trọng đến nhất: sự phối hợp những nguyên tử nhẹ, máy phản lực nhân tử, thành phần nguyên tử, luật đối xứng với sự phá hủy nguyên tử, sự áp dụng y học của nguyên tử, vấn đề an ninh của nhân viên nhà máy nguyên tử.

Phối hợp nguyên tử nhẹ

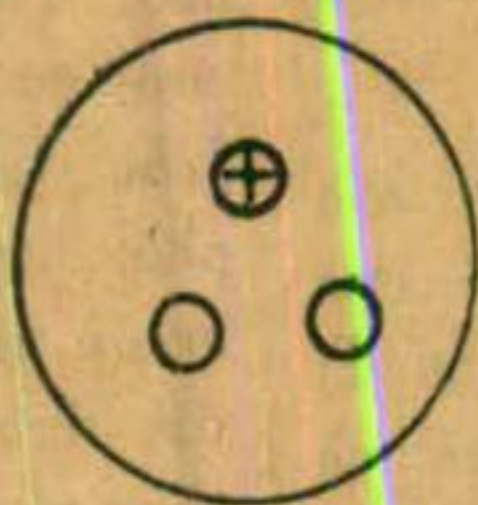
Trong lãnh vực này, tuy rằng nền lý

học Anh-cát-lợi mới đây tuyên bố kết quả những cuộc khảo cứu với thái độ hơi lạc quan, người ta cũng còn chưa đi đến một sự thành công cụ thể dù rằng trong phạm vi



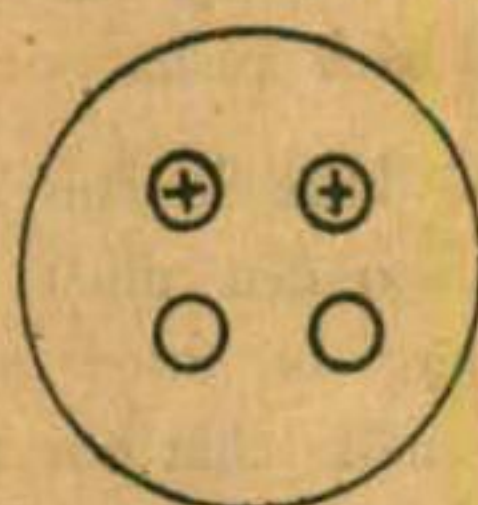
H_2

Nhân Deuterium



H_3

Nhân tritium



He^4

Nhân helium

Ta nhận thấy nhân helium 4 chỉ chứa có 2 dương tử và 2 trung hòa tử. Vì thế một trung hòa tử được phóng thích.

thí nghiệm.

Là vì người ta muốn tranh quyền tạo hóa, phối hợp hai nguyên tử với nhau để làm ra một nguyên tử khác.

Nguyên tắc thí nghiệm là nung cho nóng một chất hỗn hợp gồm hai chất đồng vị: chất deuterium (khí có trọng lượng nguyên tử 2) và tritium (khí có trọng lượng nguyên tử 3). Nung nóng đến một độ đủ cho hai nhân tử phối hợp với nhau thành một nhân tử helium 4 (trọng lượng nguyên tử 4) và thả ra một trung hòa tử (trọng lượng nguyên tử 1).

Hai nhân tử deuterium cũng có thể phối hợp với nhau thành một nhân tử

tritium và thả ra một dương tử, hoặc thành một nhân tử helium 3 (trọng lượng nguyên tử 3) và thả ra một trung hòa tử, nhưng phải nhiều sức nóng hơn.

Người ta biết rằng đốt nóng thì làm tăng năng lượng những nguyên tử của chất hơi, luôn luôn bị xáo động, va chạm vào nhau. Sự va chạm sẽ vô hại nếu nguyên tử bị xáo động có chừng. Quá một độ nào sẽ khởi sự có phản ứng nhân tử. Từ đó phản ứng liên tiếp mãi và phát sinh nhiệt độ. Người ta tính ra cần phải đốt nóng đến 50 triệu độ hàn thử biểu bách phân.

Tất cả sự khó khăn là làm thế nào nung một chất hơi đến nhiệt độ cực cao như thế. Thực ra dưới nhiệt độ ấy không còn là một chất hơi nữa mà chỉ còn là một chất sền sệt gồm những nhân tử đã bị lột mất điện tử chung quanh. Điện tử bị đánh bật ra khỏi quỹ đạo của chúng. Phải giữ cho nguyên tử ở xa vành nồi nấu vì nếu nguyên tử cọ sát vào vành nồi thì sẽ đem theo dơ bẩn vào làm cho mất rất nhiều năng lượng.

Nhiều kiểu nồi nấu đã được nghĩ ra để làm thỏa mãn sự đòi hỏi ấy. Đó là những kiểu nồi Stellarator, Perhapsatron, Scylla, Pinchatron, Ixion, Columbus, DCX, v.v... Có nhiều kiểu nồi như thế chứng tỏ rằng người ta cố gắng giải quyết vấn đề bằng đủ mọi cách mà chưa cách nào đạt được mục đích.

Đại để thì hai nguyên tắc khác biệt được áp dụng. Nguyên tắc thứ nhất là dùng một tia điện cường độ cực mạnh để nung nguyên tử. Ảnh hưởng của tia

điện là làm co thắt chất hơi lại. Nguyên tử chụm lại ở giữa, xa vành nồi.

Nguyên tắc thứ hai dùng từ trường để tụ hợp nguyên tử lại thành một khối có hạn. Trong một vài kiểu nồi người ta gọi khối ấy là « chai từ trường. » Người ta thay đổi hay xoay chiều từ trường luôn luôn khiến cho nguyên tử xáo động và tăng nhiệt độ đến mức độ cần thiết.

Kể các phương pháp đưa ra trình bày tại hội nghị chưa có phương pháp nào hoàn hảo. Theo ý kiến của các nhà nghiên cứu, cô đúc trong bản tổng kết của ông John Cockroft, về tình trạng kỹ thuật phối hợp nguyên tử hiện nay, thì phải mười năm nữa các phòng thí nghiệm mới đạt được kết quả cụ thể, và phải 20 năm nữa mới có thể áp dụng vào kỹ nghệ, — nếu có sự áp dụng.

Nếu tương lai giải quyết được vấn đề một cách thỏa mãn, nhân loại sẽ có một nguồn năng lượng vô tận. Với một chút deuterium có trong một lít nước thường người ta có thể làm ra một số năng lượng tương đương với 300 lít dầu xăng. Vì lẽ đó 69 nước trên hoàn cầu hết sức chú trọng đến công cuộc nghiên cứu.

Máy phản lực nhân tử hay là pin nguyên tử

Hai tiểu ban của hội nghị chuyên trách vấn đề này. Những thực hiện ngày nay đã đi quá sự mong ước của lý học gia. Đã có những trung tâm điện lực lớn dùng phản lực nhân tử ở Calder Hall (Anh), Shippingport (Hoa-kỳ) và ở Tây-Bá-Lợi-Á. Pháp cũng đang thực hiện những nhà máy kiểu ấy. Trong

chương trình kiến thiết tương lai rất gần của Ấn-Độ có ghi những trung tâm điện lực nguyên tử. Người ta dự tính vào khoảng từ 1963 đến 1973, tùy theo khả năng của mỗi nước, sẽ có điện lực nguyên tử bán cho công chúng giá tương đương với giá điện than hay thác nước.

Thành phần nguyên tử

Trong lãnh vực lý học thuần túy, nhiều bản tường trình giá trị khiến cho người ta xác định được tình trạng kiến thức hiện thời về nguyên tử.

Vào khoảng năm 1930 người ta mới biết được có 4 vi thể là điện tử, dương tử, trung hòa tử và một neutrino. Người ta tưởng rằng chỉ có 4 vi thể đó cấu thành nguyên tử và vật chất.

Tại hội nghị, giáo sư Powell người Anh, xuất trình một bản tổng kê 31 vi thể đã tìm ra trong một nguyên tử. Tuy nhiên người ta cũng chưa chắc đã đầy đủ vì còn nhiều vi thể đời sống ngắn ngủn chỉ có một phần mười tỉ giây đồng hồ ($\frac{1}{10.000.000.000.000}$)

mà khoa học hiện kim chưa đủ phương tiện để tìm ra. Biết đâu sau này sẽ có phương pháp khám phá ra được.

Mặt khác, những nguyên tử có trọng lượng cao gọi là « transplutoniens » đã được cấu tạo tới nguyên tử thứ 102. Ngày xưa người ta chỉ biết vào khoảng 92 nguyên tử thôi. Những nguyên tử « nặng » mới cấu tạo ra được đặt tên là Berkelium, Californium, Einsteinium, Fermium, Mendelevium. Nguyên tử thứ 102 do Berkeley thực hiện chưa được

đặt tên. Hình như nếu thực hiện đến nguyên tử thứ 104 và 105 thì người ta có thể khóa sổ những nguyên tố có đời sống tương đối lâu dài để định rõ hóa tính.

Một khám phá mới lạ nữa. Luật tương xứng của lý thuyết lý học bị thực nghiệm đánh đổ trong một vài trường hợp phá hủy nguyên tử. Trước đây lý học cổ điển và lý học nhân tử chưa có cuộc thí nghiệm nào cho người ta nhận thấy một sự khác biệt giữa « bên phải và bên trái » của trường quan sát. Người ta nghiên cứu kỹ lưỡng tia xạ Bêta và Gamma của nhân tử Cobalt phóng xạ dưới sức lạnh 0,01 độ tuyệt đối. Dùng từ trường hướng nhân tử về một chiều nhất định.

Người ta nhận thấy không có sự tương xứng của các tia xạ Gamma và Bêta ở « bên phải và bên trái ». Hai bên không như nhau.

Áp dụng y học của nguyên tử

Tại hội nghị có sự thảo luận về trường hợp dùng nguyên tử để trị bệnh ung thư ở vú. Người ta đã nghĩ ra được phương pháp dùng dụng cụ riêng đưa qua lỗ mũi bệnh nhân, vào thẳng hạch hypophyse một vài viên hợp chất của yttrium có tính chất phóng xạ. Tia xạ Bêta sẽ phá hủy hạch khiến nó không tiết ra chất độc làm thành bệnh ung thư. Những phương pháp tương tự cũng được đề nghị để trị bệnh giết gân.

Trong những bệnh viện ở gần nhà máy nguyên tử người ta có thể lợi dụng tính cách ngắn ngủn của đời sống những nguyên tử đồng vị như iode 132 (2 giờ 40') và oxygène 15 (126 giây).

Các nhà máy nguyên tử loại ra những sản phẩm phụ như caesium phóng xạ và Cobalt phóng xạ tương đương với 100 kí-lô radium, có thể đem dùng để khử độc thuốc và dụng cụ y khoa. Người ta đã bắt đầu khử trùng đồ ăn bằng những phương pháp tương tự.

Vấn đề an ninh nhân sự.—

Chuyên viên hành nghề gần những nhà máy nguyên tử, hay xử dụng những dụng cụ làm phát quang tuyến, có thể bị nhiễm xạ. Hai chuyên viên Anh nghiên cứu sức khỏe các y sĩ hành nghề chiếu điện công bố kết quả cuộc nghiên cứu. Theo bản tường trình thì không có trường hợp giảm thọ nào xảy ra cả. Người ta cho rằng nhận xét đó hơi quá lạc quan.

Về những biện pháp an ninh cho nhân viên các nhà máy nguyên tử và cho dân chúng, có sự thảo luận rất chu đáo. Những bộ phận máy nguy hiểm sẽ được bao bọc bởi một thứ vỏ dày rất kín và rất chắc chắn. Có những điều kiện phòng bị ấy người ta có thể lập những trung tâm nguyên tử lực gần khu vực có dân cư ở. Tại Anh, nhân viên các nhà máy nguyên tử đều mang theo máy đo tia xạ gài vào áo, nhân viên đọc con số ghi trên máy và tự ghi vào cuốn sổ riêng để người ta có thể luôn luôn biết số lượng tia xạ nhiễm vào người.

Sau cùng hội nghị đang soạn thảo một quy luật quốc tế cho các nhà máy nguyên tử và tàu bè dùng nguyên tử năng.



Cảm tưởng chung của người được may mắn dự hội là một cảm tưởng tốt đẹp về đủ mọi phương diện.

Hội nghị báo hiệu một sự hợp tác chặt chẽ hơn, cụ thể hơn trong tương lai khoa học. Những tài liệu trước kia hết sức giữ bí mật, thì các nước đã chịu đem công bố. Phong trào này bắt đầu có từ 1955, đến khi hội nghị này nhóm họp thì sự phổ biến những phát minh và khám phá mới mẻ càng được khuyến khích. Nếu còn ít nhiều ngăn ngại thì cũng không làm cho không khí trở nên lạnh lùng.

Một sự cố gắng chung trong công cuộc khảo sát, một ý chí thành thật vun xới cho hòa bình, tiến bộ và hạnh phúc nhân loại, một lòng húng khởi chân thành trước những kết quả thực hiện được, đã đoàn kết nhóm người phó hội lại với nhau, khiến người ta chỉ nghĩ đến học hỏi, đến chinh phục thiên nhiên vì những mục đích vô tư hay công ích.

Trước những cố gắng vĩ đại của toàn thể các nước phó hội, người dự thính với tinh thần quan sát vô tư sao không khỏi kính mến mà tự hỏi rằng có phải lòng yêu nghề nghiệp, tinh thần kỷ luật, tinh thần hợp tác — những điều kiện chính yếu của một công cuộc nghiên cứu khoa học trọng đại, — đã phác họa một quan niệm sống đồng tâm hiệp lực, không phân biệt tiếng nói màu da, để hoàn thành một sứ mạng của loài người, ấy là làm sáng tỏ sự thật của Thượng-Đế? Sự thật khoa học cũng như trí tuệ loài người phản chiếu một phần sự thật cao cả tối thượng.

Tinh thần hiệp tác khoa học gập gờ tinh thần bác ái tôn giáo luân lý và có thể xóa bỏ những lỗi lầm xưa nay khoa học cho những người vô lương tâm khai thác đã gieo rắc cho nhân loại.

CÔ-LIÊU

BÁT TRÂN

THÁI-VĂN-KIỆM

Người ta xét trình độ văn hóa của một dân tộc, không những ở phạm vi văn chương, khoa học và mỹ thuật, mà còn ở phạm vi ăn uống nữa.

Riêng ở nước ta, có tám món ăn quý nhất gọi là *bát trân*, tìm kiếm rất khó mà soạn sửa nấu nướng cũng lắm công phu, cho nên ở đời này đã mấy ai có thể tự hào đã nếm đủ cả tám món.

Vậy tám món ấy là những gì? Chúng ta cũng nên biết qua một vài chi tiết kỳ lạ.

1.— NEM CÔNG

Con công (paon), tên chữ là *không tước* thường sống ở gò cao, như Gò Công (không tước nguyên, nơi dấy binh của Võ-Tôn-Tánh), Đền Công ở Nghệ-an, thờ Thục An-Dương-Vương, hoặc ở rừng thưa có cây cao như Tu-Bông, Vạn-Giã (Khánh-hòa), đề nó có thể bay dễ dàng, không bao giờ nó ở chốn rừng

rậm. Nó kêu tiếng « đô hô »; lông nó rụng nhằm mắt thì sinh ra chứng bạch mạc (màng trắng tức là vảy cá).

Khi làm thịt công, nên nhớ cắt mắt vứt đi ngay, vì mắt công rất độc. Trái lại, thịt công giải các thứ độc: người ta quết làm nem, ngon nhất trong các loại nem, thường gọi là « *nem công* », một vị bát trân.

Con công trống sinh ra được ba năm thì đuôi dài lối hai thước, lông xòe tròn như bánh xe, đủ các màu sắc của cầu vồng, lại thêm trông như có nhiều con mắt, ở xa nhìn thấy như nhiều lỗ trống nên gọi nó là không tước (chim sẻ có lỗ).

2.— CHÁ PHƯỢNG

Chim phượng hoặc phụng (phoenix) là một giống chim sống ở núi cao, ít người trông thấy. Con trống là *phụng*, con mái là *hoàng*. Giống chim phụng hoàng lông

ngũ sắc mà nhiều sắc đỏ ; còn giống chim loan cũng lông ngũ sắc như chim phụng, nhưng nhiều sắc xanh hơn. Ngày xưa người ta tin rằng, khi nào chim phụng xuất hiện là có thánh nhân ra đời, như khi xưa « Phụng gáy Kỳ sơn » là điềm vua Văn - Vương nhà Chu ra đời.

Theo nhà bác học Nhật-Bồn Hachisuka, chim phụng hoàng chỉ là một thứ chim trĩ, lông đuôi dài có điểm tròn (faisan ocellé, hay là Rheinardia Ocellata) ; còn Loan là thứ cầm kê (faisan argus).

Giống chim trĩ ở đất Việt - thường (tức là Quảng-Bình và Quảng-Trị) vì Sử tâu có chép rằng năm Tân - Mão (1109 trước Tây-Lịch), đời vua Thành-Vương nhà Chu, có nước Việt thường ở phía nam xứ Giao - chỉ sai sứ đem chim bạch trĩ (Rheinardia ocellata albinos) sang cống, vua nhà Chu phải tìm người làm thông ngôn mới hiểu được tiếng và sai ông Chu-công-Đản chế ra xe chỉ nam để đưa sứ Việt - thường về nước.

3.— DA TÂY NGU

Con Tây ngu hay là Tê ngư (Rhinocéros) là một giống heo rừng lớn, chân có ba móng đen, đầu có ba sừng : một cái ở đỉnh đầu, một cái ở trán, một cái ở mũi. Thứ 3 sừng gọi là tây nước, thứ hai sừng gọi là tây núi. Nó ở trong rừng thì ăn toàn thứ cây có gai, hình dạng xấu xí, cho nên khi xuống nước thấy bóng thì biết hồ thẹn, phải quấy nước cho đục rồi mới uống. Da dày, dao đâm không thủng, chỉ ở nách có đám da mỏng, bắn hay đâm trúng thì mau chết. Da nách của nó

ngâm nước, nấu ăn rất ngon và là một món trong bát trân.

Sừng tê ngu gọi là tê giác dùng làm thuốc có nhiều thứ, tùy theo cái hoa trông thấy ở đầu sừng. Nếu sừng đen mà hoa vàng thì gọi là chính thẩu, trong cái hoa vàng mà lại có hoa đen nữa thì gọi là đảo thẩu ; trong hoa đen mà lại có hoa nữa thì gọi là trùng thẩu. Ba loại ấy là sừng tốt cả, còn thứ nào toàn đen không có hoa thì liệt vào hạng sừng xấu.

4.— BÀN TAY GẤU

Con gấu (ours), con đực chữ Hán gọi là bi, con cái gọi là hùng, cò dài, chân cao, đi được bằng hai chân, sức mạnh có thể lấy hai chân khua một cái cối đá ; khi nào nó leo cây mà té xuống thì lấy làm khoái lạc, cho nên nó cứ leo lên té xuống hoài. Còn khi nào đói thì liếm bàn tay, cho nên bàn tay nó ăn rất ngon và cũng là một vị « bát trân ».

Mật gấu chứa các thương tích gây xương, chứa sáng được con mắt, nên thường dùng để xức mắt gà đá khi bị thương.

5.— GÁC NAI

Con nai (cerf) lớn hơn con hươu (chevreuil), giống đực có sừng gọi là gạc nai, gạc hươu. Giống này ưa ở núi và thuộc về dương, cho nên đến tiết hạ chí thì sừng rụng. Sừng non gọi là nhung (lộc nhung) dùng làm thuốc tráng dương bổ thận, tăng thêm sinh lực rất nhiều nhờ chất « tréfon », nhưng phải biết cách bào chế và không nên lạm dụng có thể hại sức khỏe. Gạc nai chưa từng khúc ngắn, nấu nhiều ngày đêm với lửa không ngọn, thành chất nước đen dẻo, co lại thành

lộc giao hoặc « cao ban long ». Gân nai được liệt vào hàng các vị bát trân.

Khi nào thấy con hươu trắng xuất hiện là có điềm lành, thiên hạ thái bình thịnh trị. Dưới triều Gia-Long, Chân Lạp có dâng một con hươu trắng ; con hươu này được nuôi ở vườn Thượng-uyên.

6.— MÔI ĐUÔI ƯƠI

Con đười ươi là một giống khỉ lớn (orang outang ?) có thể đi hai chân dễ dàng. Theo sách An-nam-chí : con đười ươi ở trong hang núi, đi không có đường nhất định. Người ta thường lấy rượu và vài chục chiếc dép da, để ra giữa đất, hễ nó trông thấy thì biết tên ông bà người để giày dép và kêu khóc rằng : « Nó muốn bắt ta », rồi bỏ đi hết. Nhưng, một chốc, tiếc của đời, chúng nó kêu nhau trở lại, uống rượu, mang giày, cười dỡn (cười như đười ươi, nức nở), múa men hồi lâu, đến khi say mềm thì té nghiêng té ngửa, vừa lúc ấy người ta xông đến bắt một cách dễ dàng.

Thịt môi đười ươi ăn rất ngon, cũng là một vị « bát trân », lông thì dùng làm ngòi bút rất tốt.

Ở trên đèo Hải-vân, có một giống vượn lông đen, nhiều lông mép, đuôi dài hơn mình, ở đầu chóp đuôi có rẽ hai ra, khi trời mưa thì nó lấy rẽ hai ở đuôi mà nhém hai lỗ mũi lại. Giống này tên là « bạc mây », ưa ở từng bầy, lớn đi trước, nhỏ đi sau, ăn thì nhường nhau, ở biết yêu nhau, sống thì đoàn tụ, chết thì thăm viếng nên sách gọi là loài thú có hiếu, từ, nhân, nhượng.

7.— THỊT CHÂN VOI

Voi có tên là tượng, một giống vật to nhất từ xưa đến nay, trong các loại thú

có bốn chân, nhưng vẫn còn nhỏ hơn chim, cá và rắn (nhút điều, nhĩ ngư, tam xà, tứ tượng). Tuy hình dáng nó thô kệch, nhưng nó rất thông minh, lanh lợi, chân giẫm lên đâu thì biết chỗ thật chỗ giả không mấy khi bị sập hầm sập hố, và chính ở trong bàn chân voi, có một lớp thịt gân rất mềm, nấu ăn rất ngon và cũng được liệt vào hàng « bát trân ».

Khi nào có con voi trắng (bạch tượng) xuất hiện, ấy là điềm tốt cho quốc gia. Ngày xưa, vua Chiêm-Thành thỉnh thoảng có đem cống bạch tượng cho vua nước ta.

8.— YẾN SÀO

Chim én biển (salangane hirondelle de mer), cũng có tên là du-ba-diều (chim dõn sớng), ất điều (chim bay theo hình chữ ất), làm tổ trong hang đá các hòn đảo dọc theo bờ biển nước ta, từ Đèo Ngang đến Hà-Tiên mà thôi.

Giữa khoảng này, có ba địa điểm sản xuất yến sào là : Cù Lao Chàm, phía ngoài khơi Vịnh Đà-nẵng ; núi biển Phương-Mai ở phía nam Qui-nhơn ; quần đảo xứ Kauthara từ Nha-trang đến vịnh Cam-ranh.

Yến Việt-Nam tốt hơn yến Phi-luật-tân, Nam-dương và Vân-nam (yến địa) ; yến Nha-trang tốt hơn yến Qui-nhơn và Đà-nẵng vì nó thơm và chắc hơn ; tuy nhiên yến Đà-nẵng to hơn và nhiều hơn.

Giống chim én bay suốt ngày, không biết mỏi mệt, chuyên hút nước bọt bễ và ăn rau câu (gracillaire), pha trộn và nghiền ngấm với nước miếng, chế thành một chất nhựa trong, khi về hang thì nhều ra thành sợi dề dẹt tổ yến, áp dính vào tường như cái muồm trảng.

Yến làm tổ một năm hai lần : mùa Xuân và mùa Thu ; yến Xuân to lớn, yến Thu nhỏ bé, vì thiếu thức ăn và thời tiết không thuận lợi.

Người đi lấy yến phải đợi khi nào trứng đã nở và chim con biết bay rồi mới gỡ tổ, như thế để giúp cho giống chim sinh sản càng ngày càng nhiều.

Yến sào có hai loại khác nhau tùy màu sắc : sắc trắng thì có *yến quan*, *yến thiên*, *yến địa*, và *yến bài* ; sắc đỏ thì gọi là *yến huyết*. Các thứ thông dụng trên thị trường ; còn như yến huyết thì mỗi mùa chỉ lượm được vài ký và giá bán rất đắt.

Tương truyền rằng chim yến hộc máu vào đẫy trước khi chết, cho nên yến có sắc đỏ và ăn rất bổ ; thường dùng để trị bệnh phổi ; nhưng sự thật những tổ yến huyết

dính vào những bức tường đá có chất sắt đỏ (oxyde de fer), gặp mưa hoặc hơi nước ẩm thấp mà thấm dần ra tổ yến, vì lẽ đó yến huyết quả thật bổ hơn yến thường.

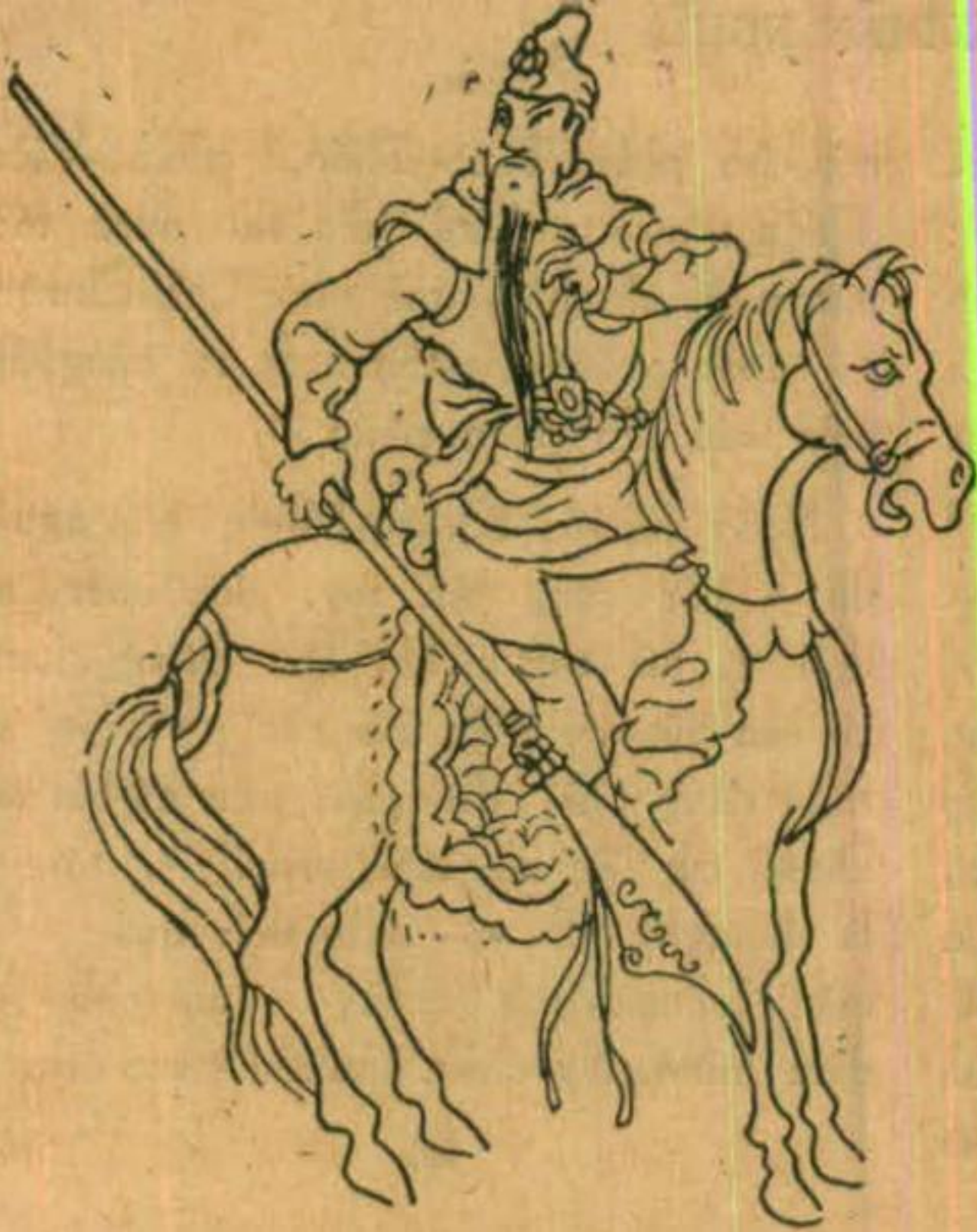
Muốn dùng yến phải ngâm nước thật lâu cho nó tan ra từng sợi nhỏ như vi cá mềm và trong trắng, rồi lấy kẹp gấp những lông lá cho thật sạch, khi ấy mới dọn yến vào bụng chim bồ câu non, hoặc chưng cách thủy với đường phèn trên lửa lò không ngọn vài tiếng đồng hồ, xong rồi đem ra xơi « lai rai » thì nghe đâu bổ khỏe trông thấy hiệu quả ngay.

Ngày xưa, các vị vua chúa thường ban yến cho đình thần, sứ thần các nước bạn, các vị đại khoa giáp mới chiếm bảng vàng, vì người ta nghĩ rằng đó là món ăn quý nhất trong thiên hạ.

THÁI-VĂN-KIỀM

Phải trọn lành như Đức Chúa Cha trọn lành

— Chúa Giêsu bảo môn đệ : « Các người nghe có lời dạy rằng : người hãy yêu anh em và ghét kẻ thù. Song ta, ta bảo các người : Hãy yêu kẻ thù và cầu nguyện cho kẻ làm hại các người, có vậy các người mới phải là con cha ta ở trên trời là đấng khiến mặt trời mọc cho kẻ dữ cùng kẻ lành, và khiến mưa móc rơi xuống cho kẻ ngay chính cùng kẻ không ngay chính. Vì nếu các người yêu kẻ yêu các người, thì các người có công trạng gì đáng thưởng, các người thâu thuế cũng chẳng làm như thế đó sao — và nếu các người chỉ chào hỏi anh em các người thì các người có làm gì khác lạ, các người ngoại đạo cũng chẳng làm như thế đó sao — vậy phần các người, các người phải nên trọn lành như cha các người trên trời là đấng trọn lành vậy ».



III

« Anh hùng trong thiên hạ duy có Sứ-quân với Tháo mà thôi »

(Luận Tào-Tháo, Lưu-Bị, Tôn-Quyền)

BÀN về ba người cầm đầu tam quốc, dư luận chung thường cho rằng : Tào-Tháo gian, Lưu-Bị trung, Tôn-Quyền không chỗ dùng. Lúc uống rượu luận anh hùng nơi vườn mai, Tào-Tháo cũng đã lớn tiếng khoe « anh hùng trong thiên hạ, duy có Sứ-quân với Tháo mà thôi », còn kỳ dư đều là « xương khô trong hòm », hay « chó giữ nhà », hoặc « lục lục tiều nhơn ».

Thế thì hư thực ra sao ?



Trước tiên, chúng tôi muốn thử đặt lại :

LƯỢC KHẢO

VỀ

TAM QUỐC DIỄN NGHĨA

NGUYỄN-HUY-KHÁNH

Vấn đề chính thống và ngụy triều trong đời Tam - Quốc.

NGƯỜI sau thường dựa vào câu nói của Tào thốt ra sau khi tàn sát cả gia đình Lữ-Bá-Xa « thà mình phụ người, chớ đừng để người phụ mình », mà cho Tào là « đại gian hùng ». Xét cho kỹ, việc này cũng chưa chắc hoàn toàn đúng sự thật.

Tam-quốc-chí của Trần-Thọ chỉ chép rằng Tào - Tháo không chịu nhận chức Hiệu-úy của Đồng-Trác, nên « đòi táp danh, trốn về đông ».

« Ngụy-thư » cũng chỉ chép :

« Thái - Tò cho rằng Trác cuối cùng tất thất bại, mới không đến lạy, trốn về hương lý, dọc đường, ngang nhà cố nhân Lữ-Bá-Xa, Bá - Xa không có ở nhà, con và mấy người đồng cướp Thái-Tò, giết ngựa và đồ đạc, Thái-Tò giết hết mấy người ».

Mãi đến sau này, trong « Ngụy-Xuân-Thu » của Tôn-Thạnh, mới thấy viết :

« Thái - Tồ nghe tiếng dao mác, cho rằng người ta muốn hại mình, bèn thừa nửa đêm giết đi, rồi than « thà ta phụ người, đừng để người phụ ta, mới được. »

Tác giả Tam - quốc - diễn - nghĩa có lẽ đã dựa vào tài liệu sau cùng ấy mà tạo ra sự kiện gian hùng diễn hình cho Tào-Tháo. Miêu tả Tào-Tháo xấu xa, độc hiểm, tác giả không phải chỉ muốn bôi lọ họ Tào, mà còn dụng ý làm nổi bật những đức tính trung hậu, nhân nghĩa của Lưu-Bị, địch thủ chính của Tào.

Nhưng, lòng trung hậu của Lưu-Bị, dù là xét theo quan niệm phong kiến, có phải là kiêu mẫu chưa ? Chúng tôi thấy điểm này còn phải được xét lại kỹ.

Không cần tìm đâu xa, cứ lật ngay trong Tam-quốc diễn-ngĩa, chúng ta cũng có thể thấy khá nhiều hành động phản phúc của Lưu. Hồi thứ 18, nói về lúc Lữ-Bố bị Tào-Tháo bắt giết, có đoạn :

« ... Lữ - Bố nói với Huyền - Đức rằng : « Ông làm khách ngồi trên, Bố làm tù ngồi dưới đất, sao chẳng đặt một lời giúp nhau vậy ? » Huyền-Đức gật đầu. Lúc Tào-Tháo trở lên lầu, Lữ-Bố nói : « Minh-Công làm đại tướng, Bố làm phó, thì đánh thiên hạ không khó gì ». Tào-Tháo day lại hỏi Huyền-Đức rằng : « Ý ông liệu làm sao ? » Huyền-Đức đáp : « Ông chẳng thấy việc của Đinh-Nguyên và Đồng-Trác đó sao ? » Lữ-Bố trợn mắt ngó Huyền-Đức mà rằng : « Thằng lớn tai thiệt là thất tín... »

Lưu-Bị chẳng những đã phản Lữ-Bố,

mà còn phản Tào - Tháo, phản Viên-Thiệu ; nương Lưu-Biêu thì mưu toan mượn Kinh-châu, mà nhờ Lưu-Chương thì đoạt phăng Ba-thục. Ít ra cũng đến năm sáu lần phản phúc.

Ngay đối với Khổng-Minh, một người đã « cúc cung tận tụy, đến chết mà thôi », mà trước khi lâm chung, Lưu-Bị còn nỡ nói khéo một câu : « Nếu con trăm đáng phò, thì phò, như nó bất tài, khanh cứ lấy mà làm vua... », thì rõ là đa nghi và vô tình thái quá. Vậy mà Khổng-Minh chẳng « mồ hôi đổ đầm mình, tay chơn bủn rủn » sao được ?



Tuy nhiên, nói đề mà nghe như vậy, chứ kỳ thực chúng ta cũng chưa thể dựa vào một vài sự kiện vụn vặt ấy mà xét vấn đề chính thống và ngụy triều được. Vấn đề này phải được giải quyết trên một cơ sở bao quát và toàn diện hơn.

Chánh thống hay ngụy triều ư ? Điều đó có quan hệ gì với trăm họ, với lịch sử chẳng ? Chúng tôi nghĩ rằng, dù có, cũng rất ít. Thực ra, nhân dân và lịch sử công nhận một vị hoàng đế hay không, không phải vì ông vua ấy là dòng dõi của ông mỗ, mà chủ yếu là do vị hoàng đế ấy có đáp ứng được những yêu cầu của lịch sử, có mang lại được thanh bình, thịnh trị cho trăm họ hay chẳng ? Có thì công nhận. Không thì phủ nhận. Minh bạch và dứt khoát như thế. Dù vậy, dưới thời phong kiến, quan niệm chánh thống và ngụy triều đã chi phối khá nhiều nhận thức của một số sử gia dân chúng. Ngay ở nước ta, hồi thời tiền chiến, cũng còn một số sử gia nhận Tây-Sơn là ngụy triều, là giặc Tây-Sơn. Nhưng nhận định

sai lạc tương tự như thế cũng được thấy rải rác trong lịch sử Trung-quốc, tỉ như đối với Võ-Tắc-Thiên, với Tào-Tháo, Lưu-Bị, Tôn-Quyền. Quan niệm ấy không thể dùng cho ngày nay được — mà ngay cả ngày xưa, những sử gia nổi tiếng, như Tư-Mã-Thiên, cũng không dùng đến. Chẳng lẽ chúng ta lại công nhận mãi cái qui luật lạc hậu « con vua thì lại làm vua... » sao ?

Vì thế, khi bàn đến các nhân vật đời Tam-quốc, chúng ta phải có một lối nhìn khác hơn La-Quán-Trung tiên sinh. Phải dựa trên lợi ích của trăm họ và yêu cầu của lịch sử, mà xét vấn đề, chớ không thể dựa vào huyết thống vua chúa được.



Sau khi chánh quyền nhà Đông Hán bị phong trào Hoàng-Cân lay chuyển tận gốc, thì nó không còn đủ sức duy trì trật tự xã hội nữa. Nhưng, một triều đại mới vẫn chưa đủ điều kiện thành hình. Do đó, những nhóm hào môn, quý tộc các địa phương mới tìm cách dựng lên những tay quân phiệt hùng cứ từng nơi để bảo vệ lợi ích của họ. Những tay quân phiệt này không ngớt đánh phá và kiêm tính lẫn nhau. Sau cùng chỉ còn lại ba tay lớn nhất: Tào-Tháo, Lưu-Bị, Tôn-Quyền, tạo nên cái thế chân vạc đời Tam-Quốc. Vì thế, bất luận Tào-Tháo, Lưu-Bị, Tôn-Quyền cũng đều là những người mưu bá đồ vương, thừa cơ ly loạn để xây dựng ngai vàng trên xương máu của muôn dân. Nếu Tào-Tháo tham lam, xảo trá thì Lưu-Bị, Tôn-Quyền cũng chẳng khác gì mấy. Chẳng qua là thủ đoạn của mỗi người một khác mà thôi.

Thử xét qua Tào-Tháo.

Chính Tào đã nhờ được sự giúp sức của các nhóm hào tộc Trung-Mâu, Tiêu-Quốc, Hà-Bắc là Nhiệm-Tuấn, Hứa-Chử, Điền-Trù, mà gây dựng cơ đồ. Những người này đã đem toàn bộ tông tộc, gia binh, tân khách và ô-bích (1) đặt dưới quyền xử dụng của Tào.

« Tam-Quốc-Chí, Ngụy-Chí, Nhiệm-Tuấn truyện » có đoạn chép lúc Tào-Tháo đẩy binh nơi Quan-dông và kéo vào Trung-Mâu thì giới hào tộc ở đây vẫn còn lưỡng lự, chưa biết phải ủng hộ ai. Nhưng Nhiệm-Tuấn và Trương-Phấn đã cùng nhau thương nghị và quyết dâng quận Trung-Mâu cho Tào. Nhiệm-Tuấn còn dẫn luôn mấy trăm tân khách, tông tộc và gia binh theo hầu Tào. Tào cả mừng, đem em gái gả cho Tuấn.

Hứa-Chử, viên mãnh tướng mà Tam-quốc diễn - nghĩa đã ca ngợi là « con hùm ngậy luôn luôn trăm mình xuất trận », cũng đã từng tập hợp mấy ngàn gia binh, tông tộc, xây dựng ô-bích để chống « giặc » Huỳnh-Cân. Về sau, vì không cự địch nổi với Huỳnh-Cân quân, Chử mới mang bộ hạ chạy theo Tào. Được Hứa-Chử, Tào vô cùng mừng, thường khoe là « Phần-Khoái của ta. »



Giờ đến Lưu-Bị

Chúng ta đã biết Lưu-Bị nhờ được

(1) Ô-bích là thành trì của các nhóm võ trang biệt lập của hào tộc địa phương. Dưới thời Tam-Quốc và Nam-Bắc triều, các tay hào tộc không muốn chạy loạn thường tụ tập điền-khách, gia nô xây thành đắp lũy để bảo vệ tài sản và đồn điền của họ. Dân chúng chạy loạn thường kéo vào đây nương thân, rồi biến thành gia-binh của họ luôn. Cơ cấu này giống như những « châteaux forts » của Pháp thời Trung-Cổ.

sự giúp sức của Gia-Cát-Lượng mà được Tây-Thục.

Và chúng ta cũng đã biết sức mạnh của Gia-Cát-Lượng là sự ủng hộ của nhóm Bàng-Đức-Công, Tư-Mã-Huy vùng Hán-Miễn. Được Gia-Cát-Lượng, tức nhiên Lưu-Bị được luôn cả thể lực của nhóm đó.



Còn Tôn-Quyền ?

Tôn-Kiên, thân phụ của Tôn-Sách, Tôn-Quyền, nhờ tổ chức các nhóm tiều-thương-nhân vùng Hoài-Tứ, đánh giặc Huỳnh-Cân mà đặt được nền móng cho Đông-Ngô sau này. Kiên thác đi, Sách nối nghiệp cha, thu phục thêm lực lượng võ trang của các nhóm hào tộc trên lưu vực sông Trường-Giang mà phát triển sự nghiệp. Sau đó, Sách lại được cả sự chi trì của các đại thân sĩ Ngô-quận là Cố-Ung, Trương-Chiêu... và những đại tài chủ Giang-Bắc như Lỗ-Túc, Gia-Cát-Cần,... Lục-Tồn, « chàng bạch diện thư sinh » đã thiêu hủy trên bảy trăm dặm dinh trại của Lưu-Bị cũng vốn xuất thân từ một đại tộc vùng Giang-Đông. Tồn đã từng xây dựng một đạo binh trên hai ngàn người để chống lại những kẻ gọi là « Cối-Kê-Sơn-tặc ». Thấy thế, về sau Tôn-Quyền mới đem cháu gái gả cho Lục-Tồn, nhờ đó, thu phục được tất cả bốn bộ của Tồn.



Nhìn chung, về bản chất, Tào-Tháo, Lưu-Bị, Tôn-Quyền đều giống nhau. Nhưng vì xuất thân và hoàn cảnh của mỗi người mỗi khác, cho nên hành động, thủ đoạn của họ có khác nhau ít nhiều,

khiến cho nhiều người có thể lẫn lộn giữa bề ngoài và thâm tâm của họ.

Tào-Tháo vốn dòng thế phiệt, cha là Tào-Tung đã từng làm quan lớn. Năm hai mươi tuổi, Tháo đã đỗ Hiếu-Liêm, sau đó, lại sớm có cơ hội nắm được quyền bính to tát trong triều. Tháo phải dùng mách khéo « hiệp thiên tử » để « lệnh chư hầu ».

Lưu-Bị thì lại là lưu dân thành thị. Nội tổ tuy có làm quan nhỏ, nhưng đến đời phụ thân ông thì đã phá sản. Lúc thiếu thời, ông phải « cùng với mẹ dật chiếu độ nhật », lớn lên « đi bán giày cỏ ». Lưu-Bị thường tự xưng là tôn thất nhà Hán, nhưng điểm này vẫn chưa có gì đáng tin cậy. Trong « Tam-Quốc-Chí, Bùi-Tụng-Chú », có đoạn :

« Tiên-chúa tuy bảo là dòng Hiếu-Cảnh, nhưng thế số quá xa, khó xét cho rõ, đã xưng Hán-thất, nhưng không biết vị vua nào là nguyên tổ, để lập thân miếu. »

Tuy vậy, Lưu đã hết sức dựa vào chút danh nghĩa tôn thất ấy để dương cao lá cờ chính thống mà hiệu triệu dân chúng. Những thủ đoạn của một người xuất thân nghèo khổ và nhiều lận đận như Lưu-Bị tự nhiên phải mềm mỏng, kín đáo hơn Tào-Tháo, một kẻ đã sớm có uy quyền.

Tôn-Kiên tuy là thương nhân, nhưng đến đời Tôn-Quyền thì đã « tọa hưởng kỳ thành. » Cho nên, hành động của Tôn có vẻ cứng cỏi, chứ không gian manh như Tào hay ôn nhu như Lưu.

Người ta thường gọi « Tào-Tháo gian hùng, Lưu-Bị nhu hùng, Tôn-Quyền

anh hùng » có lẽ là do điều trên đây. Nhưng gọi như vậy chỉ đúng có một nửa. Đúng ở bề ngoài của họ. Sự thật, gian hay thật, cương hay nhu, đó bất quá chỉ là những phương pháp xử trí, những mánh khéo « chiến thuật » của họ mà thôi. Nếu dựa vào đó mà bảo kẻ này trung, kẻ kia gian, bên này chánh thống, bên kia ngụy triều, thì sao cho khỏi thiên lệch ?

Nếu bảo Bắc-Ngụy là ngụy triều, thì căn cứ vào đâu ? Thoán Hán chẳng ? Đâu phải, vì Hán đã bị « giặc » Huỳnh-Cân lung lay, đã bị Đồng-Trác, Lý - Thôi, Quách-Ty khuynh phúc. Chính Tào-Tháo

mới là kẻ đã chống giữ cho tòa lâu mục nát nhà Hán mấy chục năm trường. Hơn nữa, nếu cho rằng phế Hiễn-Đế là ngụy, thế thì Đường-Lý-Uyên, Tống - Triệu Khuôn-Dẫn cũng là ngụy ư ?

Xét cho kỹ, Tào-Tháo, Lưu-Bị, Tôn-Quyền, mỗi người đều có chỗ hay chỗ dở của họ. Còn ba triều : Ngụy, Thục, Ngô, đều có thể kể như ba triều đại cùng tồn tại trong thời đại giao tiếp giữa hai đời Đông-Hán và Tây-Tấn.

(Còn tiếp)

NGUYỄN-HUY-KHÁNH

Cha nào con nấy

Phạm-Trọng-Yêm, một bậc danh thần nhà Tống, làm tới tể tướng mà nhà vẫn nghèo. Một hôm, ông sai con là Thuần-Nhân đem về quê năm trăm thùng thóc đã để dành được. Đi được nửa đường, Thuần-Nhân gặp người bạn của cha là Thạch-Man-Khanh đang ở trong cơn gia biến, lại gặp luôn ba tang một lúc. Thuần-Nhân liền đưa tặng Thạch-Man-Khanh cả năm trăm thùng thóc, và nhân biết ba con gái của ông chưa được gáy dựng, còn có cái thuyền lại đem cho nốt.

Khi Thuần-Nhân về nhà Trọng-Yêm hỏi con :

— Con đi đường có gặp ai chẳng ? Thuần-Nhân đáp :

— Con đi giữa đường có gặp Thạch-Man-Khanh. Thấy ông lâm cảnh cùng quẫn, con có tự tiện tặng ông cả năm trăm thùng thóc mà còn chưa đủ.

Trọng-Yêm liền hỏi :

— Sao con không cho nốt cả cái thuyền ?

Thuần-Nhân đáp :

— Con cũng mạn phép cha cho cả cái thuyền rồi.

Trọng-Yêm khen phải, nói :

— Con cư xử như vậy mới đáng là con ta.

PHẠM-TRỌNG-YÊM Truyện



CÁI CHÂN KHỈ

W. W. JACOBS

NGUYỄN dịch

BÊN ngoài trời đêm mưa lạnh, nhưng trong căn phòng khách của biệt thự Kim - Tước màn che trướng rủ, lửa sáng bập bùng. Hai cha con đang đánh cờ. Ông bố cho rằng đã chơi cờ thì phải có nước đi khác thường, thành thử đã đặt quân tướng vào một thế nguy ngập một cách vô lý đến nỗi bà vợ tóc bạc trắng đang bình thản đan bên lò sưởi phải can thiệp.

Bà già thấy nước cờ của chồng nguy đến nơi vội nói lảng định làm lạc hướng con : « Góm gió thổi mới dữ làm sao chứ ! »

Cậu con, mắt không rời khỏi bàn cờ, thủng thẳng đáp :

« Có, con nghe thấy rồi » đoạn cậu vờ tay : « Chiêu tướng ».

Ông bố chống tay lên bàn cờ cầu nhàu :

« Tao e tối nay chưa chắc gì bác ấy đã đến. »

Cậu con hỏi lửng : « Khách hờ ba ? »

Ông bố thình lình lên cơn thịnh nộ nói lớn :

« Sống xa xôi thế này đến là khò ; ngay đến những chỗ khi ho cò gáy, bùn lầy nước đọng cũng chưa đâu khốn nạn đến như chỗ này. Đường đất thì cứ y như là cái đầm lầy. Đường cái thì chẳng khác nào thác lũ. Tao không hiểu họ nghĩ ra sao ? Hay là họ cho rằng ở đây chỉ vòn vẹn có hai nhà nên họ không cần đề ý tới. »

Bà vợ dịu dàng an ủi : « Thôi ông ạ, đề ý đến làm gì ; biết đâu ông chẳng thắng ván sau. »

Ông Bạch quắc mắt nhìn lên bắt gặp đúng lúc hai mẹ con liếc mắt nháy nhau thông cảm. Ông bẽn lén nín bật, cố dấu nụ cười ngượng ngập sau chòm râu xám lưa thưa.

Nghe thấy tiếng sập mạnh ở cổng, tiếp đến tiếng chân thình thịch tiến đến

BÁCH KHOA XLVIII

cửa nhà, cậu Hạnh reo : « À, khách đến rồi. »

Ông Bạch vội vã đứng dậy niềm nở chạy ra mở cửa. Hết chủ xin lỗi, lại đến khách cáo lỗi, bà Bạch ở trong nhà phải chặc lưỡi « Chà ! Chà ! ». Bà vợ hắng giọng khi thấy chồng dẫn vào phòng một người cao lớn lực lưỡng, mắt sáng long lanh, mặt mũi hồng hào.

Ông Bạch giới thiệu : « Đây, Bác đội Mô. »

Thầy đội bắt tay mọi người và theo lời mời đến ngồi cạnh bên lò sưởi. Khách khom khóm nhìn quanh trong khi chủ nhân lảng xảng bung ra vài chai rượu mạnh và đặt lên lò một siêu đồng.

Đến cốc thứ ba, mắt khách sáng hẳn lên và bắt đầu nói chuyện. Cả gia đình nhìn người khách viễn phương một cách tò mò, khâm phục, trong khi khách ngả đôi vai rộng lên thành ghế kê nào những cảnh tượng hoang dã ; những hành động can trường ; nào kỳ nhân dị chủng ; nào chiến tranh tàn khốc, dịch tễ hoành hành.

Ông Bạch gật gù nói với vợ con : « Hai mươi một năm trời rồi đấy. Hồi bác ấy ra đi bác ấy là một thanh niên bở ngỡ coi kho. Thế mà bây giờ, bà nó với con thử xem xem bác ấy thay đổi đến thế nào. »

Bà Bạch lễ phép đáp : « Trông bác ấy vẫn còn khỏe mạnh, dẫn dỏi chán. »

Chủ nhân lên tiếng : « Tôi vẫn hằng ao ước được sang Ấn-độ để biết đó biết đây một chút, bác ạ. »

Thầy đội lắc đầu : « Bác nên ở đây là hơn ». Khách đặt chiếc cốc không

xuống, thở dài nhẹ nhẹ rồi lại lắc đầu.

Chủ nhân lại nói : « Tôi chỉ ước sao được trông thấy tận mắt những đền đài cung điện, những thầy phù thủy, những nhà ảo thuật thì mới thỏa dạ. À hôm nọ có phải bác có nói với tôi về chuyện cái chân khi gì đó có phải không, bác Mô ? »

Người quân nhân hồi hải đáp : « Không có gì đâu ! Chuyện ấy chẳng hay ho gì đâu, bác ạ. »

Bà Bạch tò mò hỏi : « Gì cơ ? Chân khi hờ bác ? » Khách lúng túng giải thích : « À, đó chẳng qua chỉ là một thứ bùa bèn dấy thôi mà. »

Cả 3 người cúi về phía trước chăm chú nghe. Khách lơ đãng nhắc chiếc cốc không lên miệng rồi lại đặt xuống. Chủ nhân vội rót rượu.

Khách vừa lục túi vừa nói : « Nó cũng như mọi cái chân khi khác đã được ướp khô đi mà thôi. »

Ông ta móc ở túi ra một vật và giơ ra cho mọi người xem. Bà Bạch nhăn mặt lui lại, trái lại cậu con cầm lấy tò mò ngắm nghía.

Ông Bạch lấy cái chân khi ở tay cậu con ngắm nghía một lát đoạn bỏ xuống bàn và hỏi : « Nó có gì đặc biệt hờ bác ? »

Thầy đội đáp : « Một thầy phù thủy cao tay đã yểm bùa vào đấy. Ông ta muốn chứng minh rằng cuộc đời của ta hoàn toàn bị lệ thuộc số mệnh, nếu kẻ nào định cưỡng lại ắt gặp sự chẳng lành. Với bùa yểm đó linh vật có thể dùng cho ba người khác nhau, mỗi người có thể ước 3 điều. »



Dáng điệu của khách có vẻ quá quan trọng đến nỗi trong đám người nghe có tiếng cười riu rít.

Cậu Hạnh tinh quái hỏi:

« Thưa bác, thế còn chờ gì mà bác không ước hờ bác. » Người quân nhân nhìn cậu Hạnh với cặp mắt của một người đứng tuổi trước một gã thanh niên sắc xược. Ông hạ giọng: « Có, ta đã ước rồi », khuôn mặt hồng hào của khách tái nhợt hẳn đi.

Bà Bạch cắt tiếng hỏi: « Thế bác có cầu được ước thấy không ạ? »

Thầy đội trả lời: « Có bác ạ », miệng cốc lại chạm vào hàm răng đều đặn của khách.

Bà già hỏi gặng: « Thế ngoài bác ra còn có ai ước nữa không hờ bác? »

Tiếng khách trả lời: « Tôi có biết là có một người đầu tiên ước được 3 điều. Tôi không rõ 2 điều ước đầu là gì

nhưng điều thứ 3 là cái chết. Vì thế nên tôi mới có cái chân khỉ này. »

Giọng nói của người viễn khách nghiêm trọng đến nỗi một niềm yên lặng bao trùm lên cả mọi người.

Một lát sau, chủ nhân lên tiếng: « Bác Mô này, bác đã ước 3 điều rồi, cái chân khỉ còn ích lợi gì đối với bác nữa mà bác giữ? »

Người quân nhân lắc đầu, chậm rãi đáp: « Có lẽ cũng vì hơi gàn. Tôi quả đã có ý định muốn bán quách nó đi cho rồi. nhưng tôi lại không nỡ. Nó đã gây ra lắm tai họa lắm rồi. Hơn nữa có ma nào mua nó. Thế nào mà chả có người cho là chuyện hoang đường nhằm nhí, nếu có kẻ hiếu kỳ thì rồi sau khi thử qua họ lại cũng đến trả lại cho tôi thôi. »

Ông già hóm hỉnh nhìn khách hỏi: « Giả thử bác có thể ước được 3 điều nữa, liệu bác có ước nữa không ».

Khách trả lời giọng băng khuâng :
« Không biết nữa ! Tôi cũng không biết nữa ! »

Khách du đưa cái chân khi giữa hai đầu ngón tay rồi đột nhiên ném vào đồng lửa. Chủ nhân thảng thốt kêu lên, cúi ngay xuống lượm vôi nó lên.

Khách nói với một vẻ nghiêm trọng :
« Đốt nó đi là hơn ? »

Ông Bạch nói : Thôi, nếu bác không muốn giữ nó, thì để nó cho tôi ».

Người bạn từ chối : « Không thể được, tôi đã ném nó vào đồng lửa rồi đấy nhé ! Nếu bác cứ khẳng khẳng giữ lại, sau này có chuyện gì thì bác đừng có trách tôi. Bác có biết điều thì quảng quách nó vào lò đi cho rồi ! »

Ông già lắc đầu ngăm ngía kỹ lưỡng vật sở hữu mới của mình. Ông hỏi :
« Muốn ước thì làm thế nào hở bác ? »

Thầy đội đáp : « Bác cầm nó trong tay trái và ước lớn điều mình muốn. Nhưng này, bác phải cẩn thận đấy, chứ đây không phải là chuyện đùa đâu nhé ! »

Bà Bạch đứng lên sửa soạn dọn cơm, khôi hài : « Gớm, nghe cứ y như là chuyện Ngàn đêm lẻ ấy thôi. Nào, ông thử ước cho tôi có tám tay đi xem nào ? »

Ông chồng rút hình vật ra khỏi túi, cả 3 phá ra cười khi thấy thầy đội mặt mũi hốt hoảng nín tay ông Bạch lại.

Khách cúi kinh : « Này, nếu có ước thì liệu mà ước cho hợp lý một chút ! »

Ông Bạch bỏ linh vật vào túi, kê

ghế và ra hiệu mời ông bạn ngồi vào bàn ăn. Trong bữa cơm mọi người hầu như đã quên hẳn cái chân khi, sau đó cả ba bị mê mải nghe tiếp câu chuyện phiêu lưu bên đất Ấn của khách.

Sau khi khách đã cáo từ ra về cho kịp chuyển tàu vệt, cậu Hạnh lên giọng nhận xét : « Nếu chuyện cái chân khi cũng khoác lác như chuyện bác ấy tán lúc này, thì rồi mình cũng đến quảng nó đi chứ dùng gì được. »

Bà Bạch nhìn chồng xoi mói : « Thế ông có đưa cho bác ấy chút gì không ? »

Ông chồng hơi đỏ mặt : « Chút ít, bác ấy nhất mực chối từ, tôi phải ép mãi. Bác ấy lại căn dặn là nên quảng cái chân khi ấy đi là hơn. »

Cậu Hạnh làm ra bộ hoảng hốt :
« Ô, chuyện hay nhỉ ! Sao lại vứt đi ? Mình giàu sang phú quý đến nơi rồi còn gì nữa. Trước hết ba ước lên ngôi Hoàng-đế đi ba ạ, như thế là má hết bắt nạt ! »

Bà Bạch cầm chiếc khăn bọc ghế đuôi đánh, cậu Hạnh tỉnh quái chạy quanh bàn.

Ông Bạch rút cái chân khi ra khỏi túi, ngăm nhìn nghi nghi hoặc hoặc, đoạn chậm rãi nói : « Thật ra tao cũng chẳng biết cầu gì nữa. Tao chẳng thiếu thốn gì. »

Cậu Hạnh đặt tay lên vai bố : « Ba chẳng thường ước ao thanh toán nốt tiền nhà đó là gì ? Còn đợi gì mà Ba không thử ước lấy 200 Bảng đi ».

Ông bố cầm lấy linh vật, ngưng ngưng cho cái tính mê tín dị đoan của mình, còn cậu con làm ra vẻ trịnh trọng.



lén đưa mắt nháy mẹ, rồi ngồi xuống bên chiếc dương cầm nắn nốt vài nốt nhạc thánh thót ngân nga. Ông già nói rõ từng tiếng : « Tôi ước được 200 bảng » tiếng nhạc đang dồn dập như chào đón lời ước bỗng bị đứt đột ngột bởi tiếng kêu thất thanh của ông già. Bà vợ và cậu con chạy cả lại.

Ông Bạch kinh tởm nhìn linh vật nằm dưới sàn, giọng hốt hoảng : « Nó cựa quậy. Đúng lúc tôi ước, nó soán lấy tay tôi như một con rắn. »

Cậu con nhặt linh vật đặt lên bàn đèn bữu : « Đâu ? tiền đâu ? con có thấy xu nào đâu ? con cá là không thể có chuyện vô lý đó được. »

Bà vợ nhìn chồng ái ngại :

« Có lẽ ông lại để thần hồn nát thần tính chứ gì ? »

Ông chồng lắc đầu : « Kề ra thì cũng chẳng sao, chẳng hại gì ! nhưng quả nó làm tôi phát khiếp. »

Cả ba lại quây quần bên lò sưởi hai cha con hút nốt chỗ thuốc dở. Bên ngoài gió nổi ào ào, tiếng cửa sập xầm xầm trên gác làm ông già thắc thỏm bứt rứt. Một bầu không khí khác lạ, ngột ngạt đè nặng lên ba người cho mãi tới lúc hai ông bà già đứng dậy đi nghỉ.

Trong lúc chúc bố mẹ an giấc, cậu Hạnh nói bông : « Khéo mà ba má thấy túi tiền nằm chình ình giữa giường cũng nên và trong khi đó một quái vật kinh tởm ngồi thu lu trên nóc tủ chăm chăm nhìn hai cụ đứt của phi nghĩa vào hầu bao. »

Cậu con ngồi lại trong bóng tối, lặng nhìn ánh lửa tàn. Cậu thấy nhiều khuôn mặt chập chờn ần hiện trong ánh lửa. Bộ mặt cuối cùng trông nhẵn nhố kinh tởm đến độ làm cậu sởn gai ốc. Bộ mặt trông như thực, cậu cố nở một nụ cười gượng gạo để trấn tĩnh, tay quờ quạng với cốc nước trên bàn hất lên nó. Tay cậu đụng vào cái chân khỉ khiến cậu

rùng mình. Cậu vội vã lau tay vào áo và bỏ đi nghỉ.

II

Sáng hôm sau nhìn ánh nắng rực rỡ của mặt trời đông chiếu giải trên bàn ăn, cậu Hạnh tức cười cho thái độ sợ hãi vô cớ của mình. Không như đêm rồi, căn phòng có vẻ ấm cúng dễ chịu và cái chân khi choắt cheo bàn thiêu nằm lẩn lóc trên mặt tủ trông chả có vẻ gì là linh thiêng ghê rợn.

Bà Bạch lên tiếng : « Cứ như tôi nghĩ thì các ông Cai, ông Quyền già nào cũng là chung một giuộc cả. Câu chuyện mình nghe đến là vô lý ! Thời buổi này làm gì còn có chuyện cầu được ước thấy nữa ? Cho dù có đi nữa thì 200 bảng làm cách gì mà hại ông được phải không ba nó ? »

Cậu Hạnh nói bông : « Biết đâu nó lại chẳng từ trên trời rơi bịch xuống đầu ba đấy. »

Ông bố nói : « Bác Mô bảo rằng việc xảy ra sẽ hết sức tự nhiên, gần như ngẫu nhiên phù hợp với lời ước của mình.

Cậu con vừa đứng dậy vừa nói : « Được, nhưng ba nhớ đừng có đụng đến tiền trước khi con về đấy nhé. Không chừng tiền bạc lại làm cho ba đâm ra chi li bủn xỉn thì rồi má con và con đến vái ba mà đi mất thôi. »

Bà mẹ phì cười tiễn cậu con ra cửa và dõi theo bóng con mãi đến tận cuối đường. Bà trở lại bàn ăn hỏi lòng hỏi dạ vì thấy tính mê tín dị đoan của chồng mình bị giễu. Dẫu vậy tiếng gõ cửa của người phát thư cũng khiến bà giật nảy mình tất tả chạy ra. Khi thấy hãn chỉ trao cho cái biên lai của hiệu thợ may

thì bà không khỏi rửa thầm cái lão đội già nát rượu.

Sau khi đã ngồi vào bàn, bà Bạch bảo chồng : « Chốc nữa thằng Hạnh về lại tha hồ được dịp mà chế giễu. »

Ông Bạch vừa rót rượu vào cốc vừa nói : « Tôi xin thì lạ nó cựa quậy trong tay tôi, tôi có nói dối thì trời chu đất diệt tôi. »

Bà già dịu dàng nói : « Thần hồn nát thần tính đấy thôi, ông ạ. »

Ông chồng đáp : « Tôi đã bảo bà là thật như thế mà. Không phải tưởng tượng gì hết. Tôi — Ờ, gì thế ? »

Bà vợ không trả lời. Bà lặng nhìn cử chỉ kỳ lạ của một người đàn ông thập thò ở ngoài cổng có vẻ muốn vào nhà. Thấy khách ăn mặc sang trọng, đầu đội mũ lụa bóng loáng, bà liên tưởng ngay đến 200 bảng Anh. Người khách dừng lại ở cổng 3 lần, rồi lại bỏ đi. Lần thứ tư khách đứng lại tì tay vào cổng rồi đột nhiên khách quả quyết đẩy mạnh chiếc cổng và bước vào nhà. Bà Bạch cời vội cái áo lá đáp (tablier), dẫn xuống dưới nệm ghế.

Khách bối rối theo bà vào nhà. Trong lúc bà Bạch phân trần xin lỗi vì phòng khách bừa bộn, vì ông chồng ăn mặc không được chỉnh tề (ông Bạch mặc bộ quần áo làm vườn) khách thỉnh thoảng lại liếc trộm bà và lắng nghe với một vẻ dăm chiêu. Phân trần xin lỗi xong, bà Bạch bỗng chồn muốn biết lý do khiến khách đặt chân tới nhà, nhưng khách vẫn im lặng một cách kỳ lạ.

Sau đó một lát, khách vừa cúi xuống gỡ một sợi bông dính ở quần vừa nói :

« Tôi được hãng Mậu & Doanh phái tới đây ».

Bà Bạch lo lắng : « Có chuyện gì hở ông ? Hay thằng Hạnh nhà tôi làm sao ? Chuyện gì ? Chuyện gì thế hở ông ? »

Ông chồng vội trấn tĩnh bà vợ : « Đây, đây, bà nó ngồi xuống đây. Sau bà cứ nghĩ bậy nghĩ bạ thế. Tôi chắc ông chẳng mang hung tin đến, phải không ông ? » Ông ngóng nhìn khách.

Người khách lạ lên tiếng : « Tôi ắt lấy làm ân hận ».

Người mẹ sàng sốt : « Nó bị thương à ? »

Khách gật đầu, hạ giọng : « Bị thương nặng, nhưng cậu nhà không đau đớn gì cả. »

Bà Bạch chấp hai tay : « Xin đội ơn Trời ! Con xin đội ơn Trời ! Xin... »

Bà ngừng lại đột ngột, câu quả quyết phủ phàng của khách loé sáng trong trí bà, thấy khách quay mặt đi bà lại càng thêm sợ hãi. Bà nín thở quay lại phía ông chồng chậm hiểu, đặt bàn tay run rẩy lên tay chồng. Cả ba im lặng một lúc lâu.

Mãi một lúc sau khách mới nói nhỏ : « Cậu nhà bị máy nghiền. »

Ông Bạch hốt hoảng nhắc lại : « Bị máy nghiền ! Thật thế ư ? »

Ông ngồi nhìn dăm dăm ra cửa sổ, nắm chặt lấy tay vợ, hai bàn tay xiết chặt lấy nhau như thời trẻ trung gần 40 năm về trước.

Ông quay lại phía khách : « Chúng tôi chỉ còn có một mình nó. Thật đau đớn quá ! »

Khách hắng giọng đứng dậy, chậm rãi bước ra cửa sổ. Không ngoảnh lại, khách lên tiếng : « Hãng Mậu & Danh chúng tôi nhờ tôi thay mặt chuyển đến hai cụ lời thành kính chia buồn trước cái tang đau đớn này. Tôi cũng mong rằng hai cụ hiểu cho tôi, một người làm thì hành theo lệnh trên. »

Không có tiếng trả lời, mặt bà cụ tái nhợt hai mắt mở trừng trừng, thở phều phào ; mặt ông chồng trông chẳng khác nào bộ mặt nhợt nhạt của ông bạn quân nhân tối qua khi thấy ông định ước cho bà có 8 tay.

Khách nói tiếp : « Tôi cũng xin báo cho hai cụ hay là bản hãng không chịu trách nhiệm vì bản hãng không liên lụy gì đến chuyện ấy cả. Nhưng để đền bù công lao của con cụ, bản hãng xin gửi một số tiền cũng như để bồi thường cho hai cụ. »

Ông Bạch bỏ tay vợ ra, đứng dậy nhìn khách với một vẻ kinh hoàng. Ông lắp bắp : « Bao nhiêu. »

— « Dạ, 200 bảng. »

Bà Bạch rú lên, ông già khẽ nhếch mép cười, dờ dãn giờ tay ra như một kẻ mất hồn, đoạn ném gói tiền vô nghĩa xuống sàn.

III

Trong khu nghĩa trang mới rộng mênh mênh, cách thành phố hai dặm, hai ông bà già dự lễ hạ huyệt đưa con trai, rồi lặng lẽ đi nhau về ngôi nhà tối tăm tĩnh mịch. Sự việc xảy ra quá đột ngột đến

nỗi lúc đầu hai ông bà cụ không thể tin nổi, hai người vẫn còn như mong đợi một cái gì sẽ đến — một cái gì sẽ trút được cho hai trái tim cần cỗi cái gánh nặng quá sức chịu đựng kia.

Nhưng ngày lại qua ngày, nỗi mong mỏi nhường chỗ cho chịu đựng — niềm chịu đựng vô vọng gần như thờ ơ của những kẻ già nua. Lắm lúc hai ông bà già không nói với nhau lấy một tiếng, họ còn biết nói gì nữa, ngày kéo dài trong buồn thảm.

Chừng một tuần sau, ông Bạch đang đêm thức giấc sờ tay sang bên cạnh mới biết là mình nằm trơ trọi có một mình. Căn phòng tối đen, tiếng khóc rấm rứt từ cửa sổ vẳng lại. Ông ngồi dậy nghe ngóng và dịu dàng bảo: « Bà nó vào đi, kéo lạnh. »

Bà cụ khóc tức tưởi: « Con tôi còn lạnh đến thế nào nữa ! »

Tiếng nước nở im bật. Giường nệm thật ấm áp, mắt ông Bạch díp lại. Ông đang thiu thiu ngủ chợp đi thì giật mình tỉnh dậy vì tiếng thét đột ngột của bà vợ.

Bà cụ kêu như điên như dại: « Cái chân khỉ ! Cái chân khỉ ! »

Ông già giật mình hoảng hốt: « Đâu ? Nó đâu ? Cái gì thế ? »

Bà loạng choạng tiến về phía ông, lấy giọng bình tĩnh: « Tôi cần có nó. Ông chưa hủy đi chứ ? »

Ông già ngạc nhiên: « Nó ở trên cái giá trong phòng khách ấy. Nhưng để làm gì chứ ? »

Bà vợ nửa cười nửa mỉa cười xuống hôn má chồng.

Bà nói như ngây như dại: « Tôi vừa nghĩ ra. Sao trước kia tôi không nghĩ ra ngay ? Tại sao ông cũng không nghĩ ra ? »

Ông chồng hỏi: « Nghĩ gì ? »

Bà vợ nói một hơi: « Còn hai lời ước nữa. Mình mới ước có một. »

Ông chồng dần giọng: « Một còn chưa đủ hay sao ? »

Bà già reo lên: « Không, mình phải ước thêm một điều nữa. Xuống lấy đi, mau lên, ước cho nó sống lại. »

Ông chồng tung chăn ngồi dậy chân run lẩy bẩy, ông kêu lên kinh hãi: « Trời ơi ! Khéo bà điên mất rồi ! »

Bà vợ thở hồn hèn: « Lấy đi, lấy nó lên đây mau, ước đi — Ới con ơi là con ơi ! »

Ông chồng đánh diêm châm nến, lắp bắp: « Đi ngủ đi, bà chỉ được cái nghĩ quần thôi. »

Bà già như điên như dại:

« Lời ước đầu đã nghiệm, sao lời ước sau lại không thành ? »

Ông già liú lười:

« Chẳng qua là ngẫu nhiên. »

Bà vợ run lên vì giận dữ, hét lớn: « Có đi lấy mà ước ngay đi không ! »

Ông già quay lại nhìn vợ, giọng nói run run: « Nó chết đã được mười ngày rồi, hơn nữa nó — tôi không biết nói làm sao, nhưng — tôi nhận được nó là nhờ quần áo. Lúc đó bà còn chẳng dám nhìn nữa là bây giờ. »

Bà vợ lòi xềnh xệch ông chồng ra cửa hét lên: « Gọi nó về đây. Con tôi mang nặng đẻ đau mà tôi sợ ạ ! »

Ông chồng đành mò mẫm trong bóng tối, sờ soạng tìm đường ra phòng khách và lần mò đến mặt lò sưởi. Linh vật vẫn nằm ở chỗ cũ, nghĩ đến lời ước kia sẽ đưa đứa con thân hình rữa nát trở về mà ông chưa kịp ra khỏi đây, ông sợ hãi nín thở, lập cập định ra khỏi phòng nhưng lại đi nhầm cửa. Lòng mảy ông lạnh toát những mồ hôi, ông dò quanh cái bàn rồi sờ soạng dọc theo tường mãi ra đến tận hành lang với vật gỗ kia trong tay.

Ông bước vào phòng, mặt vợ ông như biến sắc. Ông không dám nhìn bộ mặt nhợt nhạt mắt mở trừng trừng của vợ. Ông sợ.

Bà vợ hét lớn : « Ước ! »

Ông chồng hồn hèn : « Bà đến là diên ! »

Bà vợ nhắc lại : « Ước ! »

Ông giơ tay : « Tôi ước cho con tôi sống lại... »

Linh vật rơi xuống sàn, ông chồng ngó theo kinh hoàng. Đoạn ông lầy bầy ngồi xuống ghế còn bà vợ mắt sáng ngời chạy ra cửa sờ cuốn màn lên.

Ông ngồi mãi cho đến lúc run lên vì lạnh, thỉnh thoảng lại liếc mắt nhìn bà vợ đang thò đầu ra cửa sổ. Ngọn nến lụi dần, cháy lan cả xuống mép cái đế sứ, soi ánh lửa chập chờn lên trần và tường, đoạn ánh lửa vụt lòe lên và tắt ngấm. Ông chồng thấy linh vật không linh nghiệm khoan khoái chui vào giường. Một vài phút sau bà vợ lặng lẽ vào giường nằm thừ ra như người mất hồn.

Cả hai nằm yên lắng nghe tiếng đồng hồ tic tắc đều đều. Cầu thang có tiếng

động kéo kẹt rồi tiếng chuột rúc vội vã bên ngoài. Bóng tối phủ xuống ngọt ngào, nằm một lúc ông Bạch thu hết can đảm cầm bao diêm quẹt một cây mò mẫm xuống dưới nhà tìm nến.

Đến chân thang cây diêm tắt, ông dừng lại đánh cây khác ; đúng lúc ấy có tiếng gõ cửa rụt rè, nhẹ thoảng như hơi gió từ cửa vắng lại.

Bao diêm rơi xuống vung vãi cả trong hành lang ông đứng lặng, không dám thở, đến khi tiếng gõ cửa lại vắng lên, ông cuống cuống chạy về phòng đóng chặt cửa lại. Lần thứ ba, tiếng gõ cửa âm vang khắp nhà.

Bà già giật mình kêu : « Gì thế ? »

Ông già lắp bắp : « Chuột. Chuột đấy mà. Tôi lên thang nó chạy ngang qua. »

Bà vợ ngồi dậy nghe ngóng. Một tiếng gõ mạnh vang dội khắp nhà.

Bà thét lên : « Thăng Hạnh ! Đúng là thăng Hạnh rồi ! »

Bà chạy ra cửa, nhưng ông chồng chặn lại được, nắm lấy tay, giữ chặt bà lại.

Ông chồng hồn hèn : « Bà định làm gì thế ? »

Bà vùng vẫy, kêu lớn : « Đúng con tôi rồi ! Đúng là thăng Hạnh về rồi ! Tôi quên mất là nó ở cách đây những 2 dặm. Sau ông giữ tôi lại thế này ? Buông tôi ra ! Tôi phải mở cửa cho con tôi vào. »

Ông già run như rế : « Tôi lạy bà, chớ để nó vào. »

Bà vợ kêu lớn, vùng vẫy : « À ra ông lại sợ cả con ông nữa à ? Bỏ tôi ra. Hạnh ơi, mẹ đây, mẹ đây, con ơi ! »

Tiếng gõ cửa nổi lên dồn dập. Bà lão vùng mạnh thoát chạy ra khỏi phòng. Ông chồng cuống quýt vừa gọi vừa chạy đuổi đến lưng chừng thang, bà vợ chạy xuống dưới nhà. Ông nghe thấy tiếng xích động loảng xoảng, rồi thấy tiếng lay then cửa lạch xạch. Đoạn tiếng bà vợ hồn hèn, rền rĩ, gọi lớn : « Cái then cửa phải gió này. Khổ quá ! Xuống đây ông ơi ! Tôi không với tới. »

Trong lúc đó ông già bò lồm cồm trên sàn sờ soạng tìm cái chân khi, ông phải tìm thấy cái chân khi trước khi nó lọt vào nhà. Tiếng đập cửa liên

hồi rung vang khắp nhà. Ông nghe thấy có tiếng kéo ghế đến gần cửa, đoạn tiếng then cửa lạch cạch, đúng lúc ấy ông sờ thấy chiếc chân khi ông vội thều thào cầu lời ước cuối cùng.

Tiếng gõ cửa bỗng im bật, dư âm vẫn còn vang động trong nhà. Ông nghe thấy tiếng kéo ghế lùi lại và tiếng cửa mở. Một làn gió lạnh lùa lên thang. Tiếng kêu rền rĩ đầy thất vọng của bà vợ làm ông an tâm chạy xuống bên vợ, đoạn mon men ra đến tận cổng. Ngọn đèn đường đối diện lập lòe dãi soi con đường vắng lạnh.

Sài-gòn 1-12-58

NGUYỄN



Các con gọi ta là thầy, là Chúa là điều rất phải, vì ta là thầy và là Chúa thật. — Vậy nếu ta là thầy, là Chúa mà còn rửa chân cho các con thì các con lại càng cần phải rửa chân cho nhau nữa. Ta làm gương cho các con để các con cư xử với nhau, như ta cư xử với các con vậy.

Lời Chúa GIÊSU dạy các môn đệ theo Phúc Âm Thánh GIOAN

★ Kẻ nào yêu ta thì giữ lời ta ; kẻ nào không yêu ta thì không giữ lời ta.

... Lệnh ta truyền cho các con là các con hãy thương yêu lẫn nhau.

Lời Chúa GIÊSU theo Phúc Âm Thánh GIOAN

★ Loài cáo còn có cái hang, loài chim còn có cái tổ, duy đáng con người thì đến nơi để gối đầu cũng chẳng có nữa.

Lời Chúa GIÊSU theo Phúc Âm Thánh GIOAN

★ Ta là ánh sáng thế gian, kẻ nào theo ta thì sẽ không đi trong tối tăm.

Lời Chúa GIÊSU theo Phúc Âm Thánh GIOAN

BÊN MÁNG CỎ

Ngửa linh hồn, con xin nguồn thương xót
Đau thương quỳ trên gai nhọn trần gian
Buồn chưa đi buồn đọng lại đầy hồn
Con vẫn hỏi vì sao đời khổ lụy
Chấp tay đại con run lời năn nỉ
Sầu bao nhiêu sầu ngun ngút mệnh mệnh
Thiên địa muôn phương đói khát muôn tình
Cho con trở về Be-Lem cổ xư
Làm mục tử ngủ ngáy thơ giường cỏ
Đêm đông nào chợt tỉnh giấc cô miên
Mừng Ngôi Cao xuống máng cỏ nghèo hèn
Mang trọn nghĩa Từ Bi làm cách mạng
Nghìn xưa đó ý lành Cha định hướng
Nghìn sau này ai chung nẻo Chúa đi
Nhân loại lớn khôn, vũ trụ xuân thì
Biết đâu hẹn những đêm dài thao thức
Bất mãn mọc mầm đau thương tử cực
Con rơi vào lòng thế kỷ chống chèo
Thế hệ con đi những nẻo gấp ghe
Sầu chênh lệch những bàn chân bé mọn
Tim rung động trên đường tay búp non
Jésus ôi con nhập cõi Vô Cùng
Đêm Noel nhân loại đẹp tình chung
Khép mắt lại sợ màu yêu tan vỡ
Còn có ai đi bơ vơ hè phố
Tôi cầu xin người gặp mặt ân tình
Nhỏ dại mỗi hồng bát ngát hương kinh
Dưới chân Chúa lần tròn xâu chuỗi thánh
Yêu vĩnh cửu và thương không hạn định
Tình hôm nay tình đến tự bao giờ
Hỡi giai nhân Nazareth nghìn xưa
Mẹ thánh khiết ! xót đời xin dất giữ
Con úp mặt làm thơ bên máng cỏ
Nước mắt rung rung tay bé yếu hèn
Con khóc đêm nay — Chúa hiền — Amen.

LỜI LINH HỒN

Cúi lạy Chúa tôi trở về đất cũ,
Lòng hoang mang thân lấm bụi trần gian ;
Tôi lặn ngược dòng đời như thác lũ,
Nhưng mười phương trời đất dựng diệu tàn.

Đêm lăm lặc chờ hồn qua đất chết,
Đò đời trôi trên sóng máu âm u.
Bao kẻ thác Linh hồn oan chẳng diệt,
Chiều lang thang xa Chúa lạc sương mù.

Chuông đã đổ trong chiều mưa gió lạnh ;
Đời cô đơn tôi khóc Chúa xa tôi
Cơn bão tố trong hồn xuân đã tanh,
Đầy mùa hoa Thiên-Chúa đẹp muôn đời.

Đêm giáng thế Chúa về trong ánh sáng,
Rồi bình minh che lấp lối đau thương ;
Quý đã ngã trong tim người biển lận
Tin và yêu : chân lý sáng mười phương.

Chúng tôi nguyện xóa trang đời tội lỗi,
Máu máu tươi thôi xé, sạch biển thù.
Cây Thánh-giá sáng ngời trong bóng tối,
Trên đường hoa tương ái vạn người đi.



TRỞ' VỀ...

*Kính tặng vong hồn các bạn tạ thế ở
trại Quang-Hoàng.*

PHẠM-DUY-LÂN

Tết ba mươi hái lộc. Rồi đến những đêm Giáng - sinh li loạn, ở thôn quê hẻo lánh, đầu đêm tối âm u, gió đông lạnh buốt, anh cũng thắp ngọn đèn dầu leo lét, ánh sáng không đủ soi đường, vượt qua mấy ngàn thước đường mương khúc khuỷu, đến dự lễ ở các nhà thờ, sáng láng như hải đăng trong đêm bão táp, đề tỏ tình đoàn kết, không phân biệt tôn giáo, trước kẻ thù chung của dân tộc và trước hiểm họa đe dọa các quyền tự do dân chủ.

Rồi đến kỷ niệm thấm thía nhất, cực kỳ buồn thảm về đêm giáng sinh, mỗi lần nghĩ lại, còn làm cho Huy băng khuâng, nghi ngờ về lẽ sống của đời người.



Năm đó, Huy đương bị an trí trong một trại giam cộng-sản. Quan-Hoàng là



NOËL với Huy, thường vương nhiều kỷ niệm. Khi còn thơ ngây, anh mơ tưởng đến ông già Noël, chòm râu bạc lóng lánh tuyết phủ, từ

những xứ thần kỳ đem lại cho anh các đồ chơi ao ước. Nhưng, qua tuổi mười tám, vượt bậc Trung-học, vòng kiềm tỏa của gia đình nới rộng, anh mới thực sống những đêm giáng sinh tung bừng, xem rước lễ nửa đêm bên các tín đồ Thiên-Chúa, trong nhà thờ rực rỡ đèn nến và thơm ngát hương hoa. Anh ưa thích không khí nhộn nhịp, nhà cửa trang hoàng đẹp đẽ, đường xá náo nhiệt người đi, nhưng lựa dạ len sặc sỡ, vui vẻ như

địa điểm cuối cùng của cuộc di chuyển đã kéo dài từ đầu mùa xuân tới cuối mùa thu, qua những đình chùa, miếu mạo hoang vu của các tỉnh Nam-định, Hà-nam, Ninh-bình và Thanh-hóa. Những đêm qua sông, lội đồng để tránh đường hành binh của Quân đội viễn chinh Pháp, những ngày leo núi vượt rừng tránh máy bay oanh tạc, gian khổ đến nỗi Huy có cảm giác dường như lại cuộc « Vạn-Lý Trường-Chinh » của tàn quân cộng sản, chạy trốn từ miền Nam lên miền Bắc Trung-hoa. Cũng khuôn mặt gầy gò, da đen sạm vì nắng mưa, đói khát, cũng thân hình tàn tạ, áo bông vá đụp, lương thực và tài sản mang trên lưng dắt díu nhau bước thấp bước cao, đi thành tiểu đội, có súng mở đường và súng chặn hậu. Và cũng tâm thần hoang mang, không còn dĩ vãng, chẳng hiểu ngày mai sẽ sống chết ở nơi nào.

Ngoại trừ vài cán bộ cộng-sản điều khiển, công an viên canh gác cũng xuống tinh thần, khi thấy bầu đoàn thể từ theo họ, phải dầm sương dãi nắng, ốm đau khổ sở. Họ chỉ ao ước được dừng bước lại, kiếm nơi an thân.

Khi thành Nhà Hồ, trên đường đi Cẩm Thủy, có tin chắc chắn sẽ đóng trại ở Quan-Hoàng, mọi người reo mừng, phấn khởi rào bước tiến đến Eo-lê, nơi mà hồ dũ nhiều dư dề, theo câu thành ngữ « Hồ Eo-lê, dề Bồng Bào ». Nghĩ cho cùng, lam sơn chướng khí, hay là hồ dũ, đâu đã bằng ở dưới nanh vuốt cộng-sản ?

Đình Quan-Hoàng xây trên đất bãi, giữa sông Mã và đất làng, gồm ba gian hậu cung và năm gian nhà ngoài. Trước

đình có sân rộng, cây cao bóng cả bao quanh, nhất là hai cây thông thẳng vút, đẹp như tranh vẽ.

Trong những ngày đầu, trại viên vất vả sửa sang cho thành nơi giam cầm vững chắc. Tất cả đều thông thạo, nên công việc tiến hành mau chóng, bọn vào rừng chặt tre nứa, bọn ở nhà làm chấn song nhà giam, làm hàng rào cánh sẻ bao quanh trại, và cất nhà cho nhân viên công-an trú ngụ.

Nhà giam tổ chức châu đáo, trại viên cũng được thông thả một thời gian. Thông thả, chỉ là một cách nói, khi mà hơn trăm con người phải dồn vào trong năm gian đình. Chiều giải san sát, thành hàng dài trên sàn gạch và mỗi chiều là giang sơn của bốn người, chen vai thích cánh với nhau suốt ngày đêm. Tài sản của mỗi người gồm vài bộ quần áo mỏng, bọc trong khăn rách, dùng làm gối, và vài quả ớt để chống bệnh sốt rét. Nằm chán lại ngồi, ngồi chán lại nằm, sự hoạt động cá nhân không ra khỏi một thước vuông diện tích.

Cùng chung một chiều với Huy, là Phan, thanh niên công-giáo, Thu và Đường hai em nhỏ liên lạc viên của bộ đội, vì có gia đình trong thành nên bị tình nghi, phải đem an trí. Huy và Phan nằm sát phía chấn song, nên hàng ngày được nghe thông reo rì rào, ngắm bầy chim tự do bay nhầy trong cành lá xanh tươi. Nhờ đó, hai anh có tư tưởng khoáng đạt hơn, thân chim lồng cá chậu mà dám xây những mộng hải hồ.

— Anh Huy ạ, nếu được tự do, thế nào tôi cũng phải tìm cách xuất ngoại một chuyến. Hai mươi năm sống dưới

chế độ thực dân và năm năm dưới ách Cộng-sản, thế cũng đủ làm tôi mất hết tin tưởng vào lòng tốt của nhân loại. Tôi muốn được đặt chân lên các nước thực sự dân chủ như Thụy-sĩ, Anh-cát-lợi, thử xem không khí tự do cởi mở và phát triển đức tính của con người đến bậc nào.

Phan càng nói càng hùng hồn, hai mắt long lanh như tâm lửa chiếu sáng.

Huy thấy bạn thay đổi hẳn, khác xa với ngày vừa vào trại giam. Khi bị bắt, Phan còn giữ nguyên vẻ thư sinh sung sướng, da hồng hào và má phính như trẻ thơ bụ sữa. Luôn một tháng trời, chàng phải qua tất cả các đòn tra tấn của công an, từ đòn « tàu bay » treo lơ lửng trên xà nhà, đến quay điện, không kể những ngón kỳ cục, như đòn « cù » khiến cho người bị tra tấn phải cười đến xé gan xé ruột. Ngoài giờ hỏi cung, ngày cũng như đêm, Phan phải quỳ trên hai viên gạch, và cầm hai viên khác trong tay, dơ thẳng lên trời. Mỗi đêm nhìn lên phòng tra tấn, Huy thấy rừng mình chua xót trước bóng Phan, im lìm như pho tượng, hai tay dăng lên thỉnh không tất cả những sự xấu xa, tàn bạo nhất của loài người.

Phan trở thành một ông già, tay chân chỉ còn lại khúc xương, da tím bầm và loét khắp thân thể, mặt như đầu lâu,

mắt trũng, gò má dô, đầu gối, và khớp xương xung lớn. Mỗi lần đi ra ngoài, anh em phải cõng anh lên.

Tuy vậy anh không chịu khai gì cả, và bị Ủy-ban kháng chiến an trí. Ai cũng tưởng, anh không thể nào thoát khỏi hậu quả sự tra tấn quá dã man. Nhưng chỉ vài tháng sau, da dẻ anh lành lặn lại, sức khỏe hồi phục lần lần. Anh trở về với đời sống bình thường, hòa mình

vào cuộc sống của trại viên. Dầu sao, anh Phan bây giờ không phải là anh Phan thư sinh nữa ! Đối với trại viên, anh đã được Chúa che chở ban ơn. Riêng anh, anh tự thấy già gấp đôi tuổi, trưởng thành trong đau đớn, và nhìn đời bằng cặp mắt sáng suốt hơn.

Huy và Phan, cùng một trình độ học

vấn, lại cùng bị liệt vào loại an trí nguy hiểm nhất, nên dễ thông cảm và thân thiết với nhau. Không hi vọng thoát ra khỏi vòng tù ngục, nhưng cả hai vẫn mơ đến cảnh phóng khoáng ở ngoại quốc để quên khổ ải hiện tại. Nhiều khi, họ cao hứng, nói chuyện lớn tiếng, không để ý đến người công an canh gác lại gần giữ trật tự, và lời họ trở về thực tế : « Muốn đi tàu bay ra ngoại quốc, hay muốn leo tàu bay treo xà nhà ? »

Mộng đẹp xáo trộn, Huy quay vào trong, ngắm em Thu cặm cùi vá víu quần áo.



— Cô Thu may vá giỏi quá.

— Dĩ nhiên rồi. Kim chỉ là nghề của phụ nữ. Nói rồi, Huy và Phan cùng cười. Khô mặt Thu bầu bầu như con gái, lại thêm da trắng, môi đỏ, cặp mắt đen láy, nên ai cũng gọi là « cô », và Thu cũng không dám phản đối, bởi tính nết hiền lành dịu dàng.

— Các anh đừng ngạo em. Mồ côi từ thừa nhỏ, em có nhờ ai may vá dùm em được đâu ?

— Thôi, nói chuyện đứng đắn vậy — Phan tiếp — Tôi nghe nói ban Giám-thị ra lệnh cho trại viên phải vào rừng đốn củi, đem xuống Phủ-quảng bán, lấy tiền xung quỹ, có lẽ từ mai chúng ta phải làm việc.

Huy trả lời : « Tôi cũng muốn thay đổi một chút. Cứ ngồi mãi trong trại, sẽ hóa ra cuồng trí.



Ngày hôm sau, các trại viên trai tráng, được phân thành từng toán sáu người, từ tờ mờ sáng trở dậy cơm nước, rồi theo lính gác vào rừng đốn củi. Bọn Huy đi chung trong một toán, hăm hở tiến bước. Họ cảm thấy sung sướng được thở không khí mát mẻ ban mai, được dẫm chân lên thảm cỏ ướt sương và hòa mình vào khung cảnh thiên nhiên, vô tri giác nhưng không « phi nhân đạo ». Hơn nữa, họ được đi cùng với Đỉnh, nhân viên công-an được trại viên mến hơn hết. Có lẽ vì Đỉnh, có học thức hơn hết trong bọn nhân viên bảo vệ trại giam, — anh có bằng sơ học — và anh đã từng làm cảnh sát viên ở Hà-nội, nên tầm mắt cũng rộng hơn. Tính tình anh rất vui vẻ,

và anh thân mật với Huy như bạn bè. Gia đình anh ở lại vùng tề, nên thời giờ rảnh rang, anh thường lân la lại gần Huy, nhờ cắt nghĩa bản dịch Pháp văn, cuốn sách nói về « Hướng-Đạo » của Baden-Powel, mà anh giữ kỹ như cuốn « Thánh-kinh » trong tay vải đựng quần áo.

Đi đã khá sâu vào trong rừng. Đỉnh ra lệnh cho anh em dừng chân.

— Chỗ này người ta vẫn lấy gỗ đây. Tớ ngồi nghỉ ở mấy cây đồ này, các cậu đi lấy củi đi. Đừng có phụ lòng tin, bỏ trốn mà vạ lây đến tớ. Và tới trưa phải bó xong củi, mình còn phải đi 12 cây số, mới đem bán được ở Phủ-quảng.

Nói xong Đỉnh bỏ súng xuống đất, ngả lưng lên cây, lấy « túi-dét » gối dưới đầu, và thản nhiên nghiên cứu « Baden Powel » mặc cho bọn Huy lúng túng, chẳng biết bắt đầu từ đâu.

Vì lấy củi là cả một nghệ thuật. Không thể leo lên cao để lấy củi khô. Không thể chặt cây lớn vì thiếu dụng cụ cần thiết. Không thể đốn gỗ dãn, vì thiếu thời giờ. Nên phải chọn cây cho vừa vắn, gỗ mềm, thớ thẳng, không vướng víu vào đám cây khác. Hạ cho được cây xuống, chặt thành từng đoạn, bỏ từng thanh, kiểm dây leo bó cho đẹp dẽ, cũng phải quá trưa mới xong. Nghỉ ngơi đôi chút cho đỡ mỏi cánh chồn tay, lại hối hả gánh hàng đi bán, dưới ánh nắng gay gắt mặt trời.

Sự lao động quá sức, khiến cho anh em trại viên khổ cực quá đời. Riêng với anh Phan, có thể đã bị đòn tra tấn làm hư hỏng, anh không chịu đựng được quá một tháng. Mỗi buổi tối về đến trại, anh nằm vật ra chiếu, không nói năng, và

cũng không muốn ăn cơm nữa. Huy chỉ lắc đầu, không biết khuyên giải ra sao. Tuy khoẻ mạnh hơn, nhưng ngồi nhai nắm cơm lạnh, anh cũng thấy nôn nao trong ruột, và lòng chán ngán sự sống muốn trào ra miệng.

Một bữa, Phan bị thổ huyết khi mang bán gánh củi quá nặng, và từ đó, anh sốt liên miên trong nhiều tuần lễ, không thuốc men, cũng không người săn sóc. Để tránh gió máy, anh em đưa anh nằm vào dưới bệ thờ, trong hậu cung. Ngày cũng như đêm, không có ánh sáng rọi vào, nên bầu không khí âm u quặng lấy người anh, dưới bệ gạch xây cuốn lạnh lẽo hơn nhà mồ.

Huy và Thu, khi sáng dậy, và tuổi tối đi rừng về, thường vào thăm anh, nhưng Phan giữ im lặng, không trả lời. Thấy anh sốt lâu, biết muốn ăn hoa quả tươi, nhưng họ không có cách nào mà kiếm được. Khi gặp người bạn ở đơn vị cũ, cho một quả cam, Thu mừng như bắt được vàng, lòng phấp phồng, mong bán xong củi sớm, để đem về cho Phan. Tới trại, điếm danh xong, em vội vào trong hậu cung, đặt quả cam giá lạnh trong bàn tay nóng hổi của Phan và ngọt ngào nói :

— Anh ơi, anh ăn cam cho tỉnh nhé, em bóc cho anh.

Một lúc lâu, không thấy anh trả lời, Huy chui đầu vào trong bệ, nhìn kỹ, và thấy vai Phan run run như người nấc. Anh đề tay vào má Phan ; những giòng lệ thầm lặng đương chảy chan hòa xuống thêm gạch.

Người bạn gan góc, không một hình

không một sự đau đớn nào lay động nổi, đã cúi lòng trước tình thương yếu ớt của đứa trẻ mồ côi.

Cơn sốt chấm dứt, anh trở lại gầy còm nhỏ bé, da xanh bủng, chân tay như ống sậy. Anh không phải đi rừng nữa, được ở nhà, sung vào ban đàn lát, làm rõ rá v.v... Đêm đến, anh quay về bệ thờ, một nơi ăn dật riêng của anh. Chỉ ngày chủ nhật, anh còn ngồi với anh em cũ. Anh không thích nói nhiều, hay tay bó gối, nhìn ra trời xanh, nhìn ánh nắng xuyên qua kẽ lá. Sức khỏe trong người anh tan tác dần, lưng anh mỗi ngày một cong thêm. Tất cả mộng thoát ly, chỉ còn phản chiếu trong đôi mắt tình anh, luôn luôn hướng theo những đợt mây trắng bay về phương trời xa thẳm. Huy không dám hỏi anh suy nghĩ những gì, cũng không dám bàn tính thêm với anh về chuyện tương lai. Mỗi khi cơn ho xé phôi cuộn trong lồng ngực, thân thể Phan dầy dụa như để tìm một chút không khí trong sạch, để giữ lại những nguồn sinh khí cuối cùng. Khi cơn ho qua, ngực thêm lép và lưng thêm cong, Phan càng im lặng hơn nữa. Đôi mắt mở rộng như vực sâu nhìn Huy. Không một giọt nước mắt nào trào ra, nhưng biết bao đau đớn thất vọng. Anh đã bị kéo xuống giữa hố thẳm rồi, tự mình cảm thấy bất lực, không mong gì các bạn đồng cảnh hoạn nạn giúp đỡ, cũng không chờ đợi gì ở lòng tốt của nhân loại.

Sống trong xã hội, còn đôi chút lương tâm, một vài vị thuốc rẻ tiền cũng có thể cứu nổi mạng anh. Với Cộng-sản, thời dừng đã động đến nhân đạo. Huy chưa chát nghĩ đến sự tự phụ của các

triết gia khi nhận định « người là loài vật biết tư tưởng ». Trong xã hội Cộng-sản « người biết tư tưởng » là một quái vật, cần phải loại trừ bằng đủ mọi phương tiện. Người có trở thành loài vật, thời chủ nghĩa Mác-Lê mới ngự trị được trên hoàn cầu.

Hoàn cảnh bất lực khiến cho tim Huy se lại. Vài năm sống dưới sự thống trị của Cộng-sản đã làm khô cạn hết nước mắt. Nhưng Huy thấy lệ ứa trong tâm can. Anh khóc thầm cho sự đầy dọa những thanh niên trong sạch, đầy nhiệt huyết; anh khóc cảnh nôi da nấu thịt, vì chủ nghĩa tàn bạo ngoại lai mà đem đầy ải giết tróc các phần tử ưu tú của non sông.



Khi gió bắc thổi nhiều, Phan không còn ngồi vững nữa. Suốt ngày, anh nằm dài trong hậu cung, ngực thoi thóp thở, mắt nhìn cho quen đêm tối vô tận, và bàn tay áp trên vách xi măng lạnh buốt. Thỉnh thoảng các bạn đồ cho anh vài thìa cháo cầm hơi.

Rồi đến lúc, anh chỉ sống trong nội tâm, mắt nhắm nghiền và môi mím chặt.

Có lẽ linh hồn anh đã vượt ra khỏi thế giới lao tù tăm tối, để trở về làng mạc êm đềm, với cuộc sống giản dị sung sướng dưới sự che chở của các tháp chuông.

Anh em trong trại, ai cũng biết, số phận anh Phan, thế là định đoạt. Có thương anh, cũng chỉ là thương chung cho lớp người bị cộng-sản đầy dọa hơn hết. Mai đây rồi đến lượt ai ?

Một sáng, vào trung tuần tháng một, ông già vẫn đồ cháo cho Phan, bỗng

kêu lớn : « Anh Phan hồng rồi, hồng rồi ! » Trời mưa to, các trại viên được nghỉ tay, nên túm lại quanh bếp thờ. Huy cúi mình xuống, nắm tay Phan xem mạch. Tháng ba năm Ất-Dậu, Huy đã nhìn thấy bao nhiêu ngàn người chết đói, nằm la trên dọc đường Ninh-bình, Nam-dịnh. Cảnh tượng kinh khủng đó, anh chưa quên, và mỗi lần một trại viên chết, anh tưởng chừng, sống lùi lại những ngày đen tối nhất của Dân tộc. Người anh Phan không bằng đứa trẻ mười tuổi, da đen kịt dán sát vào bộ xương. Tay anh khẳng khiu, sần sùi như da cóc. Anh không phải là Phan nữa, anh hết cả nhân dạng rồi !

Không thấy mạch đập, Huy giật tay Phan và gọi lớn : « Phan. Anh Phan !... »

Khi người lính canh đem đèn dầu vào xét, Huy thấy môi Phan hơi mấp máy.

Huy cúi sát, nghe Phan nói : « Chưa... còn chờ ». Biết anh còn sống, Huy nói cho anh em rõ để yên tâm giải tán.

Mọi người trở về chỗ, bóng tối trong hậu cung lại dày đặc, Huy vẫn ngồi nguyên chỗ, tự hỏi Phan muốn nói gì, khi anh bảo « còn chờ ». Tình trạng Phan không thể kéo dài thêm, sớm tối, rồi anh cũng từ giã cõi đời.

Nhưng, rồi hai, ba ngày qua, Phan vẫn thoi thóp, không sống và cũng không chết hẳn. Đời sống trong trại giam, xáo trộn một ngày, rồi lại xoay chuyển như thường.

Tuần lễ sau, nhân khi đi làm củi trong toán do Đình canh gác, Huy được Đình kéo ra chỗ vắng, hỏi : « Cậu có biết tại sao Phan chưa chết không ? »

— Tôi cũng lạ lắm, không hiểu sao. Chợt Huy nhớ đến lời Phan nói « còn

chờ », và kể lại cho Đình nghe.

— Đúng hẳn chờ đấy. Tôi nghe ông Trùm Nhưong nói, đêm Noël, anh em trại viên xin phép hát lễ để rước linh-hồn anh Phan lên thiên đàng. Như vậy an ủi anh được phần nào, vì ngoan đạo như anh, mà chết không được rửa tội thì cực lắm.

— Nhưng sao anh biết được ?

— Ông Trùm xin với tôi nhận phiên gác nửa đêm Noël.

Đêm về, Huy vào thăm Phan, thấy mạch anh yếu quá. Còn ba hôm nữa mới tới Noël, chắc đâu anh chống nổi với tử thần.

Ba đêm liền, Huy thao thức không ngủ, tuy thân thể mệt mỏi. Nằm xuống chiếu, là anh nghĩ đến Phan, vẫn thoi thóp thở, một mình dưới bệ thờ trong hậu cung. Phải có một đức tin mãnh liệt mới kéo dài sức sống tới Noël. Bởi vậy, quá nửa người bị giam cầm là đồng bào công giáo. Thái độ hòa hoãn với tôn giáo, chỉ là một thủ đoạn của Cộng-sản. Sớm hay muộn, gặp cơ hội thuận tiện, Cộng - sản sẽ thẳng tay đàn áp. Nhưng bất kỳ lúc nào, chúng cũng phải tiêu diệt các phần tử có lòng tin mạnh mẽ. Cộng - sản hiểu rõ, chúng có thể thắng một tổ chức quân sự, trang bị tối tân, rèn luyện trong kỷ luật thép, mà không đàn áp được một phong trào nhân dân với lòng tin nhiệt thành.

Rồi tới đêm Noël....

Không đèn nến hương hoa, không trang hoàng rực rỡ, mà không khí trại Quan-Hoàng nhuộm một vẻ trang nghiêm đặc biệt. Anh em còn thức cả, nhưng không nói chuyện ồn ào, chú ý xem hiệu lệnh để dời chỗ dần dần. Trại viên công giáo tụ tập vào phía hậu cung. Phan được đem ra khỏi bệ thờ, đặt nằm ngay ngắn trên manh chiếu lạnh

lăn mình mặc bộ quần áo đen còn nguyên hồ, anh vẫn đề dãnh, chưa dám dùng tới. Mắt anh nhắm chặt, mình dần xuống chiếu như cây gỗ. Chung quanh, các anh em quỳ thành hàng, im lặng đợi chờ.

Sự im lặng lan ra cả dải chiếu ngoài. Trong một phút, người ta tạm quên những sự thống khổ của thể xác để nghĩ đến ý nghĩa cuộc đời, hay đúng ra sự vô nghĩa của cuộc đời dưới nhãn hiệu Dân-chủ Mới của khối Cộng-sản Á-đông.

Huy nhìn ra đêm tối : Hai cây thông đứng sừng, in hình trên nền trời lác đác ánh sao. Anh cảm thấy đêm Giáng-sinh, vẫn rét ngọt như những năm xưa, và trước mắt anh, bóng những cây Noël xa xăm hiện hiện với đèn màu, đồ chơi và bông giấy. Bên tai anh văng vẳng tiếng Harmonium đệm theo giọng hát trong thanh.

Và bên trong tiếng kinh cầu nguyện nổi lên, trầm trầm trong không gian, với một sức hấp dẫn thiêng liêng đến cùng cực.

Người Phan không động dậy, nhưng mí mắt anh đảo vài lần, và cố sức mở ra. Anh có nhìn thấy máy đình, bụi đèn pha mạng nhện, mối xông, rêu bám hay không ? Anh có còn nhận được các giáo-hữu mặt tạc trong đau khổ, và lòng tin chiếu ngời trong mắt ? Bây giờ linh hồn anh có thể rời được cát bụi và trở về... Khi tiếng hát mừng Chúa vang lên, anh đã về với Người, và đêm Người Giáng-sinh, cũng là đêm anh được sống cuộc đời vĩnh viễn.

Bên ngoài, Huy vẫn quỳ lặng lẽ, tư tưởng tập trung trong lời cầu nguyện cho linh hồn Phan nhẹ nhàng bay lên Thiên-đàng. Vai anh nặng trĩu khuôn mặt ngây thơ của Thu, với những giòng lệ chảy dài trên gò má...

BIỆT...

Gió tiễn mây buồn qua bến sông,
Đâu hiu chiều rụng nước xuôi dòng.
Đò nghèo, nghèo khách chờ đưa đón.
Bóng trọ nghiêng nghiêng đổ xuống lòng.



Đổ xuống lòng ta những bước đi,
Chénh vênh nhịp liễu buổi từ ly...
Lòng anh sao giống lòng em quá,
Lệ cứ u hoài nặng khóe mi!



Nặng khóe u hoài, dạ ngẩn ngơ.
Khăn hồng thấm mãi chẳng hề khô!
Xác nguyên hồn lạc nghìn sông bến,
Hương tạ vàng tan, mộ xác xơ!



Mộ xác xơ vàng, úa cỏ khâu,
Truyện xưa hồ dễ phụ phàng nhau...
Tàn khuya lắng đợi hồn Ma lại,
Gửi trọn về em mộng buổi đầu...



Mộng buổi đầu, hương tỏa ngát ngây,
Áo em trắng lụa, nét son gầy,
Hình hài thể lụy, hồng thư đỏ,
Hải thệ sơn nguyên em có hay?



Em có hay không, gió réo buồn,
Khoang thuyền chứa nặng nước sầu tuôn.
Sang ngang đâu hẳn là chia biệt,
Ý biệt đời anh lạnh thấu hồn!

Miền Phú-Nhục 58.

DIỄN-NGHỊ

KIỆP PHÙ SINH

Bú mớm ba năm tuổi lọt lòng,
Mười năm đùa dỡn với thu đông.
Mười năm gánh vác sơn hà vụ,
Vòn vẹn nhân sinh nắm mộ đồng!



Kiếp sống đời người tựa lửa hương,
Phú, danh, yêu, ghét, hám khôn lường!
Đều như cánh gió ngoài hoang địa,
Vinh dự gì đâu? mãi nhớ thương...



Phong trần năm tháng thoảng xa bay
Thoạt mất thoạt còn ngán ngấm thay!
Cát bụi lại về trong cát bụi...
Tại thiên luật định tự xưa nay.



Cuộc đời ngấm lại có là bao? !
Thế thái nhân tình xiết khổ đau!
Cái kiếp phù sinh ngao ngán nhẽ...
Cầu xin Thượng-Đế xuống ơn sâu...

HY-VŨ

Lâm-Đồng 14/XI/1958.



Ai ăn thịt ta và uống máu ta, sẽ được sự sống đời đời.
Vì thịt ta thật là của ăn, máu ta thật là của uống. Ai
ăn thịt ta và uống máu ta thì ta ngự trong nó và nó
ở trong ta.

Lời Chúa GIÊSU theo Phúc Âm Thánh GIOAN

★ Ta là bánh hằng sống từ trời mà xuống. Ai ăn bánh này thì sẽ
được sống đời đời.

Bánh ta ban, chính là thịt ta nuôi cho thế gian được sống.

Lời Chúa GIÊSU theo Phúc Âm Thánh GIOAN

Truyện người nước Lương và người nước Sở

Người đình trưởng ở biên thùy nước Lương và người
đình trưởng ở biên thùy nước Sở cùng trồng dưa. Dưa
của người nước Lương chăm tưới nên tốt, còn dưa của
người nước Sở ít tưới nên xấu. Người nước Sở thấy vậy
sinh ra ganh ghét, cứ đêm đêm sang cào dưa của người
nước Lương. Người này biết, vào trình vị huyện trưởng
hạt mình, ngỏ ý muốn lên sang cào lại dưa của người nước
Sở để trả thù. Vị huyện trưởng là Tống-Tự can, bảo :

— Chớ làm vậy, vì chỉ gây thù oán. Người hãy nghe
ta, cứ đêm đêm lên sang tưới dưa cho người nước Sở,
mà đừng cho người ấy biết.

Người nước Lương nghe lời. Chẳng bao lâu nhờ vậy
mà dưa của người nước Sở trở nên tươi tốt chẳng kém gì
dưa của người nước Lương. Người nước Sở rình biết, nói
rõ sự thể với quan Doãn nước Sở. Ông này liền tâu lên
vua nước Sở. Vua Sở nghĩ rằng : Không kể cái tội cào dưa
của người, chắc còn có nhiều tội khác phạm tới người ta.
Rồi, liền sang tạ tội với vua nước Lương và xin giao hiếu.
Nhờ đấy, hai nước hòa thân với nhau được trong một thời
gian lâu dài.

Cổ ngữ có câu : « Chuyển bại nhi vi công, nhân họa
nhi vi phúc. » Và Lão tử cũng có câu : « Báo oán dĩ đức. »
Hai câu ấy nghĩa như truyện này.

GIẢ TỬ TÂN THU

Phải cương quyết lánh tội

— Chúa Giêsu bảo môn đệ : « Các người nghe có lời dạy rằng : Chớ tà dâm. Song ta, ta bảo các người : Kẻ nào nhìn người đàn bà mà ước muốn người ấy là đã phạm tội tà dâm với người ấy trong lòng rồi. Nếu mắt hữu người làm díp cho người phạm tội, thì người hãy móc nó mà liệng cho xa vì mất một mắt có lợi cho người hơn là cả mình phải quăng vào hỏa ngục ; và nếu tay hữu người làm díp cho người phạm tội, thì người hãy chặt nó mà liệng cho xa vì mất một tay có lợi cho người hơn là cả mình người phải sa vào hỏa ngục ».

Phải tuyệt đối tránh trả thù

— Chúa Giêsu bảo môn đệ : « Các người nghe có lời dạy rằng : Móc mắt thì móc mắt lại, nhồ răng thì nhồ răng lại. Song ta, ta bảo các người chớ chống cự kẻ độc dữ ; trái lại, có ai vả má bên hữu người, thì người hãy giơ thêm má bên tả ; có ai muốn kiện cáo người để lấy áo dài, thì người hãy cho cả tấm áo khoác ; có ai ép người phải đi một dặm thì người hãy đi hai dặm. Ai xin người cứ cho, ai mượn người chớ quay đi ».

GIỚI THIỆU SÁCH MỚI

— Chúng tôi nhận được.

— **Cách trí lớp nhất** của *Nguyễn-Hữu-Hồng* do tác giả gửi tặng. Sách dày 130 trang trình bài mỹ thuật, các bài đều kèm theo hình ảnh rõ ràng, giá bán 22\$.

— “ **Sứ mệnh văn nghệ** ” của *Nguyễn-Nam-Châu* do nhà in Nam-Sơn 36 Nguyễn-An-Ninh gửi tặng. Sách in mỹ thuật, dày 240 trang, giá 50\$. Tác giả lần lượt trình bày và bình luận tư tưởng của Thích-Ca, Epictète, Bentham, Epicure, E. Kant, Khổng-Tử, Nietzsche, K. Marx v.v...

— « **Chủ nghĩa Duy-Linh** » của *Ô. Lê-Hữu-Mục* giáo sư Triết-học và Văn-chương, do tác giả gửi tặng. Sách dày 220 trang, giá 56\$00.

Bách-Khoa xin trân trọng cảm tạ *Ô. Nguyễn-Hữu-Hồng*, nhà in Nam-Sơn và ân cần giới thiệu cùng các bạn đọc thân mến.

B.K.



Cáo lỗi cùng bạn đọc

Trong Bách-khoa số này vì có nhiều bài cần phải đăng ngay cho hợp với Lễ Giáng-Sinh nên « Từ điển y ngữ » và « Khỏi lửa kinh thành » phải tạm gác lại một kỳ. Vậy xin trân trọng cáo lỗi cùng bạn đọc thân mến.

HỘP THƯ BÁCH KHOA

Ô. Thiện-Thi (Vũng-tàu): Xin ông cho biết địa chỉ và tên thực, để chúng tôi tiện góp ý kiến với ông, trước khi đăng bài « Triết Học và đời sống ».

Ô. Nguyễn-Linh (K.B.C. 3168): Sẽ đăng « Mùa Xuân Cao-nguyên ».

Ô. Huyền-Lam (Hội - an): Trân trọng cảm ơn ông đã có cảm tình đặc biệt với Bách-khoa. Tiếc rằng truyện ngắn không đăng được và « những tục lệ về ngày lễ Giàng-sinh » đã được đăng trên một tuần báo văn nghệ rồi. (Xin ông xem lại thẻ lệ gửi bài đã đăng trên Bách-khoa số 41 và 43).

Ô. Hy-Vú — Di-Linh: Rất tiếc không đăng được bài « Dương-Khuê ». Sẽ lựa đăng lần lần các bài thơ của ông.

Ô. Phạm-văn-Ngọc (Dominico — Trần-Bình - Trọng — Chợ - quán). — Bài « Phương pháp học tính xạ của đá ». Ông viết rất công phu, kèm theo những tấm hình rất quý để làm tài liệu. Tiếc rằng vấn đề mới mẻ quá nên độc giả phải có sẵn một số kiến thức vật lý khá cao mới

hiểu nổi. Nếu Ông thiết tha đến vấn đề đó mong rằng Ông sẽ diễn giải dần dị hơn nữa thì sự phổ biến mới sâu rộng được.

Ô. Nguyễn - bá - Thế. — Đã nhận được thư và bài của Ông. Đương xem và sẽ xin trả lời trên mục hộp thư Bách-Khoa.

Bích - Hoài (Tân - Thịnh). — Sẽ đăng « Có những mùa xuân ».

Các bài mới nhận được: Say mùa lúa mới (Phan - hiền - Đức) Mạ (Xuân-Vĩnh) Đò chiều, Thăm nghĩ (Trường Thy) Ra sao (Huân - Nguyên) Vọng cổ: Nhạc ngày xuân dân tộc (Lưu-Dương) Thơ (Hy-Văn). Những bài trên đây chúng tôi đương xem và sẽ trả lời lần lần trên mục hộp thư Bách-Khoa này.

Các bài không đăng: Con đã về đây (T.H. Thanh) Xuân đồng trinh — Lần nữa — Giữa đường (T.H. Vinh) Trở về (H.N.)

Vi nhiều lý do khác nhau rất tiếc những bài trên đây hoặc không đăng được hoặc chưa đăng được ngay.

Thư từ, bưu phiếu và bài vở xin gửi tới:

Tòa soạn BÁCH-KHOA

160, ĐƯỜNG PHAN-ĐÌNH-PHÙNG, 160

— SAIGON —

HỘI BẠN TRẺ EM VIỆT-NAM

KÍNH GỬI CÁC VỊ PHỤ-HUYNH VÀ NHÀ GIÁO

Thưa quý vị,

Mỗi ngày đề mắt đến con em, quý vị chắc không khỏi băn khoăn về vấn đề giáo dục. Báo chí thường lên tiếng cảnh cáo con em chúng ta chưa được dạy dỗ đầy đủ, mặc dầu chính phủ và một số tư nhân đã cố gắng rất nhiều. Hầu hết đều phản nản trẻ em ngày nay thiếu kỷ luật, ngại cố gắng, còn thanh niên thì thiếu tinh thần, thiếu tin tưởng.

Trước tình trạng đó, quý vị đã có người chú ý trông nom con em, hoặc học sinh để chúng khỏi bị lôi cuốn vào trào lưu hỗn độn kết quả của mười mấy năm chiến tranh, loạn lạc vừa rồi. Nhưng sức rời rạc từng người làm sao chống nổi một dòng thác đổ ? Mà dù có chống nổi đi nữa, dù con em ta có một số được dạy dỗ cẩn thận đi nữa, thì ngay bây giờ chúng tránh làm sao được ảnh hưởng tai hại số đông thiếu nhi thất giáo, và trong tương lai chúng vẫn sẽ là nạn nhân của những người lớn suy đạo, nếu căn bệnh chung không được chú ý liệu trị ngay bây giờ. Hiểu vậy nên quý vị có người thành lập những hội phụ huynh học sinh và nghe đâu đang tiến tới một liên đoàn toàn quốc.

Tuy nhiên tầm hoạt động của hội phụ huynh hạn chế trong phạm vi tiếp xúc với trường học, cùng tìm hiểu một phần nào nhu cầu của trẻ em. Chúng tôi nghĩ bấy nhiêu đó chưa đủ và thấy cần phải xây dựng lại con người từ căn bản (dạy con từ thuở nên ba, đúng hơn, còn ở trong thai) nên đứng ra thành lập Hội Bạn Trẻ Em Việt-nam chuyên nghiên cứu, thí nghiệm, phổ biến những lý thuyết và phương pháp giáo dục hiện được áp dụng ở các nước tiên tiến.

Theo đơn xin của chúng tôi, ngày 18 tháng 10, Ông Bộ-trưởng bộ Nội-vụ đã ký giấy phép số 576 BNV/NA/P5 cho Hội Bạn Trẻ Em Việt-nam được thành lập và hoạt động trong toàn quốc.

Hội Bạn Trẻ Em Việt-nam nhằm mục đích :

— Tích cực tham gia vào công việc xây dựng và cải cách nền giáo dục thiếu nhi Việt-nam bằng cách phổ thông tư tưởng giáo dục và nghiên cứu các phương pháp giáo dục hiện có khắp thế giới.

— Gây sự liên lạc mật thiết giữa các nhà giáo dục, giáo viên và phụ huynh học sinh.

— Nâng đỡ bằng tinh thần hay vật chất những công cuộc ích lợi cho nền giáo dục trẻ em Việt-nam.

— Tìm cách cải thiện hoàn cảnh xã hội làm phương hại đến sự giáo dục trẻ em.

Muốn đạt đến mục đích đó, hội có thể :

— Xuất bản tạp chí, sách vở để truyền bá và phổ biến các phương pháp giáo dục mới.

— Tổ chức những cuộc hội nghị những nhà giáo dục, giáo viên và phụ huynh học sinh để trao đổi kinh nghiệm trong việc giáo dục.

Thưa quý vị,

Hội Bạn Trẻ Em Việt-nam là của quý vị, của tất cả những người Việt yêu giống nòi và lo lắng cho tiền đồ xã hội. Chúng tôi nguyện làm tiếng loa, làm tay sai cho quý vị gây dựng một nền giáo dục hữu hiệu và hợp thời cho con em chúng ta. Chúng tôi xin cố gắng, nhưng thành công hay không là ở lòng nhiệt thành và sự đoàn kết của quý vị. Thư này gửi đi, chúng tôi mong được nghe lời dạy bảo của quý vị.

BAN QUẢN-TRỊ LÂM THỜI

Trụ sở tạm : 28, đường Đặng-Dung — Sài Gòn

Giáo - Dục Phổ - Thông

Bán nguyệt-san xuất bản vào những
ngày mồng 1 và 15 mỗi tháng

Chủ nhiệm : PHẠM-QUANG-LỘC

với 3 đặc-điểm

- Tài-liệu chính-xác và độc-đáo về văn-học bổ ích chung cho những ai tha thiết đến vấn đề văn-học nước nhà.
- Biên - khảo công phu về âm - nhạc, khoa - học, luật - học cần yếu.
- Sáng-tác hấp-dẫn lành-mạnh.

Bộ Biên Tập

- | | |
|-------------------|---------------------|
| — Bình-Nguyên-Lộc | — Nguyễn-Hiền |
| — Châu-Hải-Kỳ | — Nguyễn-Trường-Sơn |
| — Giang-Tân | — Nguyễn-Văn-Thanh |
| — Hoài-Khanh | — Phạm-Quang-Lộc |
| — Huy-Sơn | — Phùng-Bá-Khanh |
| — Kiêm-Đạt | — Thái-Bạch |
| — Kim-Tuấn | — Võ-Liệu |
| — Lê-Thành-Nhân | — Vũ-Anh-Tuấn |
| — Nguyễn-Ngu-Í | — Vũ-Đằng |

Giá mỗi số : 8 \$

Sáu tháng (12 số) : 90 \$

Một năm (24 số) : 180 \$

- Thư từ, bài vở xin gửi về :

Tòa soạn « Giáo-Dục Phổ-Thông » 8 Ngô-Đức-Kế — Saigon

- Tiền bạc, ngân phiếu, xin đề tên : Ô. Nguyễn-Văn-Thanh.

"FILMS 16^m/_m"

Plantations — Ecoles
Militaires & Particuliers

Pour passer une bonne
soirée de NOEL ou du
JOUR DE L'AN,
consultez la

COLUMBIA FILMS

23, RUE GIA - LONG — Tél. : Saigon 418



HÃNG
NAM-THANH
và
THERMOR

31 Nguyễn-Văn-Thỉnh
SAIGON

Đ. T. 23.951

Chuyên bán đồ điện,
máy điện, máy nấu.

Lãnh chạy dây đèn và
làm hệ-thống điện.

CUNG CHÚC
TÂN-XUÂN

Chủ nhân :
NGUYEN-HUU-THAT

GIAO - THÔNG NGÂN - HÀNG

BANK OF COMMUNICATIONS

Địa chỉ (Adresse)

Hãng Chính (Siège Social)

ĐÀI - BẮC — TRUNG - QUỐC

Phân-hãng Saigon (succursale de Saigon)

87, Đại-lộ Hàm-Nghi (Bd de la Somme), 87

Điện-thoại 21.549 — Cardi 55

AGENCE DE CHOLON

158, Đại-lộ Khổng-Tử (Bd Gaudot)

Điện-Thoại : 904

Danh sách điện báo : COMMUBANK



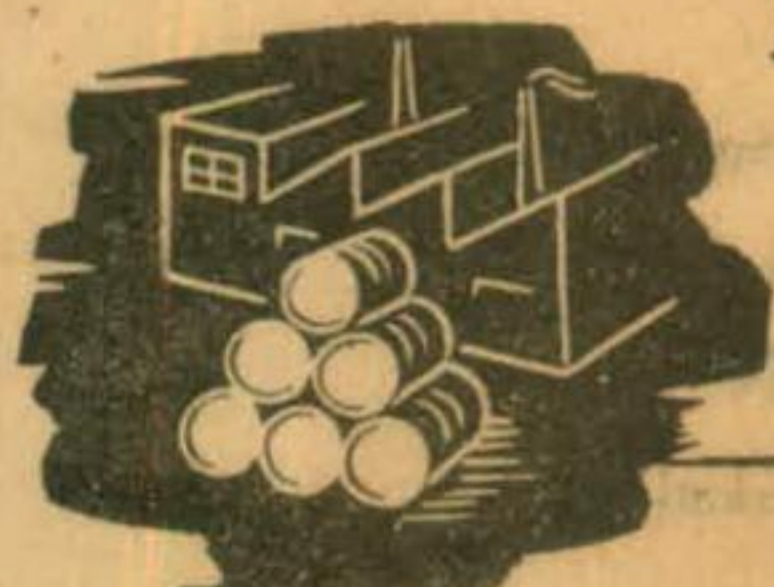
Các hã*ng* Đại-lý thiết lập trên các thành thị lớn khắp thế giới, chuyên doanh tất cả các nghiệp vụ ngân hàng : và có t*ủ* bảo hiểm cho thuê, mỗi t*ủ* tiền thuê mỗi năm từ 300\$ đồng trở lên.



Để dùng vào
KỸ-NGHỆ
NÔNG-NGHIỆP
và **TRONG NHÀ**

CÔNG-TY SHELL VIỆT-NAM

xin giới thiệu cùng
Quý Ngài những hoá-phẩm
do dầu hỏa chế ra.



→ Chất để pha trộn,
Acétone, glycérine, toluène



→ Xà-bông nước hoá-học



→ Thuốc sát-trùng bột như Dieldrin,
Aldrin, Endrin, trừ các loài
sâu bọ cắn hại mùa màng



→ Hơi Butagaz để đun bếp
vừa sạch-sẻ, vừa tiện lợi



→ Thuốc sát trùng Shelltox, mùi
dễ ngửi, giết ruồi, muỗi... rất nhạy

SOCIÉTÉ D'OXYGÈNE ET D'ACÉTYLÈNE D'EXTRÊME-ORIENT

(S. O. A. E. O.)



DIVISION VIETNAMIENNE :

2, Nguyễn-Trường-Tộ (Khánh-hội) — SAIGON

Tél. : 23.741 — 23.742



Fabrication : **Oxygène — Acétylène — Gaz Carbonique.**

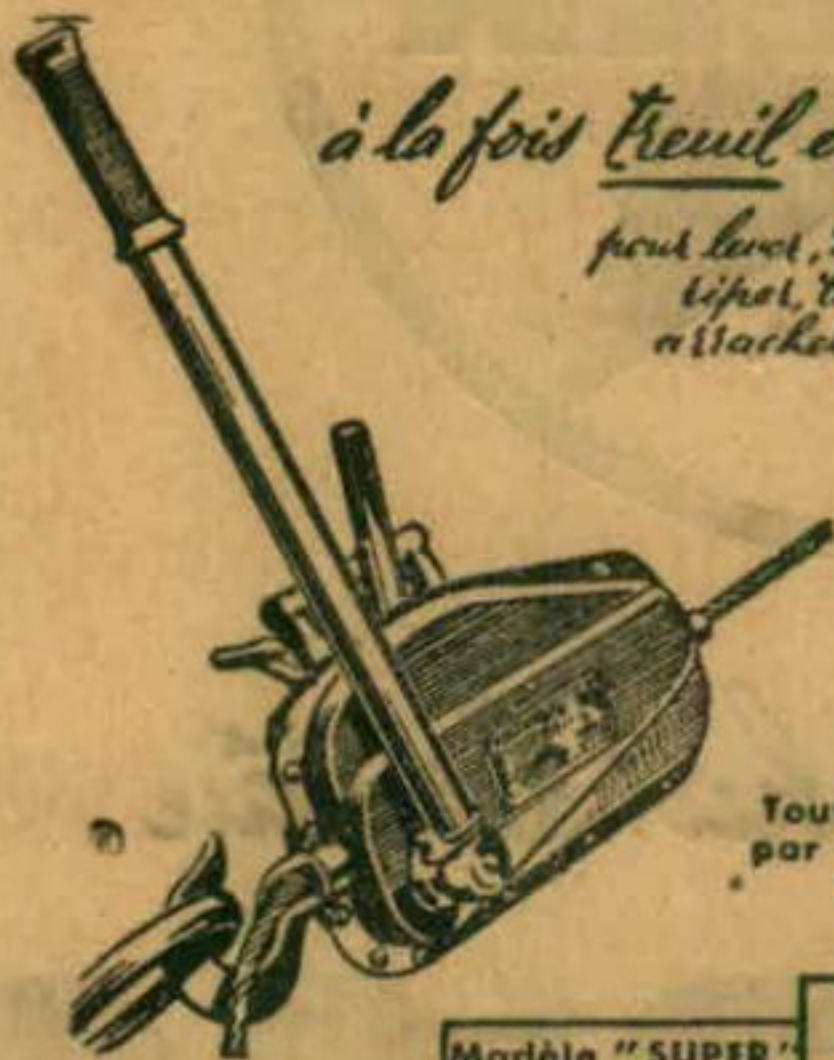
Vente : **Hydrogène - Ammoniaque - Cyclopropane**
— **Protoxyde d'Azote — Argon etc...**

Matériel pour soudure oxy-acétylénique et électrique.

Installations de gazothérapie.

Notre service technique d'application est à la disposition de la clientèle pour toutes études et installations.

- DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF -



à la fois treuil et palan!

*pour levée, tirée
légère, tendre
attachés, etc...*

Toutes forces
par mouflage
facile



- 1) Portatif.
- 2) Mise en batterie rapide.
- 3) Course de câble illimitée.
- 4) Toutes orientations et positions.
- 5) Précision millimétrique de manœuvre.
- 6) Sécurité : organes essentiels doublés

Modèle "SUPER"
(Universel)
Force : 1.500 kgs
Poids : 18 kgs



Modèle "MINES"
(Traction seule)
Forces : 1.500 et 3.000 kgs
Poids : 18 et 21 kgs

*Tirfor rend
1000 services!*
Demandez-nous la
brochure

Denis Frères

Số 4 đường Tự-do Sài-gòn — Đại lý độc quyền tại Việt-Nam

- DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF -

CALTEX (ASIA) LIMITED

*Phát hành ở Việt-Nam
tất cả nguyên liệu có giá trị*



và đặc biệt nhất là dầu

RPM

THE PREMIUM MOTOR OIL

H.D.

BANK OF CHINA

Siège Social : TAIPEI-TAIWAN

Capital : 6.000.000 Dollars Argent

Responsabilité des Membres Limitée

Adresse Télégraphique : CHUNGKUO

Codes : Peterson International 3rd Edition

Bentley's Second Phrase

TRAITE TOUTES LES AFFAIRES DE BANQUE

AGENCES ET CORRESPONDANTS DANS TOUTES LES
GRANDES VILLES DU MONDE

Succursale de Saigon :

11, Bến Chương Dương (ex Quai de Belgique)

Téléphone : 21.632-21.633

Agence à Cholon :

448-450, Bến Hàm Tử (ancien 16-18 Boulevard Gaudot)

Téléphone : 396

Agence à Phnom-Penh :

20. Boulevard Norodom (Ex 20. Bd Doudart de Lagrée)

Téléphone : 323

AGENCE DE LA

CHINA INSURANCES COMPANY LTD.

Maritimes — Incendies — Automobiles et Divers

**TỔNG BẢO HIỂM CÔNG TY
HỎA HOẠN**

TAI HẠI GÂY BỞI CHẤT NỔ

VỐN : 1.000 TRIỆU PHẬT LĂNG

Cie d'Assurances Générales contre
l'Incendie et les Explosions

Capital : 1 Milliard de Frs.

**TỔNG BẢO HIỂM CÔNG TY
TAI NẠN**

GIAN PHI — HÀNG HẢI — RỦI RO

VỐN : 1.000 TRIỆU PHẬT LĂNG

Cie d'Assurances Générales Accidents
Vol — Maritime — Risques Divers

Capital : 1 Milliard de Frs.

CÔNG TY BẢO HIỂM PHÁP A

BẢO HIỂM MỌI NGÀNH

VỐN : 105.000.000 PHẬT LĂNG

Assurance Franco Asiatique

Assurances Toutes Branches

Capital : 105.000.000 Frs.

**NHỮNG CÔNG TY BẢO HIỂM LỚN NHẤT
VÀ ĐÃ HOẠT ĐỘNG LÂU NĂM NHẤT CỦA PHÁP**

CHI NHÁNH TẠI SAIGON

26, đường Tôn-thất-Đạm (tên cũ Chaigneau)

Giấy số : 21.253 — 23.913

BANQUE FRANÇAISE DE L'ASIE

PHÁP - Á NGÂN - HÀNG

(HỘI NẶC DANH VỚI SỐ VỐN 400.000.000 QUAN)

Chi-nhánh tại SAIGON

29, Bến Chương-Dương

Điện thoại : 23.434/35/36 — Địa-chỉ Điện-tín : Fransibank

Chi-nhánh phụ : Hẻm Eden, Saigon



TẤT CẢ CÔNG VIỆC NGÂN - HÀNG



Đại-diện các Ngân-Hàng trên thế-giới



*Ngân-Hàng thừa nhận do Viện Hối-Đoái
Quốc - Gia Việt - Nam*

**Mở các khoản tín-dụng về
Xuất-cảng — Nhập-cảng**

BANQUE FRANCO-CHINOISE

POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE

SOCIETE ANONYME FRANÇAISE

SIÈGE SOCIAL : 74 Rue St-LAZARE — PARIS

AGENCE de SAIGON

32, Đại-lộ HAM-NGHI (R.C. Saigon N° 272)

Tél : 20.065 — 20.066 — 20.067. — Boite Postale N° 40 — SAIGON

BUREAUX AUXILIAIRES

SAIGON-MARCHÉ: 178, đường Lê-thánh-Tôn

Tél. : 22.142

CHOLON : 386, Đại-Lộ Đồng-Khánh.

Tél. : 621

AGENCES :

FRANCE : PARIS, LYON, MARSEILLE

VIETNAM : SAIGON

CAMBODGE : PHNOM-PENH, BATTAMBANG, KOMPONG-CHAM

MADAGASCAR : TANANARIVE, TAMATAVE

Location de Cofres-forts par l'Agence de Saigon
Toutes Opérations de Banque et de Change.

THE CHARTERED BANK

Anh-Quốc Ấn-Chiều Ngân-Hàng

(Thành-lập tại Anh-Quốc do ấn-chiều năm 1853)

SỐ VỐN : 5.000.000 Anh-kim

DỰ TRỮ : 5.500.000 Anh-kim

Luân - Đôn Tổng - Cục

38, Bishopsgate, London E.C.2

Saigon Chi - cục

CHI - CỤC CHÁNH : 3 Đường Võ-Di-Nguy

CHI - CỤC PHỤ : Đại - lộ Thống - Nhứt

(Nhà dầu Standard Vacuum Oil Co.)

Nam - Vang Chi - Cục

10, Phlauey Preah Kossamac

*Chi - nhánh thành - lập tại các
nước Viễn - Đông*

Phụ-trách tất cả các công việc ngân-hàng

Có Đại-diện khắp hoàn-cầu

THE BANK OF EAST ASIA, LTD

(ĐÔNG - A NGAN - HANG)

Agence de Saigon : 6, Đường Võ-Di-Nguy
Téléphone : 20.565 — 20.566 — Ad. Télégr. : Bankeasia
Siège Social : No 10, Des Voeux Road Central, Hongkong

TOUTES OPERATIONS DE BANQUE ET DE CHANGE

Agences et Correspondant dans toutes les grandes villes du Monde

COFFRES - FORTS A LOUER

(Avec Conditionneur d'air)



Hãy Mua Phân Thần-Nông

*sẽ được kết quả tốt đẹp
với phân THẦN-NÔNG*
Quý Ngài sẽ được nhiều lợi

Bán tại hăng

LOUIS OGILIASTRO & C^{ie} S.A.R.L.

50, Bến Chương-Dương — SAIGON



Công-Ty Độc-Quyền ở Việt-Nam

VIENTIANE

DIMANCHE — VOL. DIRECT

MARDI — JEUDI — VENDREDI — Via PAKSE & SENO

AIR LAOS



SAMNEUA

AIRLAOS

Renseignements & Reservations

65, Rue Lê-Thanh-Tôn :- SAIGON

Tél. 22102 et Cardi 34





Đừng Hộp Quẹt là BLUE BIRD

phụng-sự nên kinh-tế Quốc-Gia

Sté Indochinoise Forestière
 et des Allumettes
(SIFA)
 346, Bến Văn-Đồn
 Đ. Thoại 21.950
 Đ. Tin Forestière

Sté Indochinoise Forestière
et des Allumettes

(SIFA)

346, Bến Văn-Đồn

D. Theol 21.950

B. Tin Forestière

B. N. C. I.



BANQUE NATIONALE POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE

SAIGON

135, Đại-lộ NGUYỄN-HUỆ

(ex Charner)

Téléphone : 21.902 — (3 Lignes)

22.797 — B.P. 49

PHNOM-PENH

26, Moha Vithei Preah Bat Norodom

(Ex Doudart de Lagrée)

Téléphone : 385 et 543

B. P. 122

La B.N.C.I. et ses filiale possèdent plus de 1.000 sièges en France, dans les territoires d'Outre-Mer et à l'Étranger, notamment en A.O.F., A.E.F. Antilles, Colombie, Congo Belge, Uruguay, Sarre — Francfort-sur-le Main (Bureau de Représentation), en Afrique du Nord, Irak, Syrie et Liban (B.N.C.I. « A ») ; à Madagascar et à la Réunion, à Djibouti, à Addis-Abeba (Bureau de Représentation) (BANQUE NATIONALE POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE — OCEAN INDIEN) ; à Londres, Lagos, Apapa, Kano, Ebute Matta (British and French Bank) ; à Bâle (Banque pour le Commerce International) ; à Mexico (Banco del Atlantico) ; à Panama (Panama Trust Co. Inc.), au Caire et à Alexandrie (Crédit d'Orient).

« SỰ AN-NINH CỦA BẠN LÀ TÙY NƠI NGƯỜI BẢO-HIỂM BẠN »

DESCOURS ET CABAUD

Bảo-Hiểm

1-3-5 Bến Chương-Dương — Saigon

Điện - Thoại : 20114 — 20115 — 20116 — 23739

ACCIDENTS — INCENDIE

Tai-nạn

Hỏa-Hoạn

TRANSPORTS — RISQUES DIVERS

Hàng-Hải

Linh-Tinh

ĐẠI - LÝ

của

MUTUELLE GENERALE FRANCAISE ACCIDENTS

L'OCEAN — CENTRALE — HAVRAISE — PROVIDENCE

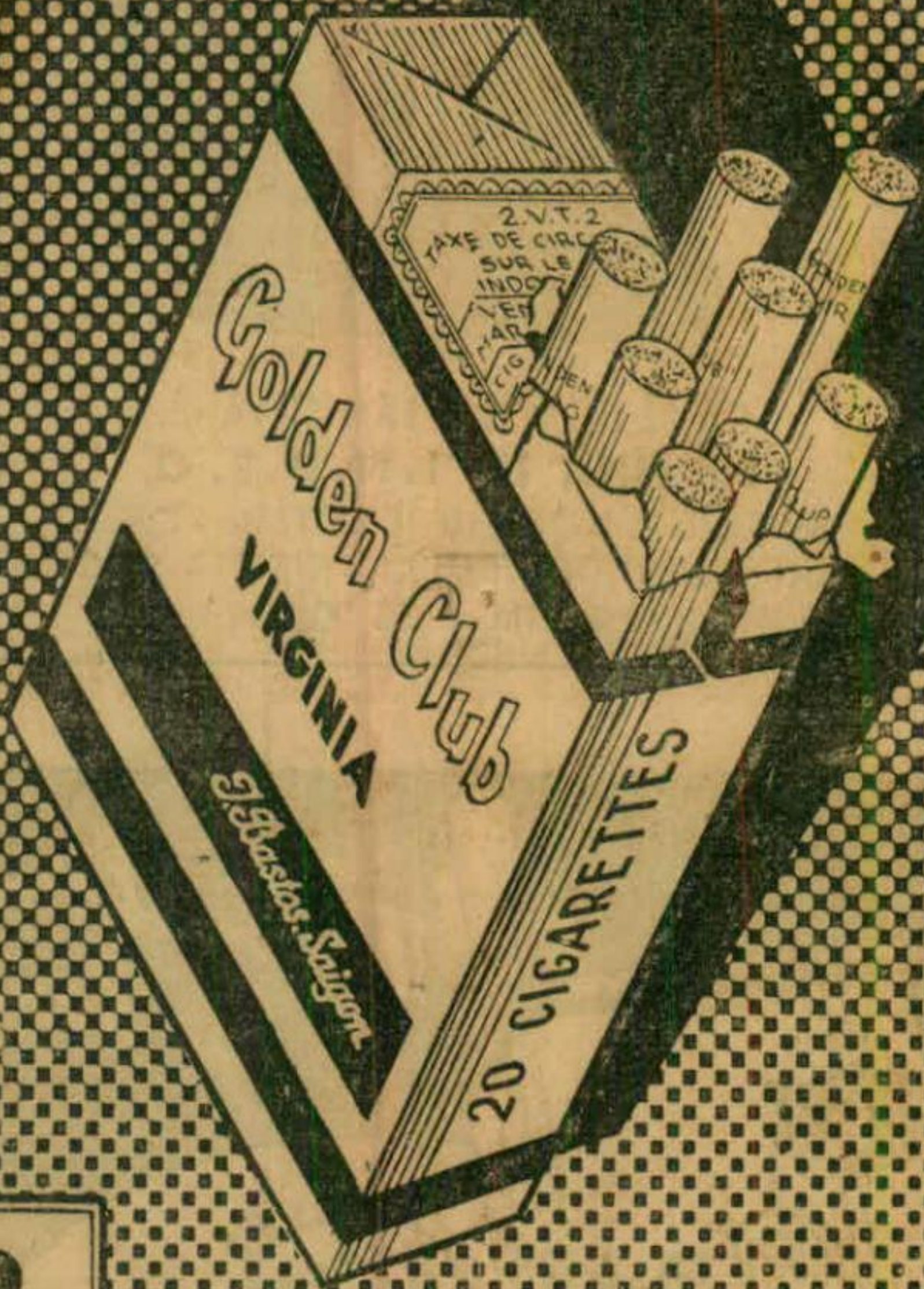
— RHONE MEDITERRANEE — L'INTEROCEANE

LA MUTUELLE DU MANS

Chi Ngành : PARIS - TOURANE - CHOLON - DALAT - CANTHO - VIENTIANE

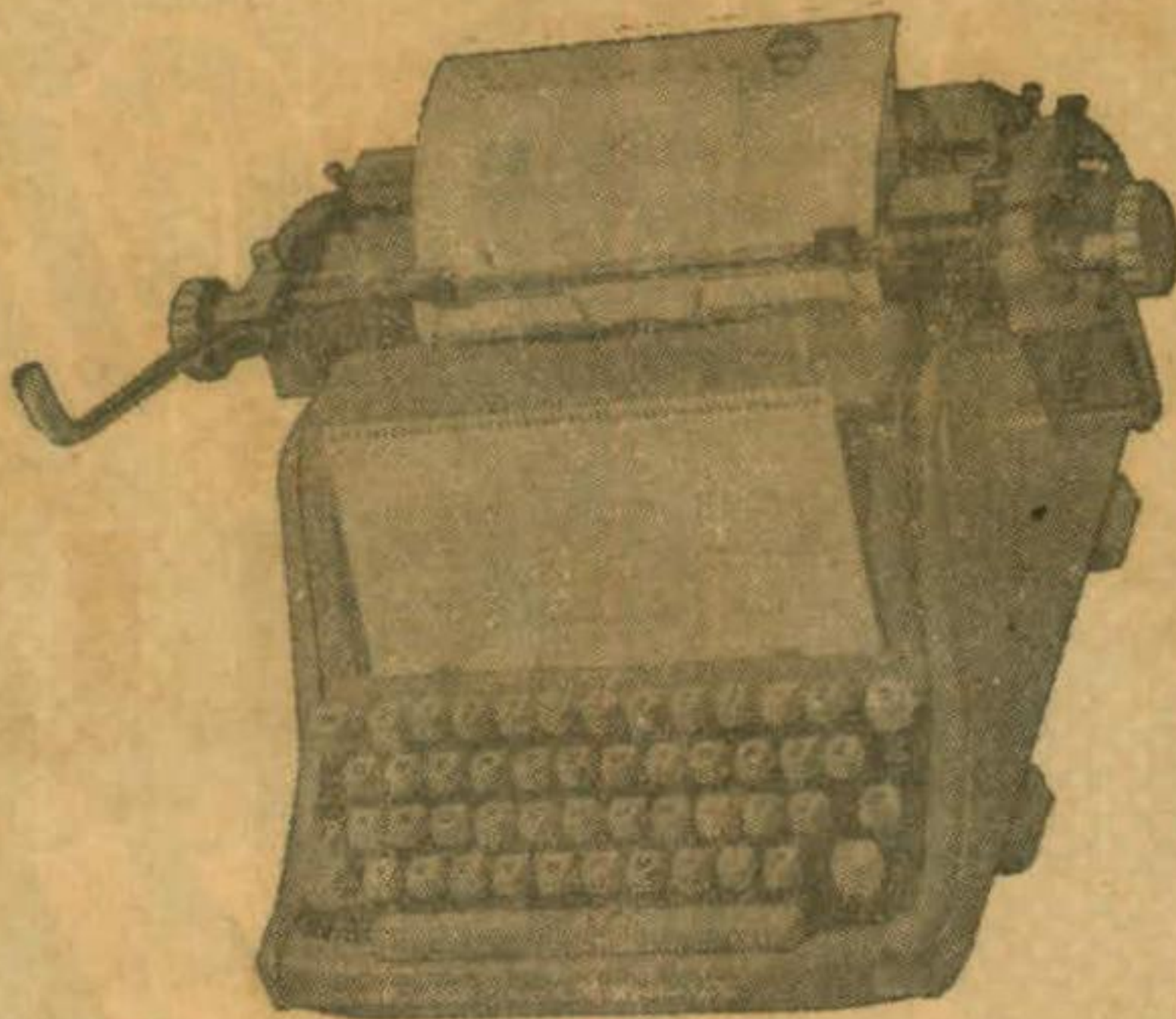
HONGKONG TANANARIVE - TAMATAVE ABIDJAN DOUALA

GOLDEN CLUB



Một gói thuốc Thơm thượng hảo hạng

MÁY ĐÁNH CHỮ ĐỀ BÀN GIẤY VÀ XÁCH TAY
HIỆU « HERMÈS »



ĐÃ RẺ LẠI TỐT — BÁN SĨ VÀ LÊ
Tại NHÀ IN I.N.D.E.O
(IMPRIMERIE NOUVELLE D'EXTRÊME - ORIENT)
SỐ 1, ĐƯỜNG NGUYỄN-SIÊU — SAIGON
Điện Thoại Số 20.821

Thuốc thơm
hảo hạng

Chat King

CIGARETTES

Chat King

CIGARETTES

MÉLIA



MITAC

BACH-KHOA TAP CHI

Giây nói : Sg. 342

<http://tieulun.hopto.org>